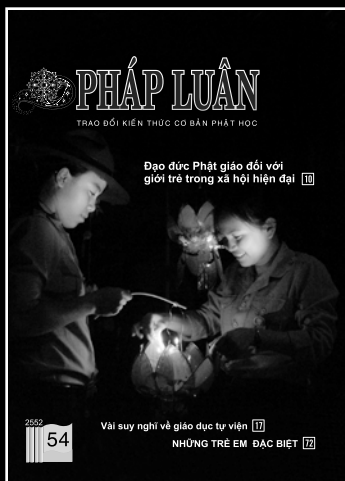




TẬP SAN PHÁP LUÂN

TRAO ĐỔI KIẾN THỨC CƠ BẢN PHẬT HỌC
PL.2552 - DL.2008

54

THÁNG 08 - MẬU TÝ

NỘI DUNG

03 PHẬT PHÁP CĂN BẢN

Lục Ba-la-mật (tt)

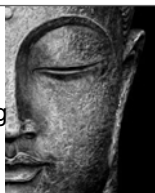
■ Thích Đức Thắng



35 ĐIỀM NHÌN

Bàn về thân giáo trong đạo Phật từ vấn đề nêu ra qua bài Cõi vĩnh hằng và các bài liên quan

■ Phước Cường



46 TƯ TƯỞNG

Thức biến - Triết học hóa và ngôn ngữ chức năng (tt)

■ Pháp Hiền cư sỹ



26 LỊCH SỬ:

Lược sử Ni đoàn (tt)

■ Pháp Thường

40 TƯ TƯỞNG: Nhân cách của một vị Bồ-tát - từ lý tưởng đến hiện thực ■ Khải Tuệ

90 SỐNG ĐẠO:

Ngọn lá

■ Thanh Tâm

Thơ

34 • Nguyễn Văn Nho

70 • Nguyên Cẩn

88 • Như Khê

Nhạc

Ý nghĩa cao xanh

Thơ: Hạnh Phương

Nhạc: Hằng Vang

Bìa: Đốt đèn Trung Thu
ảnh GDPT Đức Trường

54 GIỚI THIỆU KINH

Bà lão nghèo ngộ pháp Duyên khởi
■ Thích Tâm Nhân



58 VĂN HỌC

Hoài Khanh - Người thi sĩ đi tìm lại cội nguồn của một dòng sông (tt)
■ Thích Phước An



65 SUY NGẪM

Núi đồi thông reo
■ Diệu Tánh



79 TRUYỆN NGẮN

Mái ấm cho con tìm về
■ Minh Nguyên



94 TIN TỨC

Ấn Độ phát hiện Tu viện xây dựng cách nay 1400 năm
■ Nguyễn Lộc



Đạo đức Phật giáo đối với giới trẻ trong xã hội hiện đại ■ Lam Yên



Vài suy nghĩ về giáo dục tự viện
■ Thích Đạo Luận



Những trẻ em đặc biệt
■ Tâm Minh



六波羅蜜多

LỤC BA-LA-MẬT

(tiếp theo)

• THÍCH ĐỨC THẮNG

- **Về Bát-nhã Ba-la-mật** là phiên âm từ chữ Prajñā-pāramitā của tiếng Phạn, người Trung Quốc dịch nghĩa là Trí tuệ Ba-la-mật, hay minh độ vô cực. Cũng có thể dịch là tuyệt đối, trí tuệ hoàn toàn, hoàn thành trí tuệ, có nghĩa được tuệ thể tục, tuệ duyên thắng nghĩa, tuệ duyên hữu tình, có khả năng chấm dứt ngu si, biết rõ thật tướng các pháp hiện hữu và biến dịch, hoặc gọi là tuệ Ba-la-mật, thắng nghĩa Ba-la-mật; là một trong lục Ba-la-mật, một trong thập Ba-la-mật dùng để quán chiếu rõ thật tướng các pháp, là cùng cực tuệ lớn của Bồ-tát. Như kinh *Đại phẩm Bát-nhã* 14, Phẩm Phật mẫu (Đ.8, tr. 323b), đức Đạo sư dạy: “Trí tuệ sâu xa qua bờ bên kia này có thể sinh ra chư Phật, có thể cùng nhất thiết trí chư Phật, có khả năng thị hiện tướng thể gian, vì vậy nên chư Phật thường dùng Phật nhãn quán xét trí tuệ sâu xa qua bờ bên kia này và dùng trí tuệ qua bờ bên kia này thường sinh ra Thiền-na Ba-la-mật cho đến Đàn-na Ba-la-mật, sinh ra nội không, cho đến không của vô pháp cùng hữu pháp, sinh ra Tứ niệm xứ, cho đến tám phần Thánh đạo, sinh ra thập lực Phật, cho đến nhất thiết chủng trí. Cũng vậy, Bát-nhã Ba-la-mật thường sinh ra Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Bích Chi Phật. Tu-bồ-đề!

Những gì chư Phật đã sở hữu về A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, nay được, sẽ được đều nhờ vào nhân duyên Bát-nhã Ba-la-mật nên có được.” Và chỗ khác Ngài dạy: “Bát-nhã tức chỉ cho trí tuệ Thỉnh văn, Duyên giác cũng đạt được trí tuệ, song Thỉnh văn, Duyên giác đều chỉ cầu mau tiến đến Niết-bàn, chứ không cầu trí tuệ rốt ráo, cho nên chưa có thể được Ba-la-mật. Chỉ có Bồ-tát mới cầu nhất thiết trí đến bờ bên kia, cho nên gọi là Bát-nhã Ba-la-mật đầy đủ.” Qua những lời dạy của đức Phật cho chúng ta biết rằng Trí tuệ thì ai cũng có thể đạt được hết. Đây chính là trí tuệ của Hậu đắc trí có được từ sự phát sinh của tu tập. Tuệ này nếu chúng ta không thực hành tu tập thì sẽ không bao giờ có được; nhưng đối với Căn bản trí là trí tuệ bản giác chân thật từ xưa đến nay ai cũng có, chúng thuộc loại trí bất sinh bất diệt, bất tăng bất giảm. Theo nghĩa tuyệt đối thì chính chúng hay sinh ra Thiên-na Ba-la-mật cho đến Đàn-na Ba-la-mật, sinh ra nội không, cho đến không của vô pháp cùng hữu pháp, sinh ra

Tứ niệm xứ, cho đến tám phần Thánh đạo, sinh ra thập lực Phật, cho đến nhất thiết chủng trí. Cũng vậy, Bát-nhã Ba-la-mật thường sinh ra Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Bích Chi Phật. Tu-bồ-đề! Những gì chư Phật đã sở hữu về A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề, nay được, sẽ được đều nhờ vào nhân duyên Bát-nhã Ba-la-mật mà có được. Vì mỗi hữu tình chúng sinh được sinh ra vốn đã mang trong người một nghiệp thức di truyền từ vô lượng kiếp, cộng vào hiện thức đang huân tập từ trong cuộc sống hiện tại qua tác nhân của thân, miệng và ý huân tập tạo ra một tập khí làm nhân nghiệp mới. Cả hai cho chúng ta một loại nhận thức hữu lậu thế gian, chúng câu hữu với vô minh nên chưa được gọi là Bát-nhã Ba-la-mật. Như luận *Đại trí độ* 43 (Đ. 25, tr. 371a) dạy: “Người phạm phu tuy ly dục, mà có tâm ta, người đắm vào pháp ly dục, nên không thích Bát-nhã Ba-la-mật. Thỉnh Văn, Bích Chi Phật tuy có thích muốn Bát-nhã Ba-la-mật, nhưng vì từ bi không thâm sâu, nhằm chán

thế gian, một lòng hướng tới Niết-bàn, cho nên Bát-nhã Ba-la-mật không thể đầy đủ được. Bát-nhã Ba-la-mật này lúc Bồ-tát thành Phật thì chuyển thành Nhất thiết chủng trí. Vì vậy cho nên Bát-nhã Ba-la-mật cũng không thuộc của Phật, cũng không thuộc của Thinh Văn, Bích Chi Phật, không thuộc phạm phu, chỉ có dành cho Bồ-tát mà thôi.” Những gì đức Đạo sư dạy trong luận *Đại trí độ* cho chúng ta biết rằng Bát-nhã thì ai cũng có, ai cũng muốn thực hành nhưng độ thâm tín còn tùy thuộc vào sự sâu dày của nó và luôn tùy thuộc vào thuộc tính căn cơ. Do đó, ở đây chúng chỉ dành riêng cho các hàng Bồ-tát trong chức năng thực thi Bồ-tát hạnh mà thôi. Cũng như kinh *Ưu-bà-tắc giới* 7, phẩm Bát-nhã Ba-la-mật dạy: “Trí tuệ phi Ba-la-mật, là chỉ cho tất cả những trí tuệ thế gian, những sở hành trí tuệ của Thinh Văn, Duyên Giác. Ba-la-mật phi trí tuệ, ở đây không có nghĩa này. Trí tuệ là Ba-la-mật, là chỉ cho tất cả lục Ba-la-mật. Phi trí tuệ phi Ba-la-mật, là chỉ cho tất cả Bồ thí, Trì giới, Tinh

tân.” Và để làm sáng tỏ và rõ ràng hơn về Bát-nhã Ba-la-mật cũng theo luận *Đại trí độ* 18 (Đ. 25, tr. 190a): “Chư Bồ-tát từ lúc bắt đầu phát tâm cầu Nhất thiết chủng trí thì trong thời gian này biết hết thật tướng của các pháp, Tuệ là Bát-nhã Ba-la-mật. Hỏi: ‘Nếu như vậy thì không nên gọi là Ba-la-mật. Vì sao? Vì chưa đạt đến trí tuệ rốt ráo!’ Đáp: ‘Chỗ đạt được trí tuệ của Phật là thật Ba-la-mật, và nhân Ba-la-mật này nên sở hành của Bồ-tát cũng gọi là Ba-la-mật, trong nhân nói quả. Bát-nhã Ba-la-mật ở trong tâm Phật đã biến thành Nhất thiết chủng trí. Bồ-tát hành trí tuệ là cầu qua bờ kia cho nên gọi là Ba-la-mật. Phật đã qua bờ kia rồi, nên gọi là Nhất thiết chủng trí’.” Ở đây vì nhận thức theo thuộc tính của pháp hành trì tương đối nên chúng tùy thuộc đối tượng hành trì đã đạt được hay chưa đạt được qua bờ bên kia. Nếu đạt được qua bờ bên kia rồi thì lúc này không còn là Bát-nhã Ba-la-mật nữa mà là Nhất thiết chủng trí và chỉ khi nào chưa đạt được đến bờ bên kia, có nghĩa là còn trong

thời gian thực hành, chúng tùy thuộc vào thời gian thì chính nó là Trí tuệ qua bờ kia (Bát-nhã Ba-la-mật). Nhưng dù là tương đối hay tuyệt đối mà nhận thức về trí tuệ thì nhân và quả cũng phải tùy thuộc vào nhau mà hiện hữu: “Cái này có thì cái kia có, cái này không thì cái kia không; cái này sinh thì cái kia sinh, cái này diệt thì cái kia diệt...” Theo luật tắc nhân quả Duyên khởi thì Nhất thiết chủng trí cũng chính là Bát-nhã Ba-la-mật, và Bát-nhã Ba-la-mật cũng chính là Nhất thiết chủng trí. Vì ở đây chúng lệ thuộc vào thời gian để qua bờ kia, do đó chúng cũng lệ thuộc vào pháp tu tương đối, nên giữa trí tuệ thế gian hữu lậu với trí tuệ xuất thế gian vô lậu chúng trở nên sai biệt đa thù, tùy thuộc vào căn cơ nhận thức của các loài hữu tình chúng sanh mà theo đó có những nghĩa và tên gọi khác nhau.

Nếu chúng ta đứng về mặt tương đối mà nhận thức thì giữa trí tuệ thế gian và xuất thế gian trên, tên gọi và nhận thức về sự thật chân lý thì không khác, chúng cùng một dạng, dù rằng

trí tuệ trong Phật pháp vượt thoát và cao sâu hơn. Những gì đức Phật đã dạy về trí tuệ là cho chúng ta nhận thức về chân lý, quán thông muôn pháp, cách thức hành xử ứng dụng trên muôn pháp không có bất cứ một mảy may sai lầm nào, đó chính là nhờ trí tuệ. Dù chúng ta là những chúng sinh hữu tình được sinh ra từ nghiệp lực, dù trí tuệ có bị nghiệp lực làm mê mờ đi chẳng nữa, nhưng trên căn bản chúng ta vẫn có Căn bản trí là một thứ trí tuệ chân thật không sinh không diệt, không tăng không giảm về mặt bản thể mà luận, nhưng về mặt nghiệp tướng thì trí tuệ luôn tùy thuộc vào hiện tướng của nghiệp duyên mà chúng thể hiện. Do đó trí tuệ trở thành đa dạng sai biệt theo nghiệp lực của hữu tình thế gian mà có được, nên trí tuệ ác hữu lậu nặng hơn là trí tuệ thiện, che khuất đi tánh thanh tịnh trong sáng xưa kia, đành phải trầm luân trong sinh tử luân hồi. Vậy muốn trở lại Căn bản trí thì, theo đức Đạo sư chúng ta, phải hành trì tu tập có phương pháp mới mong trở lại trí tuệ bản nhiên được: Đó

là ba phương pháp Văn, Tư và Tu. Trước hết chúng ta cần phải phát tâm tìm cầu nghe pháp (là những lời dạy của đức Phật, chúng câu hữu với giải thoát) để biết đâu là chánh, đâu là tà, gọi là Văn tuệ; sau khi chúng ta nghe pháp rồi những sự hiểu biết rõ ràng sáng tỏ sẽ phát sinh nhờ vào tư duy pháp gọi là Tư tuệ; sau khi chúng ta tư duy sáng tỏ rõ ràng rồi bắt đầu chúng ta hành trì tu tập gọi là Tu tuệ. Nhưng trong ba tuệ này thì Tư tuệ chính là công phu có được từ Thiền-na, như phần trên chúng tôi đã nói, là đem tư duy làm sao cho khế hợp với cảnh giới của chân lý và từ đó dần dần phát sinh trí tuệ nhiều hay ít tùy thuộc vào sự thực hành của hành giả cho đến khi hành giả đạt được trí tuệ rốt ráo qua bờ bên kia, kết quả của trí tuệ rốt ráo có được này gọi là Hậu đắc trí.

Các hàng Bồ-tát khi hành lục độ, ban đầu nỗ lực mong cầu thực hành hợp lý đạo, sau đó thì dần dần đạt đến chỗ vô hành không ưa thích cảnh chân lý mà ưa hành chân lý, đó chính là hành trí tuệ. Cho nên trọng

tâm của lục độ là ở nơi trí tuệ, đạo trí tuệ tức là đạo Bồ-đề. Mục đích của lục độ là đưa hành giả phàm phu vượt qua phiền não sinh tử đến bờ an vui giải thoát bên kia của các bậc Thánh. Các hàng Bồ-tát ngoài trừ giới căn bản ra, còn cần tu tập lục độ để đạt đến cứu cánh rốt ráo của trí tuệ nữa. Do đó trí tuệ qua bờ kia (Bát-nhã Ba-la-mật) rất quan trọng đối với các hàng Bồ-tát khi thực hành Bồ-tát hạnh của mình. Vì bản thân của trí tuệ chính là mẹ đẻ của các pháp nên trong lục Ba-la-mật đều có sự hiện diện của trí tuệ, cho dù tác động của nó là tiêu cực khiến hành giả không nhận ra được sự hiện hữu của nó như Bát-nhã Ba-la-mật.

Theo luận *Đại trí độ* 11 thì Tự tánh của Bát-nhã Ba-la-mật có rất nhiều thuyết. Có thuyết cho rằng Bát-nhã Ba-la-mật là vô lậu, vô căn, vì Bồ-tát chưa đoạn hết kiết sử, nên khi thực hành chỉ là nương tựa vô lậu Bát-nhã Ba-la-mật thôi, cho nên có tên gọi là hành Bát-nhã Ba-la-mật. Có thuyết cho rằng Bát-nhã Ba-la-mật là tuệ hữu lậu, vì Bồ-tát trước đã có

trí tuệ lớn và vô lượng công đức, nhưng các phiền não chưa được đoạn tận, nên phải đến dưới bóng cây Bồ-đề để đoạn kiết sử, cho nên tuệ kia là hữu lậu. Có thuyết cho rằng ban đầu mới phát tâm đến dưới bóng cây Bồ-đề vốn đã sở hữu trí tuệ này rồi nên gọi là Bát-nhã Ba-la-mật, đến lúc thành Phật thì chuyển từ trí tuệ thành Tá-bà-nhã (Nhất thiết trí: sarva-jñatā). Có thuyết cho rằng trí tuệ hữu lậu vô lậu của Bồ-tát gọi chung là Bát-nhã Ba-la-mật, vì Bồ-tát Niết-bàn, hành Phật đạo cho nên trí tuệ của Ngài là vô lậu, còn khi chưa đoạn kiết sử, sự nghiệp chưa thành tựu nên gọi là hữu lậu. Có thuyết cho rằng, Bát-nhã Ba-la-mật của Bồ-tát là vô lậu vô vi, không thể thấy vì không đối tượng. Có thuyết cho rằng Bát-nhã Ba-la-mật không thể thấy tướng mạo được, chẳng phải là chỗ nhiếp của Âm, Giới, Nhập, chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi, chẳng phải pháp, chẳng phải phi pháp, không thủ không xả, không sinh không diệt, phi tứ cú, vô sở trước. Qua những thuyết nói về tự tánh Bát-nhã Ba-la-mật tất cả đều

khế hợp với thuộc tính của từng giai đoạn thực hành của Bồ-tát. Cũng vì vậy cho nên tự tánh của Bát-nhã Ba-la-mật cũng trở thành đa dạng tùy thuộc vào căn cơ của hành giả và cũng tùy thuộc vào thời gian tu tập mà chúng thể hiện như tất cả những thuyết đã nêu trên.

Vì theo đức Đạo sư thì hành giả đến với đạo Phật mục đích là để thực nghiệm giáo lý qua thực hành tu tập chứ không phải đến để mà biết suông, do đó vấn đề tu tập Bát-nhã Ba-la-mật cũng được nỗ lực thực hành nghiêm túc và tinh tấn thì kết quả mới đạt được như mong muốn. Trong rất nhiều kinh có đề cập đến vấn đề tu tập này, như kinh *Quang minh tối thắng vương* 4 (Đ. 16, tr. 418c) dạy có năm cách tu: “Một, thường thân cận, cúng dường chư Phật, Bồ-tát và thiện hữu tri thức, không sinh lòng chống trái. Hai, chư Phật Như Lai nói pháp thậm thâm lòng thường ưa thích nghe không chán hay cho là đủ. Ba, thắng trí chơn tục, ưa khéo phân biệt. Bốn, thấy tu sửa phiền não nên mau chóng đoạn trừ. Năm, học hỏi kỹ thuật thế gian. Năm

phương pháp này hành giả phải thông đạt. Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ-tát Ma-ha-tát thành tựu trí tuệ Ba-la-mật.” Và trong kinh *Đại thừa bảo vân* 2 nói có mười cách tu tập Bát-nhã Ba-la-mật: “Một, khéo hiểu chân lí vô ngã. Hai, khéo hiểu quả báo các nghiệp. Ba, khéo hiểu các pháp hữu vi. Bốn, khéo hiểu sự tương tục của sinh tử. Năm, khéo hiểu sự không tương tục của sinh tử. Sáu, khéo hiểu đạo của Thinh văn, Bích chi Phật. Bảy, khéo hiểu đạo của Đại thừa. Tám, khéo biết cách lìa xa ma nghiệp. Chín, trí tuệ không đổ. Mười, trí tuệ không gì bằng”. Và như trong kinh *Đại thừa bảo tích* 50 - 53, phẩm Bát-nhã Ba-la-mật-đa đã thuật lại chánh hạnh của Bát-nhã Ba-la-mật như lý mà chánh quán, chứng nhập, như lý cú cùng khéo léo phân biệt... cùng trong phẩm Bát-nhã Ba-la-mật, Phát Bồ-đề kinh luận cũng nói rõ về ba cách tu tập trí tuệ vừa lợi mình, lợi người và lợi cả hai...

Tóm lại, Bát-nhã Ba-la-mật (trí tuệ đến bờ kia), nếu hành giả nào muốn vượt qua đến bờ bên kia của giác ngộ giải thoát

thì nên hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật này, vì chúng ta tu tập chúng thì khả năng từ bên bờ phiền não khổ đau sẽ qua đến bờ an vui giải thoát. Vì mục đích quan trọng của pháp hành này là từ bờ này đến bờ kia, tức là ra khỏi sinh tử đạt đến Bồ-đề, tất cả đều gọi là Ba-la-mật. Trong kinh hoặc nói Lục Ba-la-mật, hoặc Thập Ba-la-mật, nhưng Ba-la-mật chân thật chỉ có Bát-nhã, ngoài ra đều là giả danh Ba-la-mật, vì không có Không tuệ dẫn đạo, tu Bồ thí Ba-la-mật cho đến thiên-na Ba-la-mật đó cũng chỉ là một cách gọi thôi. Pháp Thinh văn thừa có thể vượt qua sinh tử đến bờ Niết-bàn, nhưng sao không gọi là Ba-la-mật? Vì ý nghĩa cứu cánh Ba-la-mật nói đến ý nghĩa rốt ráo là thâm hiểu tận cùng thật tướng của các pháp và thành tựu viên mãn tất cả công đức tự lợi-lợi tha mới gọi là Ba-la-mật. Ba vô lậu học của Tiểu thừa không đạt đến cứu cánh này, nên không gọi là Ba-la-mật được.

(còn tiếp)



ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO

đối với giới trẻ trong xã hội hiện đại

• LAM YÊN

Từ thuở sơ khai, bản chất con người vốn chân chất mộc mạc, như một cánh rừng còn nguyên sinh, như dòng suối mát chưa từng bị nhiễm ô. Trong xã hội sơ khai đó, con người sống ăn lông ở lỗ, không có ý niệm tư hữu. Thế rồi dần dần, con người bắt đầu nảy sinh ý niệm chấp thủ tư hữu và điều này khiến họ dần đánh mất đi sự hồn nhiên vô tư thuần khiết ban đầu. Đến thời hiện đại thì sự thuần khiết đó hình như đã vắng bóng.

Xã hội hiện đại đã giúp con người văn minh hơn, tiện nghi đầy đủ hơn, nhưng bên cạnh đó cũng tạo ra khá nhiều vấn nạn, trong đó phải nói đến lối sống của một bộ phận lớp trẻ trong xã hội hiện nay.

Con người vốn là một loài động vật có sự hiểu biết cao cấp, nhưng sự hiểu biết đó nếu không có sự gạn lọc thì sẽ trở thành

mối hiểm họa khôn lường. Thông thường khi nói đến mối quan hệ giữa người với người, chúng ta liên tưởng ngay đến thái độ cư xử, và chính thái độ cư xử của mỗi người đã nói lên đức tính đạo đức của cá nhân người đó, còn mức độ cao thấp thế nào là tùy thuộc vào các mối quan hệ trong cộng đồng xã hội của mỗi cá nhân. Do vậy, thông qua cuộc sống hành xử hiện tại, chúng ta có thể thấy được giá trị đạo đức của mỗi cá nhân nói chung và của tuổi trẻ trong xã hội hiện nay nói riêng. Hơn nữa, tuổi trẻ là nền tảng căn bản để xây dựng một xã hội lành mạnh, giàu đẹp, an vui và hướng đến những phát triển tươi đẹp trong nhiều lĩnh vực đối với thế giới. Muốn xây dựng một thế giới an vui, một đất nước lành mạnh thì vấn đề cần chú ý là bồi dưỡng hiền tài, bồi dưỡng đạo đức cho lớp trẻ hiện tại.

Đạo đức được xem là khái niệm luân thường đạo lý của con người, nó thuộc lĩnh vực thiện và bất thiện, được sử dụng trong phạm vi: trước hết, nói đến đạo đức là nói đến

lương tâm con người; hai là ý thức xã hội, nó gắn liền với văn hóa, tôn giáo và chủ nghĩa nhân văn; ba là tập hợp những nguyên tắc, quy tắc nhằm điều chỉnh và đánh giá cách ứng xử của con người trong quan hệ với nhau, với xã hội, với tự nhiên trong quá khứ hiện tại cũng như tương lai. Chúng được thực hiện bởi niềm tin cá nhân, bởi truyền thống và sức mạnh của dư luận xã hội. Do vậy, để đánh giá một đất nước lành mạnh là đánh giá trên tầng lớp người đang hiện diện. Ngày nay, cuộc sống lắm sự hiện đại xa hoa phù phiếm, những bậc trưởng bối nhiều lúc bị lớp trẻ hiện đại xếp vào lớp người lạc hậu, cổ hủ. Thế nhưng loại tư tưởng này đã ăn sâu trong tâm khảm lớp trẻ tại vì đâu? Phải chăng vì những người làm giáo dục, hay những bậc làm cha mẹ thiếu đi sự giáo dục rắn đẽ, hay vì quá say đắm vào nền văn minh vật chất hiện đại...? Dù ý thức đạo đức của lớp trẻ ngày nay có tiến triển theo chiều hướng thiện hay chiều hướng bất thiện, trong đó không thể không nói đến trách nhiệm của

những người đi trước, những bậc cha mẹ, những người làm giáo dục... và bao gồm cả lĩnh vực tôn giáo. Đã đến lúc cần gióng lên tiếng chuông cảnh tỉnh con người, sớm bước ra khỏi ngục tù sa đọa. Những bậc làm cha mẹ phải có bổn phận giáo dưỡng, bậc làm thầy phải có trách nhiệm đem đạo đức mà giáo hóa con trẻ, lãnh đạo quốc gia phải có trách nhiệm bảo vệ lớp trẻ khỏi những loại văn hóa đồi trụy và tất cả cùng có ý thức trách nhiệm chung.

Một điều rõ ràng rằng, trong một gia đình những người con được nên người, thành danh phần lớn nhờ vào sự giáo dục cũng như tình thương của cha mẹ. Trong một ngôi chùa, người đệ tử để trở thành một con người có đủ tài đức thì sự góp sức từ người thầy không nhỏ. Trong xã hội, một con người thành tựu nên được tài đức, hẳn có sự tương tác từ nhiều giai tầng xã hội. Nhưng trong mối quan hệ hỗ tương, người đệ tử cũng có thể góp phần đem lại sự thành công cho thầy mình trong việc xiển dương Phật pháp hay đem lại sự hân diện cho gia đình

nói riêng và cho đạo pháp nói chung. Một con người dù tài năng đến đâu, nếu không có được sự giúp sức của người khác thì vẫn gặp rất nhiều hạn chế trong công việc của mình.

Có một lĩnh vực vô cùng quan trọng, nhưng có lẽ lớp trẻ đang thiếu, đó là đạo đức tâm linh. Tâm linh là tiếng lòng vô cùng mầu nhiệm và huyền bí. Tâm linh có thể chuyển hóa con người hướng thiện, khi họ thật sự hiểu được và hiểu đúng giá trị đích thực của cuộc sống. Hành trình tâm linh giúp con người từ phạm phu tục tử trở nên thánh thiện. Hành trình tâm linh đi từ mảnh đất tâm và đích đến cũng là mảnh đất tâm. Đây là tiến trình để hoàn thiện phẩm hạnh đạo đức. Nó không phải là sản phẩm chỉ dành riêng cho tầng lớp xuất gia mà nó là cơ hội, là nền tảng để mọi người cùng thể nghiệm. Con đường này dễ dàng thực tập đối với ai có chí hướng thiện, nhưng nó cũng vô cùng khó đối với ai xem thường giá trị đạo đức.

Trong *Pháp cú* có một đoạn nêu lên lộ trình tâm linh, việc chuyển hóa tâm linh và tỏ rõ

nguồn tâm linh bằng câu kệ:

*Lang thang vạn kiếp luân hồi,
 Tìm không ra kẻ xây ngôi nhà này,
 Ôi! Đời sống thật buồn thay,
 Bèo mây bến cũ vẫn xoay lối về,
 Hỡi này anh thợ nhà kia,
 Rui, mè, kèo, cột gãy lìa nát tan,
 Bao tham đắm thấy tiêu tàn,
 Tâm ta thẳng đạt niết-bàn thành thoi.* (Dhammapada)



Cuộc sống là một chuỗi móc xích các tầng lớp xã hội, bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau. Mỗi lĩnh vực là một môn học mà ta có thể học hỏi và hoàn thiện nhân cách đạo đức. Mỗi lĩnh vực đều có những điểm riêng nhưng tất cả đều có chung một hướng đến là đem lại nguồn tri thức cho con người. Tôn giáo là một bộ phận quan trọng trong hệ thống xã hội, vì tôn giáo có

thể giúp con người phát triển đạo đức và hoàn thiện nhân cách.

Sở dĩ lớp trẻ ngày nay ở một số nơi, đánh mất đạo đức, sống thực dụng và buông thả, cũng vì người ta chưa nhận thấy được giá trị của đạo đức tôn giáo. Đạo Phật sẽ làm gì đối với tình trạng đạo đức đang suy thoái của một bộ phận xã hội hiện nay? Việc giáo dục lớp trẻ

vô cùng quan trọng. Một thể hệ tốt phải dựa trên nền tảng giáo dục đạo đức tốt. Do đó, giáo dục không chỉ là dạy và học mà trong đó không thể thiếu đi yếu tố đạo đức và yếu tố nhân văn.

Giáo dục tuổi trẻ trong Phật giáo và thế gian có phần khác biệt, có thể xem hình ảnh La-hầu-la là biểu tượng giáo dục tiêu biểu trong Phật giáo. Theo Phật giáo, kinh nghiệm giáo dục tuổi trẻ và nghệ thuật giáo dục trẻ em là giúp chúng nhận diện được các hành vi xấu, và dạy cách chuyển hóa những hành vi bất thiện ấy. Trong đời sống thiền môn, một người đệ tử nếu phạm phải sai lầm thì phải thành tâm sám hối. Sám hối có nghĩa là tự mình bày tỏ lỗi lầm trước Phật-Pháp-Tăng, tỏ rõ sự hổ thẹn và tự nguyện với lòng là sẽ không sai phạm. Sám hối như vậy là biểu hiệu phẩm hạnh đạo đức.

Phật giáo không thể không có trách nhiệm khi đạo đức của tuổi trẻ trong xã hội ngày một sa sút. Đạo Phật có bốn phận chuyển mê khai ngộ, hóa giải những bất trắc còn đọng trong tư tưởng thế hệ trẻ, bằng cách

tổ chức những lớp học mà nội dung chủ yếu là giảng dạy cho các em về giá trị đạo đức, dùng những lời Phật dạy khuyên răn và hướng các em đến một đời sống chân thiện.

J.Nehru từng viết: *“Rõ ràng tôn giáo đã đáp ứng nhu cầu con người, và đa số con người trên thế giới đều có một hệ thống tín ngưỡng nào đó... Tôn giáo đã đưa ra một loại giá trị cuộc sống cho con người mà dù một số chuẩn mực ngày nay không còn được áp dụng, nhưng những chuẩn mực ấy vẫn còn là cơ sở cho tinh thần và đạo đức”*. Như vậy có thể nói trong quá trình tồn tại xã hội, giữa hình thái ý thức tôn giáo và ý thức đạo đức, luôn có quan hệ tương tác đan xen và thâm nhập lẫn nhau. Sự tác động biện chứng đó lại diễn ra trong chính quy định của điều kiện sinh hoạt vật chất xã hội. Vì vậy nói bản thân tôn giáo chứa đựng những nội dung đạo đức là điều có thể hiểu được. Bất cứ tôn giáo nào cũng có một hệ thống chuẩn mực và giá trị đạo đức nhằm điều chỉnh ý thức và hành vi đạo đức của các tín đồ. Thực

tế cho thấy, quan niệm đạo đức của hầu hết mọi tôn giáo, ngoài những giá trị đặc thù bảo vệ niềm tin tôn giáo thiêng liêng, còn đề cập đến những chuẩn mực đạo đức mang tính nhân bản, như sống hiếu thảo với cha mẹ, trung thực, nhân ái, hướng tới cái thiện, tránh xa điều ác... Vì vậy, đương nhiên, một số nội dung của đạo đức trở thành bộ phận cấu thành nội dung của tôn giáo.

Vấn đề trọng tâm của Phật giáo là “ly khổ đắc lạc”, nghĩa là phải tận diệt những mầm mống nguyên nhân đưa đến đau khổ để thành tựu đời sống an lạc giải thoát, chứng được Niết bàn. Muốn đạt được điều đó, con người không chỉ có niềm tin tôn giáo, mà còn cần cả sự phấn đấu nỗ lực của bản thân bằng cách thực hành một đời sống đạo đức đúng nghĩa. Từ đó, Phật giáo đưa ra những chuẩn mực đạo đức rất cụ thể để con người tu tập, phấn đấu hướng đến con đường tâm linh. Trong đó những chuẩn tắc phổ biến nhất là Ngũ giới (không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không

uống rượu) và Thập thiện (ba điều thuộc về thân: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm; ba điều thuộc về ý thức: không tham lam, không thù hận, không si mê; bốn điều thuộc về khẩu: không nói dối, không nói thêu dệt, không nói hai chiều, không ác khẩu). Những chuẩn mực này, nếu lược bỏ màu sắc mang tính chất tôn giáo, sẽ là những nguyên tắc ứng xử phù hợp giữa người với người, rất có ích cho việc duy trì đạo đức xã hội. Phải nói rằng, tôn giáo đã đề cập trực tiếp đến những vấn đề đạo đức cụ thể của cuộc sống thế tục và ít nhiều mang giá trị nhân văn. Trên thực tế, những giá trị, chuẩn mực đạo đức của các tôn giáo có ý nghĩa nhất định trong việc duy trì đạo đức xã hội.

Như vậy, có thể khẳng định rằng đạo Phật hay bất cứ tôn giáo nào cũng đều có một mảng đạo đức và đạo đức ấy mang tính đặc thù, đồng thời, có sự giao thoa giữa những giá trị đạo đức của xã hội nói chung với đạo đức tôn giáo. Đạo đức tôn giáo cũng có một số giá trị nhất định trong đời sống xã hội,

là một trong những nhân tố ảnh hưởng mạnh mẽ tới nền đạo đức xã hội. Do đạo Phật có sự đồng hành lâu dài với loài người xuyên suốt lịch sử, nên có thể xem nó như một phần văn hóa của nhân loại. Trong quá trình phát triển và phổ biến trên bình diện thế giới, đạo Phật không chỉ đơn thuần chuyển tải niềm tin, mà còn có vai trò chuyển tải, hòa nhập văn hóa và văn minh, góp phần duy trì đạo đức xã hội nơi trần thế.

Đạo đức Phật giáo nói riêng đều hướng con người đến những giá trị nhân bản, góp phần tích cực vào việc hoàn thiện đạo đức cá nhân. Tinh thần “từ bi” trong Phật giáo không chỉ hướng đến con người, mà còn đến cả muôn vật, cỏ cây. Phật giáo kêu gọi lòng nhân đạo, yêu thương và bảo vệ sự sống. Đặc biệt, trong quan hệ giữa con người với con người, Phật giáo muốn tình yêu thương ấy phải biến thành hành động xoa dịu nỗi đau, cứu giúp những người đau khổ hoặc đoàn kết giữ gìn hòa bình. Ngày nay, thế giới biến động, con người sống trong lo sợ bởi bạo lực hoành hành. Đạo đức

của lớp trẻ lại bị biến thái trầm trọng, Phật giáo cũng như mọi tôn giáo trên thế giới muốn giải thoát con người khỏi đau khổ, và con người cần phải tự hoàn thiện đạo đức cá nhân, diệt trừ tham-sân-si, xóa bỏ vô minh, chặt đứt phiền não để vượt qua biển khổ luân hồi. Tình yêu tha nhân trong Phật giáo hay các tôn giáo khác không đơn thuần là tình yêu trong tâm tưởng mà được cụ thể hóa, như kẻ đói được cho ăn, kẻ rách được cho mặc, chăm sóc người ốm đau, bệnh hoạn, khuyên can người lầm lỗi... Tóm lại, đây là những hành vi đạo đức rất cụ thể, rất thiết thực khi trong xã hội còn nhiều cảnh khổ cần được cứu vớt, giúp đỡ là điều mà bản thân Phật giáo nói chung hay Tôn giáo nói riêng cần phải góp bàn tay nhân ái để xoa dịu, làm lắng đọng nỗi đau, giúp thế hệ trẻ vững bước trước những cám dỗ đời thường. Có như thế chính là Phật giáo đã đóng góp giá trị văn hóa đạo đức trong việc xây dựng nhân sinh, xây dựng lớp trẻ trong hiện tại cũng như tương lai được hoàn mỹ. ■

VÀI SUY NGHĨ VỀ

CHUYÊN ĐỀ

GIÁO DỤC TỰ VIỆN

Trong bất kỳ thời đại nào, ở bất cứ quốc gia nào, nền giáo dục được đặc biệt quan tâm thì ở đó, phú cường và thịnh vượng là những hệ quả tất yếu theo sau. Trong ý nghĩa ấy, giáo dục trở thành hơi thở của dân tộc. Cùng ý hướng ấy, đối với Phật giáo, sức mạnh cũng tùy thuộc vào giáo dục. Giáo dục càng phát triển thì Phật pháp ngày càng hưng thịnh; giáo dục là mạch sống của đạo pháp. Một trong những bậc thầy sống hết mình vì sự nghiệp giáo dục đào tạo Tăng tài trong thời hiện đại cần được nhắc đến là Hòa thượng Tuyên luật sư thượng Đồng hạ Minh. Sinh tiền, Hòa thượng từng dạy: “Đức Phật suốt đời chỉ làm một việc giáo dục, chúng ta suốt đời cũng phải vì sự nghiệp ấy”. Giáo dục đào tạo Tăng tài có tầm vóc quan trọng như vậy, thì chắc chắn ngôi trường giáo dục đầu tiên cũng vô cùng quan trọng. Ngôi trường giáo dục đầu tiên đề cập ở đây chính là môi trường giáo dục tự viện. Đây là môi trường giáo dục mà thiết nghĩ, nó cần được chú trọng, quan tâm hơn bao giờ hết trong thời đại ngày nay. 🙏

● THÍCH ĐẠO LUẬN

Đọc Kinh, ảnh Hải Trang

TẠP SAN PHÁP LUẬN 17

I. VỊ TRÍ VÀ VAI TRÒ CỦA GIÁO DỤC TỰ VIỆN

Kể từ ngày đức Thế Tôn tuyên thuyết Tứ diệu đế tại vườn Nai, đánh dấu cho sự hiện hữu Tam bảo ở thế gian, cũng là lúc tổ chức Tăng đoàn đầu tiên được hình thành dưới sự dẫn dắt của đức Thế Tôn. Từ năm người đệ tử đầu của đức Phật (năm anh em Kiều Trần Như), vâng theo tôn ý của đức Thế Tôn cất bước ra đi đến những nơi chúng sanh cần để “tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự”, “vì lợi ích của phần đông”, dần dần số người xuất gia tu học theo đức Phật lên tới con số hàng ngàn. Từ đó, vấn đề tổ chức hướng dẫn cho lớp người mới bước chân vào đạo ngày càng được chú trọng. Giáo dục tự viện bắt đầu manh nha từ đó.

1. Vị trí của giáo dục tự viện

Nơi đầu tiên đặt chân vào đạo bao giờ cũng là nơi để lại trong tâm hồn mỗi người những kỉ niệm, những ấn tượng khó quên. Nó sẽ đồng hành cùng chúng ta đi suốt những năm tháng của cuộc đời. Một Bồ-đề tâm mãnh liệt, một ý chí phát túc siêu phàm; song, hạt

giống ấy có được ươm mầm tươi tốt hay không còn cần được tưới tắm bởi những cơn mưa thân giáo, khẩu giáo, ý giáo và sự ngào ngạt của chơn hương giới, định, tuệ của thầy tổ và huynh đệ đồng tu. Một tự viện sống trọn vẹn với tinh thần lục hòa sẽ là bài học vỡ lòng đầy ấn tượng cho hàng sơ tâm vào đạo. Cho nên, giáo dục tự viện là mắc xích quan trọng trong việc đào tạo những vị sứ giả Như Lai, là nền tảng của tất cả các môi trường giáo dục khác. Không những vậy, nó còn có vị trí vô cùng quan trọng trong việc tài bồi, phát triển nhân cách đạo đức, định hướng cho cá nhân và đào tạo Tăng tài cho Phật giáo. Nói như vậy, không có nghĩa là coi nhẹ vị trí của giáo dục học đường Phật giáo. Giáo dục học đường Phật giáo là một hỗ trợ đắc lực cho giáo dục tự viện. Xưa kia, giáo dục tự viện phần nhiều đóng khung, xa trần lánh tục, nên vấn đề truyền đăng tục diệm chỉ được thực hiện trong phạm vi tự viện; còn giờ đây, với sự phát triển và nhu cầu của xã hội, tăng sĩ nhập thế dần thân, tham

gia nhiều hoạt động xã hội, từ đó đặt ra vấn đề, làm thế nào để lời dạy của đức Phật đi sâu vào tất cả mọi tầng lớp nhân dân đang sống trong thời đại tri thức. Giáo lý Ngũ minh đáp ứng được những đòi hỏi trên và học đường Phật giáo là nơi lý tưởng nhất cho sự truyền trao và tiếp nhận hành trang nhập thế này. Hai hình thức giáo dục trên bổ sung, hoàn thiện cho nhau để đào tạo, trang bị cho những vị sứ giả Như Lai tài đức vẹn toàn và một phương thức hoằng hóa năng động, phù hợp với những đổi thay trong cuộc sống đầy biến động như hiện nay.

Song, đứng ở góc độ quản lý mà nói, ta càng thấy giáo dục tự viện rõ ràng có nhiều ưu điểm hơn. Trong một trường Phật học, khoảng hai thầy Giáo thọ và một hai thầy quản chúng ít nhất phải quản lý cả trăm Tăng Ni sinh, còn trong một tự viện, một thầy trụ trì và thêm một hay hai thầy quản chúng, quản lý nhiều nhất cũng chỉ khoảng 20 vị. Đương nhiên, hiệu quả quản lý như thế nào chưa hẳn quyết định ở tỷ lệ người quản lý và người chịu quản lý, mà chủ yếu

quyết định ở khả năng, phương pháp và uy đức của người quản lý. Song, không thể phủ nhận là giữa số người phụ trách quản lý và hiệu quả giáo dục có một mối quan hệ nhất định. Trong tự viện số lượng chúng đệ tử ít, thầy trụ trì và thầy quản chúng quan tâm chu đáo hơn, giám sát chặt chẽ hơn, có nhiều thời gian chăm sóc gần gũi hơn với những chú tiểu cá biệt, đặc biệt là đời sống tự lập sớm của các chú tiểu “khu ô” Sa di.

Mặt khác, chúng đệ tử càng được đào tạo lâu trong môi trường giáo dục tự viện thì phong vị thiền môn càng thấm sâu hơn, tập khí thế tục càng được đánh bật triệt để hơn, từ đó, khả năng phòng hộ cũng càng được mạnh mẽ hơn. Càng gần gũi lâu với thầy, không những học được những bài học từ khẩu giáo của thầy, mà sống động hơn là những bài học từ thân giáo của thầy, được thầy truyền trao bằng cả con tim yêu thương đầy trí tuệ và tâm nguyện “tiếp dẫn hậu lai”.

Phương pháp giáo dục tự viện cũng linh hoạt hơn, không bị hạn chế bởi thời gian, nơi

chỗ, môi trường, điều kiện, v.v... mỗi lúc mỗi nơi đều có thể truyền trao, tùy việc mà dạy, tùy cơ mà nói, lúc nghỉ ngơi, khi vui chơi, lúc nhàn đàm, khi chấp tác, v.v...

2. Vai trò của giáo dục tự viện

Khi mới bước chân vào đạo, chùa là ngôi trường đầu tiên, Bổn sư là vị thầy đầu tiên trên bước đường tu học. Trong tình thương và dịu dặt của thầy, điều dần dần học cách đi, đứng, nằm, ngồi sao cho hợp với Tăng phong đạo cách, học cách thờ thầy rồi từ từ nhận ra bốn phận và trách nhiệm của người học trò, nhận ra mối quan hệ giữa mình với huynh đệ đồng tu và những người xung quanh.

Giáo dục tự viện cũng tác động và ảnh hưởng rất lớn đến giáo dục học đường. Chú đệ tử lúc hành điếu đến lúc đi học rồi khi ra làm việc đều phản ánh rõ ràng hiệu ứng của những môi trường giáo dục tự viện khác nhau. Chùa đóng vai trò uốn nắn bước đầu cho các đệ tử. Khi còn hành điếu ở chùa, nếu điếu được giáo dục tốt, oai nghi, hạnh kiểm, kiến thức, thể lực... đều phát triển tốt thì, khi đi đến

học ở các trường Phật học, cá nhân có thêm điều kiện học tốt hơn và nhà trường cũng đỡ phần lo lắng hơn; bằng ngược lại, cá nhân thì chịu nhiều thua thiệt còn nhà trường cũng thêm phần lao tâm. Đôi khi để uốn nắn những khuyết điểm của họ buộc nhà trường phải dùng những biện pháp mạnh. Song, “tre già” liệu có uốn được không, đây là điều mà chúng ta cần suy nghĩ và đặt ra cho những bậc có trách nhiệm uốn nắn đệ tử lúc thuở còn “măng”.

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA GIÁO DỤC TỰ VIỆN

Là một hình thức giáo dục, hơn nữa lại là một môi trường giáo dục mang tính nền tảng, nên để hiểu sâu và đánh giá đúng mức vị trí và vai trò của giáo dục tự viện, thì không thể không tìm hiểu xem những đặc điểm của nó, để từ đó chúng ta có những nhìn nhận sâu hơn, những hoạch định cụ thể hơn và những bước đi thiết thực hơn cho môi trường giáo dục này.

1. Tính mô phỏng

Khi mới bước chân vào chùa, với điếu mà nói, thầy

Bổn sư và anh em huynh đệ đi trước đều là những người mà mình cần thân cận gần gũi để học hỏi những cung cách hành xử trong cuộc sống mới. Đặc biệt là cung cách từ vị thầy Bổn sư. Từ dáng đi thể đứng, cách nói chuyện giao tiếp, nhất nhất đều có thể trở thành những bài học giản dị dễ hiểu dễ điểu học theo. Thậm chí, thái độ, tư tưởng, quan điểm đối với các vấn đề trong cuộc sống xã hội cũng trực tiếp hoặc gián tiếp tác động đến những nếp sống, suy nghĩ, tư tưởng và có thể làm định hướng cho tương lai của đệ tử sau này. Chính sự bề ngoài đầu tiên khi mới vào chùa đó, nên một phản ứng mô phỏng tự nhiên để thích ứng với cuộc sống mới cũng theo đó mà có mặt. Oai nghi, phong thái, cung cách và cách nhìn nhận vấn đề của người thầy sẽ một phần tìm thấy nơi người học trò. Bởi lẽ người xưa có câu: “Nơi người con có bóng dáng của người cha”.

2. Tính cảm hóa

“Cát ái từ thân”, bước chân đến phương trời cao rộng, vào sống cùng thầy nơi ngôi nhà

pháp, tu học với đệ huynh trong tình “cốt nhục Linh Sơn”, trong khuôn viên mái chùa mộc mạc, tình nghĩa thầy trò như tình cha con. Không phải sức mạnh của đòn roi mà là sức mạnh của tình thương nơi người thầy mới là nguồn lực tiếp thêm cho người trò sửa đổi những lúc lỗi lầm, và tự tin, ý chí hơn những khi yếu lòng gục ngã. Một cử chỉ, một nụ cười, có ai ngờ lại là tiếng ru ngọt ngào vô thanh vô sắc; một câu động viên, một lời khế trách, ấy vậy mà trở thành đôi bàn tay ấm áp ấp ủ chở che cho học trò trên suốt cuộc hành trình lộn ngược. Huyết thống không cùng nhưng huyết duyên thì quyện kết. Tâm nguyện, thao thức của thầy sẽ phá tan đi bóng đêm của ỳm ờ và sự quy ngã nơi trò trước những nghịch duyên tưởng chừng như phò mặc theo dòng đời phiêu dạt. Truyền trao bằng tuệ giác, cảm hóa bằng tình thương là sức mạnh bất khả tư nghĩ nơi cửa Thiền vô trụ.

3. Tính tôn nghiêm

Sự tôn nghiêm của người thầy là tiền đề, là một bảo đảm vững chắc cho giáo dục tự

viện thành công. Được sống thân cận với vị thầy phạm hạnh thanh tịnh, uy đức trang nghiêm, người trò sẽ có cảm giác an lạc hơn, giải thoát hơn, trần tâm được gột bỏ nhiều hơn, tâm Bồ-đề được lớn mạnh thêm. Người thầy không những là điểm tựa cho trò về phương diện đời sống vật chất hằng ngày mà quan trọng hơn còn là bến đỗ tinh thần cho học trò quy hướng. Hình tượng một người thầy mẫu



Làm vườn, ảnh Hải Trang

mực trong tâm khảm của trò có một sức lay động và điều chỉnh rất lớn trong oai nghi giao tiếp ứng xử nơi người trò. Mất đi sự tôn nghiêm người trò dễ bị hụt hẫng, dễ nảy sinh cảm giác buông xuôi, và rất có thể sẽ mất đi cơ hội bước tiếp về phía trước.

4. Tinh khế cơ

Không ai hiểu con hơn cha mẹ, cũng như không ai hiểu trò hơn thầy. Một tiếng bước đi, một lời thưa thỉnh của trò cũng đủ để người thầy thấy cả những lời trò chưa nói, những suy nghĩ tận sâu

thăm con tim. Cùng chung sống trong một mái chùa, những ưu và khuyết điểm của trò được thầy ghi nhận một cách chân thực, toàn diện và đầy đủ, từ đó, người thầy tùy theo khả năng, tính cách, trình độ của trò mà có những phương cách giáo dục cụ thể, thiết thực và hiệu quả hơn.

5. Tính xuyên suốt

Giáo dục tự viện không phải kết thúc vai trò của mình khi điệu bước chân vào giảng đường Phật học, mà nó gắn kết với điệu đến suốt cuộc đời. Thời còn đề chôm, sớm hôm kinh kệ cao ngâm, thầy tổ đệ huynh giảng dạy oai nghi, chỉ bày tế hạnh. Lớn lên vào trường rồi nhập thế độ tha cũng vẫn nhờ thầy tổ đệ huynh sẽ chia kinh nghiệm, sách tấn tiến tu, khuyến tấn giữ gìn tôn phong tổ ấn, chỉ bày phương tiện hưng hiển thiền lâm. Đánh lễ chúc tết thầy vào dịp Tết cổ truyền, khánh tuế hạ lạp thầy sau ngày Tự tứ, Vu lan cũng là dịp để thầy trò huynh đệ ngồi lại chia sẻ, động viên nhau trên bước đường tu học, hành đạo.

III. NHỮNG YÊU CẦU CƠ BẢN TRONG GIÁO DỤC TỰ VIỆN

1. Thượng tôn tinh thần lục hòa kính

Tăng-già là đoàn thể của những người phát nguyện sống cuộc đời phạm hạnh, đem chất liệu của an lạc hạnh phúc chia sẻ cho mọi người. Để ban tăng được chất liệu đó không gì hơn là cộng đồng chung sống với nhau trong tinh thần sáu phép hòa kính, hòa hợp với nhau như nước với sữa. Thương yêu, tôn trọng, giúp đỡ nhau cả về vật chất lẫn tinh thần những lúc ốm đau, bệnh hoạn. Khi tránh sự xảy ra cần ngồi lại chia sẻ phân tích cho nhau với ngôn từ hòa ái, lắng nghe, xây dựng và cảm thông. Tự giác, tự trọng, nhường nhịn và cầu thị. Được huân đức trong phong vị thiền môn ảm áp tình thương, chan chứa nghĩa tình ấy, một trái tim nhân hậu, một tính cách khiêm cung và một tâm hồn rộng mở sẽ thể hiện trọn vẹn nơi từng cá nhân. Chính đây mới là bài học sống động nhất, để điều thật sự thấy có hạnh phúc, hiểu ý nghĩa và trân quý cuộc đời “phát tức siêu phương, tâm hình dị tục”.

2. Khế cơ khế thời

Không phải lời hay lúc nào cũng cho ra một hiệu năng như mong muốn, mà nó chỉ được tiếp nhận vào đúng lúc, đúng khả năng. Giáo dục tự viện là một sự nghiệp trọng đại, mà ở đó, người thầy vừa là một đáng nghiêm sư vừa là một bậc từ mẫu. Do đó, hiểu là yếu tố quan trọng để giáo dục, điều chỉnh, định hướng cho từng giai đoạn phát triển tâm sinh lý của chúng đệ tử. Tinh thông giáo lý, thấu rõ tâm sinh lý từng lứa tuổi, linh động, uyển chuyển, mềm dẻo là những tố chất cần có nơi người thầy theo nguyên tiếp tăng độ chúng. Không phải chỉ đưa ra bàn tay ấm áp của người mẹ hiền khi trò thối lòng gục ngã mà một cái nhìn uy nghiêm của thầy cũng cần thiết vô cùng khi trò hư hỏng bướng ngang. Đòn roi không phải là phương cách giáo dục được khuyến khích trong tự viện. Phương pháp giáo dục khoa học, đúng đối tượng, tùy lúc, do đó, cần được xem là nền tảng để nối nhịp cầu hiểu và thương giữa trò và thầy.

3. Gương sáng treo cao

Không như giáo dục bên ngoài chỉ chú trọng ở mặt truyền trao kiến thức và kết thúc ở những con số thành tích, giáo dục tự viện đặt nặng ở vấn đề giáo dục chúng đệ tử thành những con người có nhân cách mô phạm, mẫu mực trong lời nói, ý nghĩ và việc làm. Do đó, thân giáo, khẩu giáo và ý giáo của thầy tổ và các bậc đàn anh đi trước sẽ là tấm gương trực tiếp để chúng đệ tử noi theo. Treo lên tấm gương sáng là chúng ta đã khắc vào tâm khảm chúng đệ tử một ấn tượng sâu sắc về tăng phong đạo cốt của bậc xuất trần thượng sĩ. Từ đó, lời khuyên dạy của thầy được trân trọng và có sức thuyết phục hơn mọi hý luận lợi khẩu rỗng không.

4. Bi trí song vận

Kết quả của tình thương mù quáng sẽ cho ra trái đắng khổ đau. Giáo dục tự viện được chuyên chở trên đôi cánh Bi và Trí sẽ giúp ta xử lý và cân bằng tốt các mối quan hệ giữa tình cảm và lý trí. Từ bi giúp nuôi dưỡng tình thương vô biên tế đối với muôn loài chúng sanh,

thiết lập nên nhịp cầu cảm thông và san bằng hố sâu đố kỵ, ganh tỵ, vị kỷ hẹp hòi, cho ta nhìn đời bằng con mắt yêu thương mỗi sớm mai thức dậy. Trí tuệ giúp ta nuôi lớn Thánh chủng Bồ-đề, chặt đứt sợi dây trói buộc của hiềm khích, nghi ngờ, sợ hãi, cho ta đến với nhau trong tình huynh đệ tương thân, xả kỷ vị tha, hiến thân phụng sự. Thiếu vắng tình thương, đối với những chúng đệ tử sớm xa gia đình mà nói là thiếu đi dưỡng chất tinh thần, thiếu đi sự quan tâm cần thiết mà chúng đệ tử xứng đáng được quan tâm. Song, thương không có nghĩa là nuông chiều, bao che, bênh vực để cho đệ tử mặc tình phóng túng buông lung mà, cần sáng suốt ngăn chặn những lời nói và việc làm bất thiện, hướng dẫn đệ tử đi vào giới luật thanh quy. Trong từ bi rực rỡ trí tuệ, trong trí tuệ nhuần thấm từ bi mới giúp đệ tử phát triển toàn diện hài hòa về tính cách và tâm hồn.

5. Xây dựng thái độ học tập

Học, trong tự viện, có thể nói chỉ là yếu tố trợ duyên cho việc tu. Song, để minh liễu đường

tu thì không thể không “minh Phật tâm tông”. Thái độ học tập trong tự viện không thể là thái độ học thụ động, nhồi nhét, và mê tín thần quyền mà cần phải khuyến khích một thái độ học tập năng động, sáng tạo. Tranh biện, hoài nghi và xét lại cần được mời gọi trong phong cách tiếp cận các vấn đề Phật học. Mục đích của giáo dục tự viện không phải để đào tạo ra những kẻ nô tài, gọi dạ bảo vâng, “quên mình trong vâng phục”, mà là để đào tạo ra những vị tăng tài đức vẹn toàn, có chủ kiến, biết độc lập suy nghĩ và có khả năng phán đoán, phân biệt đúng sai. Do đó, việc xây dựng một thái độ học tập khoa học sẽ là tiền đề để sứ mệnh đào tạo tăng tài cho Phật giáo đi đến thành công.

Trong khuôn khổ bài viết ngắn này, chúng tôi chỉ xin trình bày vài suy nghĩ thô thiển với ba điểm trên, để góp tiếng nói lên tầm quan trọng của giáo dục tự viện. Tóm lại, để kiên cố hơn cho nền tảng “trồng người”, thiết nghĩ, chúng ta cần đặc biệt quan tâm hơn nữa đến môi trường giáo dục tự viện. ■

LƯỢC SỬ NI ĐOÀN

Anh ngữ: **Dr. Chatsumarn Kabilsingh**

Việt dịch: **Pháp Thường**

(tiếp theo TSPL.51)

Hội nghị kết tập lần đầu tiên và Giới bốn Tỳ-kheo-ni

Ngài A-nan, thị giả của Phật, đã đóng một vai trò rất quan trọng đối với chư Ni. Tôn giả được chư Ni kính mến và ngài đã được cung thỉnh đến những tịnh xá của chư Ni để giảng dạy cho họ. Bởi tôn giả A-nan là người đã có cơ hội nghe được hầu hết giáo pháp của Phật và có một trí nhớ siêu phàm, cho nên ngài là nhân vật chính trong Hội nghị kết tập



Ni trưởng Sangamitta

lần đầu tiên, khi mà giáo pháp được phúng tụng và tuyển tập lại.

Có một số vị Tăng đã không hài lòng về việc đức Phật cho phép người nữ gia nhập Tăng đoàn. Tuy nhiên khi đức Phật còn tại thế, họ không hề biểu hiện ý niệm ấy. Tại hội nghị kết tập kinh điển lần thứ nhất, với sự tham gia của 500 vị Thánh Tăng vào khoảng 3 tháng kể từ ngày đức Thế Tôn nhập vô dư niết-bàn, sự không hài lòng đó đã thể hiện rõ. Trước khi chính thức tụng lại những giáo pháp của Phật, các vị ấy đã bảo với ngài A-nan là

ngài đã phạm phải tám lỗi và yêu cầu ngài phải sám hối về những lỗi lầm ấy. Một trong số những lỗi lầm ấy là việc ngài A-nan đã xin phép đức Phật cho người nữ gia nhập Tăng đoàn. Ngài A-nan đáp rằng, ngài không cho đây là một lỗi lầm và việc làm đó cũng không vi phạm một giới điều nào cả. Tuy nhiên, để tránh gây chia rẽ trong tăng đoàn khi đức Phật nhập diệt chưa được bao lâu, ngài A-nan đã thưa rằng, nếu chư Tăng muốn ngài sám hối thì ngài sẽ sám hối.

Ni đoàn ở Ấn Độ và Sự mở rộng Ni đoàn sang các quốc gia khác

Cả Tăng đoàn và Ni đoàn đã tồn tại ở Ấn Độ mãi đến thế kỷ thứ bảy sau Tây lịch, thời điểm Hồi giáo tấn công vào đây và phá hủy các tu viện Phật giáo. Vào năm 248 trước Tây lịch, khoảng 300 năm sau khi đức Phật nhập diệt, vua A-dục, một đấng minh quân đã trị vì đất nước Ấn Độ, một vị Đại hộ pháp của Phật giáo, chính vua đã gọi phái đoàn Phật giáo đi hoằng pháp chín hướng khác nhau. Con trai của vua, Trưởng lão Mahinda, đã đến Srilanka để truyền bá chánh pháp và thiết

lập Tăng đoàn ở đây. Lúc bấy giờ có công chúa Anula, người em vợ của vua Devanampiyatissa ở Srilanka, đã cải đạo về với đạo Phật khi trưởng lão Mahinda đến truyền bá chánh pháp. Sau khi nghe được những lời giảng dạy của Trưởng lão Mahinda, công chúa đã đắc quả Dự Lưu (quả Tu-đà-hoàn) và bạch tôn giả liệu cô có thể gia nhập Tăng đoàn được hay không. Trưởng lão Mahinda đã dạy rằng, để trở thành một Tỳ-kheo-ni, thì việc thọ lãnh giới pháp từ sự truyền giới của nhị bộ đại Tăng là không thể không tiến hành. Ít nhất là phải có năm vị Tỳ-kheo-ni để thành lập Ni đoàn, và một vị Giáo thọ sư phải có ít nhất 12 năm hành trì giới luật Tỳ-kheo-ni để truyền trao giới pháp. Tôn giả đã bảo với cô ta là nên nhờ vua Devanampiyatissa cho sứ giả đến Ấn Độ để thỉnh cầu vua A-dục cho con gái của vua, Ni trưởng Sangamitta, cùng với một số Tỳ-kheo-ni khác đến để truyền giới. Ni trưởng Sangamitta vốn là một công chúa, đã từ bỏ hoàng cung xa hoa để tu hành theo giáo pháp của Phật. Ni trưởng không chỉ tinh thông giới luật mà còn là một

Pháp sư. Do vậy, theo sự thỉnh cầu của vua Devanampiyatissa, vua A-dục đã gửi Ni trưởng Sangamitta và các Tỳ-kheo-ni khác đến Srilanka để thiết lập Ni đoàn. Và vua A-dục cũng gửi Ni trưởng mang đến Srilanka một nhánh Bồ-đề được chiết từ cây Bồ-đề ở Bồ-đề đạo tràng. Ni trưởng và các vị Tỳ-kheo-ni người Ấn, cùng với Tăng đoàn đã truyền giới cho công chúa Anula và các phụ nữ khác của Srilanka. Từ đó Ni đoàn ở Srilanka được hình thành, một Ni đoàn đầu tiên ở ngoài đất nước Ấn Độ.

Khi Ni trưởng Sangamitta đến Srilanka, hàng trăm phụ nữ ở đây mong được thọ giới xuất gia, và vua Devanampiyatissa đã xây dựng các Ni viện dành cho họ. Ni đoàn ở đó đã được phát triển mạnh cùng với Tăng đoàn, cho đến khi vua Chola từ Nam Ấn tấn công vào Srilanka thì cả Tăng lẫn Ni đoàn đều bị diệt vong. Sau đó thì một vị vua Phật tử đã nối ngôi, chính vị này đã tìm kiếm chư Tăng khắp quốc đảo này nhưng vua chỉ tìm thấy duy nhất một vị Sa-di còn sót lại mà thôi. Để phục hưng Tăng Bảo ở Srilanka, vua đã cho các sứ thần đến Miến Điện

và Thái Lan để thỉnh cầu các vị vua ở đó cho chư Tăng Ni đến Srilanka để tổ chức giới đàn. Tuy nhiên, vì Thái Lan chưa từng có Ni đoàn, nên không có Tỳ-kheo-ni nào được gửi đến đây, do vậy vua Srilanka chỉ có thể phục hưng Tăng đoàn mà thôi, còn Ni đoàn thì chưa.

Ni chúng ở Trung Hoa

Từ thế kỷ thứ hai sau Tây lịch, nam giới ở Trung Hoa đã được thọ giới Cụ túc để trở thành Tăng sĩ. Vào đầu thế kỷ thứ tư, có một phụ nữ người Trung Hoa, cô Tịnh Kiểm, rất muốn được trở thành một Tỳ-kheo-ni. Mặc dù trước đó, cô được thọ giới Sa-di-ni, nhưng cô đã không được thọ giới Tỳ-kheo-ni, bởi vì chư Tăng Trung Hoa cho rằng, nhị bộ đại Tăng truyền giới là điều không thể thiếu. Sau đó có một vị Tăng sĩ người nước ngoài tên là Đàm-ma-yết-đa đã góp ý rằng, trong một đất nước chưa có Ni đoàn như thế này mà yêu cầu người nữ phải nhận được sự truyền giới từ nhị bộ đại Tăng là không phù hợp. Sau đó vị này cùng Tăng đoàn đã làm lễ truyền giới cho cô Tịnh Kiểm. Nhờ vậy, cô Tịnh Kiểm trở

thành vị Tỳ-kheo-ni đầu tiên ở Trung Hoa.

Sau này, người Trung Hoa đã thỉnh các vị Tỳ-kheo-ni từ Srilanka đến. Một số vị đã đến, nhưng vẫn chưa đủ số lượng cho việc thành lập Giới đàn



Ni - Myanmar

sư để truyền thọ Tỳ-kheo-ni giới. Những vị này đã lưu lại Trung Hoa để học tiếng Hoa, trong khi đó thì vị chủ của chiếc tàu đã đưa quý cô đến

Trung Hoa trở về Srilanka để thỉnh thêm cho đủ số lượng Tỳ-kheo-ni nhằm truyền trao giới pháp. Năm sau chính chiếc tàu ấy đã đưa thêm nhiều vị Tỳ-kheo-ni từ Srilanka đến Trung Hoa, trong đó có một vị tên là Tesara. Kết hợp với các vị Tỳ-kheo-ni người Srilanka đã đến trước đó, họ đã mở giới đàn truyền giới cho hơn 300 phụ nữ người Hoa tại tu viện Phương Nam Grove. Trong giới đàn ấy, một vị Tăng người Ấn, pháp hiệu là Sanghavarman, và chư Tăng người Hoa cũng đã tham gia truyền giới. Đây là lần đầu tiên tại Trung Hoa, các vị Tỳ-kheo-ni được thọ giới từ nhị bộ đại Tăng.

Theo bộ luật của bộ phái Nguyên thủy được tìm thấy ở vùng Đông Nam Á - bộ luật này khác với bộ luật *Đàm vô đức* được tìm thấy ở Trung Hoa - một vị giáo thọ Tỳ-kheo-ni mỗi một năm chỉ được phép truyền giới cho một vị Ni mà thôi. Ngày nay một vài người nghi ngờ về giá trị của việc thọ giới ở Trung Hoa vì nhiều vị Ni được thọ giới cùng một lúc. Tuy nhiên, khi chúng ta tìm hiểu về tinh thần của giới luật, chúng ta dễ dàng hiểu được lý

do số lượng những người đệ tử của mỗi vị giáo thọ Tỳ-kheo-ni được thọ giới đã bị hạn chế trong thời gian đầu. Trước hết là vì lý do an toàn, Ni chúng không thể sống trong rừng, họ phải sống trong các tịnh thất, nhưng số lượng tịnh thất thì lại không đủ. Thứ hai là số lượng phụ nữ người Ấn xuất gia lúc bấy giờ quá đông, đến độ Ni đoàn đã không đủ Giáo thọ sư để hướng dẫn họ. Một biện pháp để giới hạn số lượng Ni chúng là hạn chế số lượng đệ tử được phép thọ giới của mỗi vị Giáo thọ. Còn ở Trung Hoa thì hoàn cảnh lại khác, do vậy không có gì sai khi truyền giới cho nhiều Tỳ-kheo-ni cùng một lúc.



Ni - Đài Loan

Sự truyền thọ giới Tỳ-kheo-ni

Sau khi Phật nhập diệt, một vài trường phái Tỳ-nại-da đã xuất hiện. Thực tế mà nói thì kinh Giới Bản trong mỗi trường phái đã được truyền khẩu qua nhiều thế kỷ và các trường phái này đã phát triển trong các khu vực địa lý khác biệt nhau, nhưng chúng giống nhau một cách lạ thường. Tất nhiên vẫn có đôi chút khác nhau về số lượng các giới điều cũng như trong sự phiên dịch của họ. Người Trung Hoa thì dựa theo bộ luật *Đàm vô đức*, luật này là một nhánh phụ của Phật giáo Nguyên thủy, truyền thống Phật giáo này được truyền bá tại Thái lan, Srilanka và các nước Đông

Nam Á. Còn người Tây Tạng thì theo luật Nhất thiết hữu bộ.

Tôi không biết là các Tỳ-kheo-ni người Srilanka đã mang đến Trung Hoa bộ luật nào trong số các bộ luật ấy. Cần nghiên cứu nhiều hơn để làm sáng tỏ vấn đề quan trọng này. Ngày nay, có nhiều sự bàn luận về vấn đề những người phụ nữ từ các quốc gia như Thái Lan, Srilanka, và Tây Tạng đến tiếp nhận sự trao truyền giới pháp Tỳ-kheo-ni từ cộng đồng người Trung Hoa rồi trở về lại đất nước của họ, nơi mà hạt nhân của việc truyền thọ giới pháp Tỳ-kheo-ni chưa có mặt trong hiện tại. Tuy nhiên, nhìn chung thì chư Tăng ở Srilanka và Thái Lan không chấp nhận sự truyền thọ giới pháp Tỳ-kheo-ni theo truyền thống của người Trung Hoa vì việc làm này được xem như là xuất phát từ một nguồn gốc giới luật khác với truyền thống của họ. Theo tôi thì điều này không thành vấn đề vì tất cả các truyền thống ấy đều xuất phát từ một Luật tạng.

Đức Phật có dạy rằng, để Phật giáo hưng thịnh trong một quốc gia thì cần phải có đủ Tứ chúng: Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc (cận sự nam), Ưu-

bà-di (cận sự nữ). Do vậy, rất là hữu ích khi đưa Ni đoàn đến các quốc gia Phật giáo, nơi mà Ni chúng hiện chưa có mặt. Tôi nghĩ đến hai nhóm người thảo luận về khả năng của việc thọ giới Tỳ-kheo-ni. Một nhóm thì không tán đồng việc người nữ thọ Tỳ-kheo-ni giới, và họ đã viện dẫn lời dạy trong kinh điển để bảo vệ lập trường của mình, họ bảo rằng, “các vị hãy xem, đức Phật không hề muốn những người nữ gia nhập Tăng đoàn”. Một nhóm khác thì tán đồng và họ cũng dẫn ra những lời dạy từ cùng một bản kinh ấy và bảo rằng, “các vị hãy xem, nếu dựa theo tinh thần của giới luật thì người nữ có thể thọ giới Tỳ-kheo-ni”. Tuy nhiên, những dấu hiệu của sự thay đổi đang biểu lộ dần. Chẳng hạn như vào năm 1998, tại Bồ-đề đạo tràng, Ấn Độ, một số vị Tăng ưu tú của Phật giáo Nguyên thủy đã tham gia trong một lễ truyền thọ giới pháp Tỳ-kheo-ni do một tu sĩ người Hoa tổ chức. Tại giới đàn này có 20 vị Ni người Srilanka đã lãnh thọ giới pháp.

Các vị Ni đã dâng trọn cuộc đời của họ cho Chánh pháp, họ không có gì phải ngăn ngại trong việc chứng tỏ cho người

khác biết những ảnh hưởng tích cực mà họ có thể đem đến cho xã hội. Những lời dạy cuối cùng của Phật là, “hãy sống có ích lợi cho bản thân; và hãy đem lại lợi ích cho tha nhân.” Để được xã hội ủng hộ, Ni đoàn có thể chứng tỏ rằng, nhờ sự tu tập Chánh pháp mà họ có được an lạc và hạnh phúc trong cuộc sống. Họ cũng có thể chứng tỏ là họ đem đến lợi ích cho người khác bằng cách giúp họ trở nên an lạc. Nếu chư Ni mạnh dạn biểu hiện những khả năng của mình thì xã hội sẽ ủng hộ họ. Và qua đó, các vị Tăng thủ cựu sẽ nhận ra rằng thật là đáng quý nếu người nữ được đứng vào hàng ngũ của Tăng-già. Họ sẽ thấy rằng các vị Ni có thể giúp giải quyết nhiều vấn đề và phục vụ tha nhân theo những cách thức mà nam giới không thể làm được.

Chư Ni có thể giúp đỡ cho xã hội bằng cách nào?

Các vị Ni có thể đóng góp cho xã hội bằng cách đơn giản là làm một tấm gương tốt của những con người biết khiêm nhường và sống trong tinh thần bất hại. Bên cạnh những nghiên cứu về tâm linh và tu tập, chư

Ni còn có thể trực tiếp làm lợi ích cho xã hội theo những cách khác, một trong những cách đó là quan tâm đến những vấn đề liên quan đến phụ nữ. Chẳng hạn, các vị Tỳ-kheo-ni có thể giúp giải quyết những vấn đề liên quan đến việc nạo phá thai, vấn đề mãi dâm, sự mẫn kinh, và những vấn đề khác mà người nữ thích thảo luận với các chị em phụ nữ. Các vị Ni cũng có thể giúp đỡ những người mẹ mang thai trước hôn nhân, nhiều người trong số họ không muốn tiến hành nạo phá thai nhưng họ lại không biết làm sao để giải quyết trong tình huống ấy. Ở Thái Lan, chúng tôi vừa mới lập nên một căn nhà cho những người phụ nữ mang thai ngoài ý muốn, nhờ vậy họ có thể tránh được sự nạo phá thai và nhận được sự chăm sóc cần thiết đối với họ.

Các vị Ni cũng có thể giúp những người phụ nữ bị đau khổ sau khi nạo phá thai. Là những người Phật tử, chúng ta tìm cách ngăn chặn việc nạo phá thai, tuy nhiên vẫn có một số chị em phụ nữ đã làm điều này. Về sau, một vài người trong số những phụ nữ này cảm thấy hối hận và mang những tâm trạng

rồi bởi về những việc làm của họ. Chúng ta cần giúp họ ý thức được rằng đây là hành động đã phạm phải trong quá khứ, chúng ta cần chỉ dạy cho họ những biện pháp để thanh lọc những nghiệp quả của nó, và động viên họ hướng về tương lai để sống một cuộc sống không bị đè nặng bởi sự cắn rứt của lương tâm do mặc cảm tội lỗi sinh ra. Một vài nữ Phật tử ở Tây phương đã sáng chế ra những nghi thức nhằm giúp những người phụ nữ như thế sống có ý nghĩa hơn.



Ni - Việt Nam

Ni đoàn có một tiềm lực lớn lao, bởi vì bất cứ những gì chư Ni làm đều sẽ có sự ảnh hưởng lan nhẹ dần đến người nữ Phật tử trên toàn thế giới. Tôi mong sao chư Ni sẽ sử dụng năng lượng tập thể của họ để giúp đỡ lẫn nhau, để cống hiến cho xã hội và cũng là để giữ gìn và truyền bá những lời dạy quý báu của đức Phật đến với mọi người. ■

Nắng Vàng...

Ở nơi em chắc cũng có nắng vàng
Màu ứ đọng như cội lòng đang xé
Cũng có những nỗi niềm sâu hơn ngần lệ
Nắng vàng ơi, ngày sẽ hết, nắng vàng

Anh chẳng biết nơi này hay nơi khác
Chỉ mảnh đất này thôi, ngày xuống nắng lên
Một góc buồn không tuổi không tên
Đi qua lại với nỗi niềm nắng tắt

Đường cát bỏng, những ân tình hiu hắt
Màu trần gian tươi sắc máu chang chang
Lời phóng thanh bao giả dối rộn ràng
Anh lầm lũi suốt con đường huyền mộng

Em biết không, đất trời này quá rộng
Đủ cho ai quần quai muôn phương
Và cũng biết, đất trời kia không đủ rộng
Để nghìn năm chôn phủ chuyện yêu thương

Anh cố đưa em về con mộng đôi mươi
Nơi có những chiều vàng bên bãi vắng
Đâu biết được nắng vàng kia chẳng dứt
Theo đến tận cơn, cuối cuộc làm người...

● NGUYỄN VĂN NHỎ



từ vấn đề nêu ra qua bài Cõi vĩnh hằng và các bài liên quan

• PHƯỚC CƯỜNG

Trên *Tập san Pháp Luân*, tôi đã được đọc bài *Cõi vĩnh hằng* của tác giả Tâm Minh, cho thấy hoạt động truyền đạo mạnh mẽ từ tín đồ các tôn giáo phương Tây. Sau đó, tôi cũng được đọc bài của tác giả Đức Vinh: *Suy nghĩ nhân đọc bài Cõi vĩnh hằng, phải chăng vấn đề từ chính Phật giáo?*

Trước đó qua *Pháp Luân*, tôi cũng đã được biết những thông tin về việc các tôn giáo phương Tây đã đầu tư rất nhiều vào việc khai thác các phương tiện truyền thông hiện đại như phát thanh, truyền hình, Internet... vào việc truyền đạo qua loạt bài về truyền thông của tác giả Minh Thạnh.

Qua nội dung những bài như vậy đăng trên *Pháp luân*, chúng tôi xin được nêu ra một số vấn đề để chúng ta cùng suy nghĩ, bàn bạc:

- Tại sao các tôn giáo phương Tây như Tin Lành, Thiên Chúa giáo, mặc dù đã khai thác các phương tiện truyền thông hiện đại, có sức tác động mạnh mẽ, nhưng vẫn chú trọng đến phương thức truyền đạo người với người, cá nhân đến với cá nhân?

- Phương thức truyền đạo cá nhân đến cá nhân còn có vai trò như thế nào trong kỷ nguyên truyền thông hiện đại?

- Đối với Phật giáo, chúng ta cần nhìn nhận ra sao đối với phương thức truyền đạo từ cá nhân tín đồ đến cá nhân?

Dưới đây, chúng tôi xin phép nêu một số suy nghĩ của mình về những vấn đề nói trên.

Qua bài viết của tác giả Tâm Minh, rõ ràng, các tôn giáo phương Tây, mặc dù triệt để khai thác truyền đạo bằng những phương tiện truyền thông hiện đại, nhưng vẫn hết sức chú trọng đến hoạt động cá nhân tín đồ trong việc truyền đạo, một hoạt động truyền thống cổ xưa. Điều này cho thấy các tôn giáo đó vẫn đánh giá cao phương thức truyền thông này. Họ vẫn nhấn mạnh nó như một hoạt động sống đạo, hành đạo, không thể tách rời, lãng quên ở mỗi cá nhân tín đồ. Triển khai các phương thức truyền đạo sử dụng kỹ thuật điện tử và công nghệ thông tin tiên tiến, tác động đến đồng thời nhiều người, các tôn giáo phương Tây vẫn không hề lơ là, bỏ qua hay xem nhẹ cách thức truyền đạo này. Tại sao?

Trước hết, vì đây vẫn là phương thức hiệu quả. Nếu không hiệu quả, họ sẽ không dùng, không quan tâm đến nữa, mà thay vào đó chỉ sử dụng tập trung những phương thức thế mạnh của họ, thích hợp với những tôn giáo có điều kiện tài chính dồi dào. Chúng ta không có trong tay những thống kê cho thấy hiệu quả của phương thức truyền thông này so với những phương thức truyền đạo hiện đại, nhưng cứ đọc bài của tác giả Tâm Minh thì vẫn có thể hình dung ra phần nào vấn đề. Bài báo ghi nhận một trong 3 người đến truyền đạo là anh thanh niên tên N, con trai chị H. Tác giả bài báo cho biết “tôi chợt nhớ lại là chàng thanh niên từ đầu đến cuối không hề nói một tiếng nào...” Cũng thật là hay! Chỉ gật đầu chào hai lần, khi bước vào nhà và khi ra khỏi nhà, nên không biết anh ta nói tiếng gì. Chắc khi về nhà anh ta sẽ nói với mẹ “đàn bà thật lắm lời, nghe ba người thay phiên nhau nói, con buồn ngủ quá chừng!” Theo tôi, thì có lẽ anh thanh niên sẽ không nói như vậy, anh ta đi theo không phải là thừa, vì anh ta đang đi học truyền đạo, đi “kiến tập”

truyền đạo, để sau đó “thực tập” truyền đạo, rồi tháp tùng, tham gia truyền đạo, để rồi sau hết dần dần truyền đạo như mẹ anh ta đã làm. Xem thế, thì thấy phương thức truyền đạo cá nhân vẫn được các tôn giáo phương Tây tổ chức thực hiện một cách bài bản có kỹ thuật, và rất hiện đại trong phương pháp. Tự thân kiểu tổ chức như vậy cũng đã nói lên tính hiệu quả của phương thức truyền đạo cá nhân đến cá nhân, dù nó được tiến hành trong thời đại thông tin điện tử.

Thứ hai, theo tôi, các phương tiện truyền thông hiện đại, dù có sức mạnh thế nào đi nữa, cũng không thể thay thế sự giao tiếp giữa con người với con người. Thông tin một chiều là hạn chế của truyền thông hiện đại như phát thanh truyền hình. Vì hạn chế đó, nên sự phát triển truyền thông hiện đại ngày nay đã hết sức chú trọng đến khía cạnh tương tác, giao lưu: truyền hình tương tác, Video On Demand, Webcam, chat, diễn đàn trên mạng... Nhưng dù có tương tác hai chiều thế nào đi nữa, thì nó vẫn có giới hạn vì sự gián tiếp, với sự ngăn cách của máy móc, không thể trọn vẹn như trường

hợp một con người trực tiếp với một con người.

Thứ ba, các tôn giáo phương Tây coi truyền đạo, phát triển tín đồ là một phương thức hành đạo, sống đạo, nói theo từ ngữ của Phật giáo là “tu tập”, cho mỗi tín đồ. Đối với họ, nhiệm vụ hàng đầu và chủ yếu của tín đồ là truyền đạo. Không truyền đạo không phải tín đồ. Phát triển tín đồ, rao giảng được “tin mừng” là mục tiêu tối thượng. Họ có làm từ thiện, hoạt động xã hội gì gì đi nữa, thì cuối cùng cũng là để truyền đạo mà thôi. Cho nên, dù truyền thông hiện đại có phát triển thế nào đi nữa, thì vẫn phải truyền đạo từ cá nhân đến cá nhân, cho dù có thể bị xua đuổi, khinh khi, thậm chí bị hành hung bởi những người theo những tôn giáo cực đoan.

Như vậy, cho dù quan tâm, ra sức cố gắng cho các phương tiện truyền thông hiện đại, cũng không thể lãng quên vai trò của cá nhân đối với cá nhân. Đây không phải là phương cách truyền đạo của riêng các tôn giáo phương Tây mà là phương thức của chính Phật giáo chúng ta từ 25 thế kỷ trước. Bài viết của tác giả Đức Vinh có trích dẫn lời dạy của đức Phật khuyên

các vị Tỳ-kheo lên đường hoằng pháp: “Mỗi người hãy đi một ngã. Hai người không cùng đi về một hướng...”. Tinh thần hoằng Pháp cao cả được thể hiện qua lời đối thoại của tôn giả Phú-lâu-na, khi tôn giả xin đức Phật đi hoằng pháp tại xứ Sunāparanta, một nơi mà các vị đệ tử khác của đức Phật không dám đến:

“Phật dạy, dân xứ đó rất thô ác hung bạo, nếu họ mắng nhiếc nhục mạ ông thì sao. Phú-lâu-na đáp: Con sẽ nghĩ rằng họ vẫn còn hiền, vì họ không dùng tay đánh đập con.

Nếu họ dùng tay đánh ông thì sao? Bạch Thế tôn, con sẽ nghĩ họ còn tốt, vì dùng tay đánh chứ không ném đất vào con.

Nếu họ lại ném đất vào người? Dạ con sẽ nghĩ họ vẫn còn tốt vì không dùng gậy mà đánh con.

Nếu họ đánh cả gậy? Thì con sẽ nghĩ họ còn tốt vì chưa dùng dao mà đánh.

Nếu họ đánh con bằng dao? Thì con sẽ nghĩ họ vẫn còn tốt vì chỉ đánh chứ chưa dùng dao sắc để đoạt mạng con.

Nếu họ lấy dao sắc bén đoạt mạng con? Thì con sẽ nghĩ

rằng có những đệ tử của Thế Tôn nhằm chán thân thể và sinh mạng nên đã tìm con dao tự sát. Nay con không cần tìm mà vẫn được con dao.

Phật dạy Phú-lâu-na, nếu có đầy đủ sự nhiếp phục và an tịnh ấy, tôn giả có thể đến sống tại xứ kia. Sau khi đến đây chỉ trong một mùa an cư, tôn giả đã hóa độ cho nhiều cư dân và chúng ba minh.”

Qua đó có thể thấy rằng, hoằng pháp đối với đạo Phật cũng chính là tu, là nhiệm vụ hàng đầu của người con Phật, bất kể chương duyên. Đề cập đến việc mong muốn Phật tử chúng ta hoằng pháp từ cá nhân đến cá nhân, bất kể có duyên hay không có duyên, không phải là bất chúc cách truyền đạo của các tôn giáo phương Tây, mà là quay về chính lời dạy và hành động của đức Phật từ hàng ngàn năm trước, khi nhiều tôn giáo khác chưa ra đời. Đức Phật truyền đạt giáo pháp đến cho thân nhân của Ngài, đồng bào của Ngài, bạn đồng tu cũ của Ngài (năm anh em Kiều Trần Như), rồi mở rộng dần đối tượng hoạt động đến cá nhân hoặc thiếu số người, rồi tập thể đông đảo hơn

ở các quốc gia lân cận. Phật tử ngày nay có hoằng pháp như vậy đối với những bạn bè, bà con, xóm giềng, đồng hương, đồng bào của mình, cũng chính là thực hiện lời Phật dạy “vì sự an lành và hạnh phúc của nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian”. Nếu hiểu hoằng pháp theo kiểu cá nhân đến cá nhân như các tôn giáo phương Tây đang làm là bắt chước họ, thì chính người Phật tử chúng ta đã đánh mất hạt châu vô cùng quý giá mà đức Phật đã truyền lại.

Đặc biệt, trong Phật giáo chúng ta, còn có cái mà các tôn giáo khác không có, là “thân giáo”. Thân giáo là điều không thể thực hiện qua các phương tiện truyền thông hiện đại, qua máy móc điện tử, mà chỉ là từ con người đến con người. Tín đồ các tôn giáo khác truyền đạo trực tiếp đến những người họ tiếp xúc trên cơ sở đức tin. Họ tin và mong muốn làm vậy. Họ không có khái niệm thân giáo, không có khái niệm đạo hạnh, mà chỉ có lòng tin. Thân giáo không gì khác hơn là hoằng pháp từ cá nhân đến cá nhân bằng đạo lực, đạo hạnh của người trực tiếp hoằng pháp.

Thân giáo không phải là khái niệm chỉ có ở tăng sĩ, mà có ở mọi người tu Phật. Thân giáo là nội lực của Phật giáo, tôn giáo không chỉ dựa trên lòng tin, mà chủ yếu dựa trên trí tuệ và sự tu trì. Nếu có sẵn đạo hạnh, thì việc hoằng pháp theo phương thức cá nhân đến cá nhân đang được nói đến ở đây sẽ vô cùng thuận lợi. Tu không chỉ là tu cho riêng mình, mà tu vì gia đình, gia tộc, làng xóm, quê hương... Đem đạo hạnh của mình ra để hóa độ thì chắc chắn là hơn hẳn việc chỉ dựa vào đức tin và tình cảm tôn giáo như các tôn giáo khác.

Như vậy, trong phương thức cá nhân đến cá nhân, cách hoằng pháp của Phật giáo chúng ta so với các tôn giáo phương Tây có sự tương đồng, nhưng không đồng nhất. Cái làm nên nét đặc thù và vượt trội của Phật giáo chúng ta là thân giáo. Đối với Phật tử đã giữ tròn 5 giới, tu tập Bát chánh đạo... nếu kết hợp được với chí nguyện hoằng pháp lợi sinh tích cực, thì hoạt động hóa độ theo phương thức từ cá nhân đến cá nhân chắc chắn sẽ có hiệu quả lớn lao.■

NHÂN CÁCH CỦA MỘT VỊ BỒ TÁT TỪ LÝ TƯỞNG ĐẾN HIỆN THỰC

• KHẢI TUỆ

Một thời gian sau khi đức Thế Tôn diệt độ, sự phát triển theo nhiều xu thế khác nhau đưa Phật giáo đến tầm cao lý tưởng về một tôn giáo giải thoát và giác ngộ. Theo xu hướng đó, các nhà Phật giáo đương thời đã bước theo hai xu thế: ẩn mình thiền định trong chốn rừng thiêng núi vắng và nhiệt tâm với sự lý luận để hình thành nên một cơ sở triết thuyết vững chắc. Về một phương diện nào đó, sự phát triển như vậy được coi là rạch ròi, tuy nhiên, một tôn giáo phát triển như vậy chỉ là lý tưởng cho một thành phần bậc cao của xã hội mà bỏ quên lợi ích quần chúng. Đạo Phật ra đời không phải chỉ để khai ngộ cho những thành phần



Thiện Tài Đồng Tử

ưu tú vốn đã có nhiều thắng duyên với đức Phật lịch sử mà Phật giáo ra đời với bản nguyện của đấng Đạo sư là khai ngộ cho tất cả chúng sanh chứng vào tri kiến Phật.

Để lấp vào chỗ trống quan trọng đó, các nhà Đại-thừa đã đứng ra tái thiết lại hình ảnh và công hạnh của đức Phật trong

vô lượng kiếp hành Bồ-tát hạnh, có ghi rõ trong mục Bốn sanh-Jātaka, hình thành nên một hệ thống văn học Đại-thừa và hình ảnh của một vị Bồ-tát trên cơ sở đó cũng được xây dựng và phát huy mạnh mẽ.

Bồ-tát, nói cho đủ là Bồ-đề Tát-đỏa, xuất phát từ tiếng Phạn là Bodhisattva bao gồm hai nghĩa chính là “hữu tình giác” và “giác hữu tình”, tức là một chúng sanh được giác ngộ và cũng là bậc làm cho chúng sanh giác ngộ. Một vị Bồ-tát chỉ được gọi là Bồ-tát khi và chỉ khi vị đó phát nguyện và hành trì hạnh nguyện lợi tha, một hành động lợi tha xuất phát từ tâm nguyện vì đạo Bồ-đề, vì sự giác ngộ của mình và của người đứng như từ Bodhisattva, chứ không phải là lợi tha với ý nghĩa chỉ mang điều lợi ích đến với mọi người như nghĩa của từ volunteer mà ta thường thấy. Điều này sẽ bắt gặp rõ ràng trong *Khuyến phát Bồ-đề tâm văn*: Xa lìa tâm Bồ-đề mà làm các điều thiện, thì những điều thiện đó tuy cũng là điều tốt nhưng không phải là việc của nhà Phật khuyến khích. Phật giáo không chỉ khuyến khích con người hành thiện thôi mà

hành thiện để hướng tâm đến đạo Bồ-đề, vì chỉ khi đến đạo Bồ-đề thì mới thật sự là giải thoát mọi khổ, nếu chỉ hành thiện thôi thì chỉ hưởng quả báo trời người, tuy có vui đó nhưng vẫn còn trong luân hồi và sẽ còn trở lại thọ khổ.

Được xây dựng trên cùng một liệu chất của từ bi, từ bi trong hành động lợi tha của Bồ-tát được đặt căn bản trên Bồ-đề tâm và mục đích cuối cùng của hành động đó là đem lại Bồ-đề quả cho cả mình và người.

Từ nhân cách lí tưởng theo tư tưởng Đại-thừa

Từ và bi nêu trên đã từng được coi như là hai yếu tố cốt tủy làm một pháp hành tạo nên diện mạo của Phật giáo, cùng với trí tuệ, người ta xem đó như hai cánh của con chim không thể nào thiếu đi được. Kinh điển Phật giáo mà đặc biệt là kinh điển Đại-thừa hầu như không có kinh nào bỏ qua điều này, bởi tư tưởng của Đại-thừa luôn hướng đến hạnh nguyện lợi tha, mở mang đạo Bồ-đề cho tha nhân là công hạnh để đạt đến vô thượng Bồ-đề của tự thân và nhân vật lí tưởng lấy hai pháp hành đó làm nhân cách chính là chư vị Bồ-tát.

Chất liệu từ bi xây dựng tinh thần vị tha theo mục đích vì đạo Bồ-đề là nhân cách của Bồ-tát. Từ chất liệu từ bi ấy, Bồ-tát hàng thượng thừa và bậc Vô thượng đẳng chánh giác dùng làm thần thông diệu dụng để thể hiện thần biến đó là Từ bi Tam-muội (mahākaruṇāsamādhī). Chính đức Phật đã thị hiện thứ Tam-muội này để hình thành nên thế giới Quang Tịnh của Hoa nghiêm. Một tình thương xuất phát từ con tim rất thông thường như con tim của chúng ta đã trở nên vô biên tế nhờ quá trình công phu tu tập từ vô lượng kiếp trước khi thành Phật mà có được. Chính từ bi, một pháp tu vốn xuất sinh từ khả tính yêu thương của con người đã trở thành yếu tố tâm linh để tu tập dưới nhãn quan của Đại-thừa giáo, “từ là đạo tràng, vì đối xử bình đẳng với tất cả chúng sanh. Bi là đạo tràng, vì nhần nại các khổ nhọc”. Từ bi ấy hướng đến đạo Bồ-đề với một thời gian vô hạn và tâm vô chấp trước của chư Bồ-tát đã làm nên diệu dụng.

Văn Thù (Mañjuśrī), Phổ Hiền (Samantabha), Địa Tạng (Ksitigarbha), Quan Âm (Avalokiteśvara) là những vị

Bồ-tát tiêu biểu trong số vô lượng vô biên chư Bồ-tát thuộc kinh văn Đại-thừa mà ta thấy được. Hàng Bồ-tát ấy là tiêu biểu cho ý hướng Đại-thừa, mang trên mình hạnh nguyện lợi tha, thương yêu và cứu vớt chúng sanh như một bản hoài bất tận mà ắt hẳn nếu không có sức từ bi tam muội thì khó mà thành tựu được. Trụ nơi lòng từ bi đó, Bồ-tát nghĩ cho chúng sanh mà không nghĩ đến bản thân mình, làm lợi ích cho người mà không thấy có việc mình làm, không thấy có người nhận ơn đức đó, tam luân vắng lặng, một tinh thần vị tha tuyệt đối đúng như lý tưởng của Đại-thừa.

Lí tưởng Bồ-tát cao vời vợi như thế nhưng không cách xa, tuy thậm thâm vi diệu nhưng vẫn hiện hữu nơi chúng ta, nơi mỗi một con người, bởi vì Đại-thừa là “nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh”. Những nhân cách lý tưởng được mô tả bằng bạc trong kinh đó là những khát khao mà ta sẽ đạt được khi ta, những chúng sanh thực hữu trên trái đất này, vén lên được màn vô minh để tâm thức tiếp xúc với thế giới tâm linh và bộ áo giáp ngà chấp trong ta được

hoàn toàn tan chảy. Bởi vì Pháp giới (Dharmadhātu) của Hoa nghiêm không tách lìa khỏi thể giới này (Lokadhātu).

Bồ-tát trong tư tưởng Phật giáo Đại thừa cũng được thể hiện trong đoạn trích ngữ lục của thiền sư Lâm Tế: *“Có một số Tăng đồ tìm kiếm Văn-thù trên Ngũ đài sơn, nhưng họ đã bước sai đường rồi. Chẳng có Văn-thù nào trên Ngũ đài sơn. Các vị muốn biết Ngài ở đâu không? Ngay tại lúc này, cái gì đó nó đang hành sự trong các vị, vững vàng không lay động, tin chắc không nghi ngờ, cái đó chính là Văn-thù sống vậy. Ánh sáng vô phân biệt chớp lên trong một niệm của các vị, đấy là ngài Phổ Hiền của các vị thường trụ chân thật. Mỗi một niệm của các vị, mà biết cách bẻ gãy xiềng xích, được giải thoát trong mọi thời, đó là đang thâm nhập vào Chánh định của Quan Thế Âm. Mỗi vị cũng hiện hành đồng thời và đồng xứ, tuy ba mà một. Một khi hiểu được vậy, các vị có thể tụng đọc các kinh điển”*.

Và hiện thực của Bồ-tát sơ phát tâm

Từ ngữ lục trên của đại sư Lâm Tế, trong mỗi một chúng

ta, hẳn nhiên ai ai cũng có một phần khả tính của Bồ-tát, và vì thế, Đại-thừa đã không câu nệ đến danh xưng khi một hữu tình đã phát khởi tâm Bồ-đề. Xuất phát từ nhân cách lý tưởng của Bồ-tát đã đăng địa, Bồ-tát sơ phát tâm sẽ học tập theo nhân cách này bằng một khuôn khổ giới điều được lấy ra trong kinh Phạm Võng, vì dĩ nhiên, với những Bồ-tát sơ phát tâm này, những bước đầu học hạnh của đại Bồ-tát phải bắt đầu bằng những bài học cơ bản để đi đúng đường Bồ-tát mà không bị lệch lạc bởi trọng nghiệp của phàm phu, những bài học đầu tiên đó chính là mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh của Bồ-tát.

Bắt đầu từ giới không sát sanh, Bồ-tát sơ phát tâm học hạnh đại bi bằng giới luật để vững chắc niềm tin tuyệt đối nơi thánh hạnh của mình. Khác với hàng Thanh văn, thứ tự giới điều của hàng Bồ-tát đưa giới sát lên hàng đầu tiên để nhấn mạnh và khẳng định hạnh từ bi là hạnh căn bản của Bồ-tát mà Bồ-tát sơ tâm cần phải học tập. Từ giới sát của mười trọng giới, xuyên suốt trong bốn mươi tám giới khinh, hạnh từ bi được nhắc

đi nhắc lại nhiều lần như giới không ăn thịt, giới đi sứ, giới phóng hỏa, giới chứa khí cụ sát sinh, giới không phóng sinh, giới nuôi sống bằng tà mạng, giới tổn hại chúng sanh...

Để hình thành nên một nhân cách chân chánh cho hàng Bồ-tát sơ tâm, bên cạnh phần giới thuộc về từ bi, Phạm Võng cũng còn đề cập đến nhiều phần mục khác rải rác trong suốt phần điều giới. Nhân cách của một kẻ lấy lợi tha làm hạnh nguyện đã dạy người Phật tử không trộm cướp, không nói dối, dạy người sám hối tội lỗi, thăm hỏi người bị bệnh, và nhất là luôn mang trong mình hoài bảo khiến chúng sanh phát tâm Bồ-đề.

Làm thế nào mà hàng Bồ-tát đăng địa đã thực hành hạnh nguyện lợi tha bằng một tâm từ tuyệt đối nếu không cởi bỏ những vướng mắc về cái tôi và cái của tôi? Hạnh lành lợi tha chỉ thành tựu viên mãn khi và chỉ khi chiếc áo giáp sắt về bản ngã hoàn toàn được tan chảy. Và vì vậy, để ngăn mình khỏi tập khí của phàm phu, những giới điều như tự khen mình chê người, giận hờn khư khư không hi xả, đem sân trả sân đem đánh

trả đánh, không cung kính thầy bạn, khinh ngạo người... được thiết lập để sơ tâm Bồ-tát học tập và hành trì.

Động lực để nuôi dưỡng hạnh lành của chư Bồ-tát hẳn là không gì khác ngoài tâm Bồ-đề, bởi chỉ có tâm cầu Bồ-đề đạo một cách nhiệt thành mới đủ lực để nuôi dưỡng thiện hành của chư Bồ-tát. Và bởi vì “vong thất Bồ-đề tâm, hành chư thiện pháp thị danh ma nghiệp”. Bởi tầm quan trọng đó, điều giới của Phạm võng đề cập đến giới tạm bỏ tâm Bồ-đề, giới không phát thệ nguyện...

Theo Phật giáo Đại-thừa, công hạnh của Bồ-tát là vì sự giác ngộ, giải thoát mọi khổ đau cho các chúng sinh. Công hạnh này có được là nhờ vào dòng sữa pháp uyên linh và mẫu nhiệm của Đại-thừa, nhờ vào sự gia hộ thọ ký của ba đời chư Phật và sự trợ duyên phò trì của chư Bồ-tát, và chính vì vậy Bồ-tát sơ phát tâm muốn cầu Bồ-đề vô thượng ngoài công việc cứu khổ chúng sinh, Bồ-tát kiếp kiếp đời đời phò trì Tam bảo, làm hưng thịnh Chánh pháp để đạo Bồ-đề đến với tất cả chúng sanh. Tăng bảo là thành phần trụ trì thế gian nên hết lòng

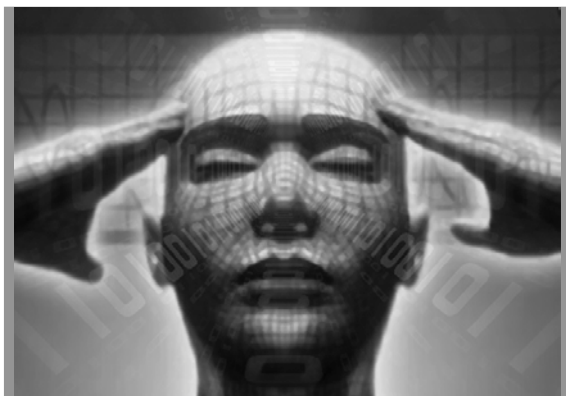
kính trọng phụng trì bản chất thanh tịnh và hòa hợp; giới phá hòa hợp tăng, hủy báng tam bảo được coi là giới trọng của hàng tân học Bồ-tát. Bên cạnh đó, để hướng thẳng vào một con đường, định vị cho bước chân hàng tân học đi đúng theo đạo Đại-thừa Bồ-đề vô thượng những học giới như giới không cúng dường thỉnh pháp, không đi nghe pháp, trái bỏ tâm Đại-thừa, không học pháp Đại-thừa, không cúng dường kinh luật, hạn chế sự lưu truyền của pháp và Tăng đoàn... được thiết lập nên để làm khuôn thước giữ gìn cho hàng tân học đi đúng theo chánh đạo.

Học hạnh từ bi, loại trừ tập khí về bản ngã, luôn nuôi dưỡng và củng cố tâm Bồ-đề của mình không để gián đoạn và đòi đòi phụng sự Đại-thừa không bao giờ mệt mỏi, trùng hưng Tam bảo để Phật pháp tồn tại mãi mãi trên thế gian, tất cả điều đó là những thước đo căn bản tạo thành nhân cách cho một Bồ-tát sơ tâm hành Bồ-tát hạnh để hướng đến đạo quả Bồ-đề.

Bằng những mẫu truyện tiền thân xuất phát từ Tiểu bộ kinh thuộc kinh tạng Pāli, đức Thế Tôn đã nhiều lần khẳng định

hạnh lành của Bồ-tát là thắng hạnh duy nhất miên viễn mà Ngài đã trải qua trên con đường tìm cầu Bồ-đề vô thượng để tu tập và cứu độ chúng sanh, nhờ công đức lành và định lực kiên cố hướng đến đạo quả Bồ-đề, sau bốn mươi chín ngày thiền quán và đoạn tận những hữu lậu cuối cùng, Ngài đã bùng lên ánh sáng giác ngộ, chuyển mình từ một hữu tình thành một đấng Thế Tôn, đầy đủ công đức và định lực để hiển bày Pháp giới của Hoa nghiêm ngay trong rừng Thệ-đa của thế giới này.

Đại-thừa đã mở ra một con đường mẫu nhiệm để dẫn dắt tất cả chúng sanh, tất cả phàm thánh, tất cả những ai chỉ cần người đó phát khởi tâm Bồ-đề, và vì thế, hàng tân học Bồ-tát sẽ học theo nhân cách và hạnh nguyện của Bồ-tát này, để kiến tạo nên một xã hội an bình của Đại-thừa Phật giáo hóa và một thời gian nhất định trong mai sau, sẽ thừa hưởng gia tài vô tận của Bồ-tát thượng thừa, bởi những nhân lành đã gieo được, và bởi họ đã kiến tạo cho mình một nhân cách của hàng Bồ-tát. ■



THỨC BIẾN

TRIẾT HỌC HÓA VÀ NGÔN NGỮ CHỨC NĂNG

(tiếp theo)

Trở lại với vấn đề của chúng ta. Trên bộ sưu tập vĩ đại mà Thế Thân đã cho, ta khởi đi từ THỨC BIẾN, vijñāparimāṇa, gắn chặt cùng căn tố pra√vṛt, cũng như gắn chặt cùng upacāra—một dấu ấn sâu, liên quan đến vòng luân hồi của vũ trụ này, liên quan đến sự tái sinh của ngôn ngữ và liên quan đến từng mệnh đề của chúng sinh qua các nhãn quang phóng chiếu vào những đối tượng của chúng, như là Pháp và Ngã (dharmātmān) và, cùng lúc là DỊ THỰC, TƯ LƯƠNG VÀ LIỄU BIỆT CẢNH. Ta thấy, parimāṇa, upacāra và pra√vṛt là các thuật ngữ chỉ cho sự vận hành và, trạng thái này được xét

như là sự vận hành của ngôn ngữ cấu trúc, bởi vì nó biết “đóng gói” bằng ba phạm trù vừa nêu và gởi đi, ký hiệu hóa hình hài vạn hữu. Nhất là danh từ phái sinh upacāra, phái sinh từ căn tố ngữ đoạn upa√car, chỉ cho sự vận hành mang tính biểu đạt, tức là các lập thuyết nương trên trạng thái chuyển biến của thức này. Bởi vì, ngôn ngữ cấu trúc nếu không có tiềm năng của sự hoạt động đúng ngữ pháp thì nó không thể tùy chuyển trên sự vận hành của thức. Từ đó, ta có **cú pháp, hình vị và ngữ nghĩa học** cũng như **dụng ngữ học**, v.v... và các học thuyết khoa học từ nơi phòng thí nghiệm này như là các

phóng ảnh của kho dữ liệu bẩm sinh. Sự tương quan giữa chúng sinh, vật loại với vũ trụ được xét như là mối quan hệ hữu cơ trên căn-bản-thức này.

Bây giờ, thì ta tiến hành một cuộc tranh luận về thức, chính như bản chất thực hữu siêu hình của nó. Thức, vijñāna, là một danh từ trung tính phái sinh từ căn tố ngữ đoạn vi√jñā, chỉ cho tri thức phân tích, phạm trù hóa các đối tượng, là tri thức khoa học thí nghiệm và cũng là tiềm năng của hiển ngôn. Sự phái sinh, theo nhà ngôn ngữ học Liên-xô E.kurilovich, nó có nhiều cấp độ: 1/ Được cấu tạo từ căn tố. 2/ Được cấu tạo từ thân từ phái sinh. Ở đây, vijñāna được cấu tạo từ căn tố vi√jñā mang bản chất thuận lưu, nghĩa là, sự phái sinh trực tiếp cộng thêm gia tố (na). Ta có một tổng quan về thức như sau:

“Đối với các triết gia, tâm thức hay lý tính đã giữ một tầm quan trọng đặc thù. Tất nhiên, tâm thức được hàm ngôn trong mọi lãnh vực triết học, bởi vì nó là những gì mà ta dùng để triết học hóa. Tuy nhiên, tâm thức cũng ẩn dấu những điều huyền diệu—về cách nào mà ý thức liên hệ đến thế giới tâm lý, có phải rồi

đây ta cũng có thể dựng thành tri thức nhân tạo hay không, tức là những gì mà người ta đóng góp cho chính mình, có phải người ta tư duy là tư duy trên một cái giá bằng với cái giá trị nhận của loài thú hay không—cái mà nó tạo cho mình một đích điểm bất khả cưỡng đối với các triết gia trong thẩm quyền của chính nó.

Có phải bạn lấy làm kinh ngạc là một triết gia tuyệt đối chẳng hứng thú gì khi nói đến những vấn đề này chẳng. Sau rốt, hình như họ bị rớt vào trong tầm ảnh hưởng của khoa học ẩn tượng: tâm lý tri nhận, khoa học não bộ, ngôn ngữ học, phong tục học thú vật, và khoa học máy tính. Các nhà chú giải ở lãnh vực này đã phát triển một nhận thức về lý tính qua các hóa nghiệm và qua các phương tiện khác của nghiên cứu theo kinh nghiệm. Tuy nhiên, theo một mô hình phổ biến, công cụ có giá trị duy nhất với các triết gia là công cụ tư duy: họ chuộng theo nhà tư tưởng Rodin, họ khởi sự hướng tư duy mình trong viễn cảnh trung hòa một cách tịch lặng, nỗ lực làm lộ ra những huyền mặc siêu hình qua tịnh tâm của mình (mà các hành tướng lộ ra đó tương quan đến những gì theo lối Duy nghiệm

vừa nêu).

Khi ấy, các triết gia sẽ đóng góp điều gì cho sự hiểu biết về lý tính này?”

Và các câu trả lời về vấn đề ấy sẽ nằm trong bản văn của ta qua các tiểu luận tiếp theo sau.

Nói chung, có các miêu tả đa dạng và sai biệt về lý tính theo các đường lối như sau:

Ý thức là:

Biệt thể (Private)

Chủ thể tính (Subjective)

Nội tại (Inner)

Nội quan (Introspectible)

Bất khả thuyết (Ineffable)

Trong khi đó có những chủ trương trái ngược lại:

Cộng thể (Public)

Đối thể (Objective)

Ngoại tại (Outer)

Ngoại quan (Perceptible)

Khả thuyết (Describable)

“Mô hình đối kháng này, hầu hết các triết gia đều cho rằng, ở đó, người ta có thể rút ra một kết luận tối hậu về lý tính. Vấn đề về tâm thức như vậy phát sinh từ một sự kiện là, các nhà khoa học vật lý hầu như chỉ chú tâm vào các khía cạnh thực tại để họ có những đặc trưng đã ghi bên phải. Vậy, làm cách nào mà kinh nghiệm có ý thức có thể khiến cho những nét đặc trưng đã ghi

bên trái cần được giải thích trong các lý thuyết mà các nền khoa học này phát khởi? Vấn đề về thức là một thách thức để trình hiện một lý giải thực tế khoa học rộng rãi và nhất thể mà nó có thể phục vụ cho hiện tượng thể nghiệm có ý thức như thế nào.”⁽¹⁾

Những vấn đề như thế, sẽ được diễn ra, bằng qua gần ngót ba mươi luận đề của ba mươi triết gia và các nhà khoa học Tây phương (trước và sau Socratics, cũng như những điểm trọng yếu trong kinh Dịch, mà ở đó khoa học hình học và số học bị hiểu như là thuật chiêm bói) đang nắm quyền chi phối thế giới trong các hội thảo và tranh luận kế tiếp của ta, trước khi ta khảo sát về ngôn ngữ chức năng trong chính Luận bản Phạm văn Tam Thập Tụng của tôn giả Thế Thân bằng các quan điểm của những nhà ngôn ngữ học đương đại của thế giới này ngang qua cách chú giải của các Hán bản có liên quan. Đây là một tiêu đề mà tự thân bản văn này đặt ra, nhằm làm sáng tỏ, nếu có thể, trong tiến trình khảo sát tư tưởng Phạm văn của chính người viết. Một cánh cửa cần nói

1. Arguing about the Mind edited by B. Gertler and L. Shapiro.

rộng ra, để khi vào ta khỏi lách mình.

TRIẾT HỌC HÓA
Phê luận tư tưởng triết học
thời kỳ Tiền-Socratics
Heraclitus—Học thuyết
Thường và Vô thường

“Thật là sáng suốt khi tuyên bố rằng vạn hữu là nhất thể—It is wise to agree that all things are one.” Heraclitus đã tuyên bố như thế và tiêu luận của chúng ta sẽ bắt đầu từ đây, một lộ trình mà như ta nói, là phải cần bằng qua những gì là khởi thủy của nền văn minh nhân loại trong hai phạm trù Ngã và Pháp, xét như là Bản thể luận và Hiện tượng luận qua hợp ngữ Dharmātmānupacāra của Tôn giả Thế Thân, tất nhiên, ta sẽ không đi theo quan điểm là, tư tưởng này, Thế Thân chỉ dùng để phê phán những gì đang và đã diễn ra trong môi trường triết học hiện giờ của Ông, như các bản chú giải đã cho. Ta sẽ còn đi xa hơn nữa, để hệ thống tư tưởng của Ông không bị hạn cuộc vào bất cứ thời đại nào, tức là hệ thống ấy sẽ là nền tảng duy nhất cho bất cứ sự tham khảo nào về triết học và ngôn ngữ học trong tính chất nguyên ủy của nó, trong

đó Hiện tượng và Bản thể luận, như là điểm then chốt trong phê phán của Ông.

Thông thường thì ta hay trích dẫn câu nói nổi tiếng về vô thường của Heraclitus để đánh đồng hay minh chứng cho lý vô thường của Phật giáo, sự minh chứng này được ví như một người bạn, một cú liệu song hành. Tuy nhiên, ‘lý vô thường’ của Heraclitus, có vài điểm đặc trưng mà ta cần khảo sát. Theo Heraclitus, vô thường hay biến dịch được cho là vô thường khi nào sự quan sát hay thức được tịch lặng, nói cách khác, ta không thể thấy vô thường bằng chính cái vô thường được. Nền tảng này thật quan trọng trong học thuyết của Heraclitus. Ông nói:

“Những dòng nước nhất thể khác giao lưu cùng những tha thể khác hình thành từng bậc của các dòng sông và chúng được bảo lưu trong các dòng sông ấy (Sự hình thành từng bậc trong các dòng sông vốn bảo lưu *cùng* những dòng nước khác và những dòng *khác* đang chảy trôi—On the stepping into rivers staying the same other and other waters flow).”

Câu nói trừu tượng này cho ta

biết rằng có một sự tương phản giữa ‘đồng-same’ và ‘dị-other’ hay ‘tự’ và ‘tha’ này và rằng dòng sông là nơi hợp lưu của hai tính chất đồng và dị như vừa nêu; tuy nhiên, đồng và dị không phải là bản chất của chính dòng sông; cũng vậy, nếu Thức *chỉ* là sự biến dịch, thì Niết-bàn là cái *chỉ* có ở trong mơ. Do đó, vijñāparimāṇa được hiểu là sự chuyển biến, sự biến hiện của thức, chứ không phải là bản chất của thức. Bởi vì, nếu bản chất của thức là sự chảy trôi, thì nó không bao giờ *chuyển* được hiện tượng giới thành trống vắng hay rỗng lặng. Hay nói cách khác, Thức là tất cả hiện tượng giới. Trên cơ sở này, Heraclitus cho biết: efficient.

“Cũng như cùng một vật thái đang tồn tại và hoại diệt, động và tĩnh, sinh và lão. Đối với các vật thái này khi bị châu biến thì thành các vật thái khác, và ngược lại các vật thái khác khi được chu biến thì thành các vật thái kia.” Như vậy, theo Heraclitus, nếu F có hình tướng đồng nhất với G, bởi vì F biến thành G, thế thì cả hai là phi nhất thể, do vì chúng phải chịu tiến trình chuyển hóa, chúng hoàn toàn vô tự thể, cái này có thể là

cái kia, nhưng không là nhất thể. Qua đó, biến dịch là chân lý duy nhất của vạn hữu, vạn hữu nhất thể trên sự lưu chuyển và sự lưu chuyển này được Heraclitus định danh là Logos⁽²⁾. Logos của Ông tương đẳng cùng dhātu của Thế thân, tức tự giới hay căn vị từ. Vì là tự giới, nên logos là vô ngôn,

2. (tou dé) lógou toud'éontos (áei) azynetoí gignontai anthropoi kai prosthen h (e) akou (y)sai kai akousantes...eudontesepilanthontai (Fragement 1) // Ce verbe, qui est vrai, est toujours incompris des hommes, soit avant qu'ils ne l'entendent, soit alors qu'ils l'entendent pour première fois. Quoique toutes choses se fassent suivant ce verbe...qu'ils ont fait en dormant. (Nguồn dữ liệu từ T. Tuệ Sỹ). Cái [thuật ngữ] Logos này là thực tại tuyệt đối nghĩa, nhân loại mãi mãi bất vị tri, cho dù họ đã nghe một lần hoặc đã nghe rồi một ít về nó. Bởi vì, qua đó, vạn hữu tùy thuận khứ lai theo Logos này, hầu như tự thân chúng sinh chưa có hội nghiệm gì về nó cả [tức là, ta sống trong Niết-bàn mà vẫn chuyển lưu sinh tử], trong khi họ vẫn tác tạo lý thuyết và tác khởi các hành vi đúng như ta định vị và thể hiện nó là chân thật như thế nào. Thế nhưng nhân loại này không thể biết những gì họ đang tạo tác ngay khi họ tỉnh thức, chỉ đèn những gì họ đã vong thân trong vô minh sở hành [cả thức và ngủ, chúng sinh điều hoạt động trong vô minh, không có một chút thể nghiệm nào về Logos cả.]

bất khả thuyết. Nói tóm lại, vạn hữu lưu chuyển trên giới hay ngôn ngữ vậy. Tuy nhiên, học thuyết vô thường của Heraclitus, chỉ cho ta biết sự sinh hóa của vạn hữu là do lửa. Lửa của Hecralitus, như là Đạo (trời) của quẻ Càn trong kinh Dịch, thể nhưng nó còn mang tính cách thô sơ và chung chung. Mãi đến thời kỳ Aristotles, các nguyên nhân về sinh hóa mới được giải trình và ngôn ngữ bây giờ được thiết lập, như là phép ẩn dụ cho vạn hữu⁽³⁾. Đến đây, nền văn minh Tây phương trượt dài trên con đường lý thuyết, luận chứng, bởi vì logos đã bị giải thích nhầm, theo chiều hướng hạ—lý thuyết về Bản thể và Hiện tượng được vạch ra, làm thể tài hý luận cho suốt hàng ngàn năm lịch sử đảo điên. Trong tác phẩm Identität und Differenz, Heidegger đã nói điều này rất rõ.

3. Theo Aristotles, sự vật biến và thành (trên mặt nghĩa) là do, ‘tứ chủng nhân-4 kinds of cause’: 1/ Động nhân (efficient cause): A+by wich→B. 2/ Cứu cánh nhân (final cause): A+for wich→B. 3/ Nội nhân (material cause): A+in wich→B. 4/ Ngoại nhân (formal cause): A+into→B. (Theo Buddhist Theory of causation and Einstein’s Theory of Relativity by Filita P. Bharucha).

Trên góc ngôn ngữ học, câu nói đã nêu của Heraclitus, ban đầu trong diễn ngôn của ta, được dịch theo thể bị động, với cách dịch này, ‘bị thể’ sẽ hiển lộ toàn diện cái gọi là ‘ngữ pháp phổ quát’, nền ngữ pháp này, được quy cho ba phạm trù:

S chủ ngữ nội động
(intransitive subject)

A chủ ngữ ngoại động
(transitive subject)

O bổ ngữ ngoại động
(transitive object)

O bổ ngữ ngoại động (transitive object) the same other and other waters flow Đối thể bị động; còn On the stepping into rivers đóng vai S chủ ngữ nội động (intransitive subject) thuộc hai nhóm: vừa là GIVING (donor-năng thí), vừa là ATTENTION (impression-ấn tượng), và staying là tâm ngữ hay tự giới đóng vai duyên khởi—ngôn ngữ thành hình từ đây⁽⁴⁾. Cái mà Lão tử nói: 無名天地之始, 有名萬物之母.

Ta thấy, Thế Thân và Heraclitus đứng trên mặt thẩm nghiệm, còn Aristotles thì trên mặt theory. Heraclitus sanh vào khoảng thế kỷ thứ 6 trước Tây

4. Subject and Object in Universal Grammar by R.M.W Dixon.

lịch, còn Thế Thân thì sanh khoảng thế kỷ thứ 3 sau Tây lịch; tuy nhiên, vấn đề ngôn ngữ và sự vận hành của nó, Thế Thân đã chi tiết hóa hơn là ‘dị nhân’ Heraclitus.

Trên quan điểm ngôn ngữ học, *tự giới* chính là Trung luận, và thức biến, từ F đến G phải trải qua hiện tượng gia hành nghĩa (semantic priming) nữa, tức là giai đoạn chuẩn bị cho nghĩa của ẩn tượng và tác thể. Thế nên, Long Thọ nói: ‘giả danh là Trung đạo’. Trong một nỗ lực như thế, Heraclitus, muốn đạt đến một chân lý phổ nghĩa cho vạn hữu và, all is Fire hình thành như là động tính. ‘Lửa’, theo Ông không thể hiểu như là yếu tố, hay chất cơ bản, lửa chính là yếu tính hay yếu thể, hay tính thể (essentio).

Ở đây, ‘Lửa’ của Heraclitus có thể sánh cùng quẻ Càn (☰+☰ 乾) của kinh Dịch—giai đoạn sau của Vô cực (vô cực nhi thái cực), Càn thuộc về phạm trù của Thái cực, tức là: aben Kiën, das Schöpferische, der Himmel. unten Kiën, das Schöpferische, der Himmel⁽⁵⁾ (Càn thượng quái là Tính sáng tạo, là Trời hay vũ trụ và Càn hạ quái cũng vậy theo tính chất hướng hạ). Với nghĩa này, theo Heraclitus, Lửa, nếu theo chiều hướng thượng là ‘Trạch diệt vô vi’, theo chiều hướng hạ là tạo tác, là chi phối vạn hữu, là nghiệp. Như bản chất của chúng, nếu sinh, hướng thượng là diệt tận phiền não, hướng hạ là tạo nghiệp ba cõi sáu đường. Ở đây, Logos cũng thế, hướng thượng là huyền ngôn, hướng hạ là hý luận. Hướng thượng là bất khả thuyết, hướng hạ là sắc pháp biến ảo đa ảnh vô chung. Giữa Thánh và phàm chỉ cách nhau một sợi tơ mà thôi. Đạo của kinh Dịch có đôi phần giống như là Bồ-tát đạo của Phật giáo, tức là ‘Bồ-tát lấy tâm của chúng sinh làm tâm mình, lấy khổ của chúng sinh làm cái khổ của mình’. Ở đây, Vô cực của Dịch, không thể quy hướng cho bất cứ loại hình tư tưởng nào, cho dù Thánh phàm hay Chánh trị. Hễ, hướng hạ thì phàm, còn hướng thượng là Thánh, là sạch tận nhiễm ô. Khi quy Dịch hay ‘Lửa’ của Heraclitus vào bất cứ khuynh hướng nào, thì ‘giải cấu trúc’ cũng nằm trong ‘cấu trúc’ mà thôi. Nói theo sự

5. Das Zeichen besteht aus sechs ungeteilten Strichen. Die ungeteilten Striche entsprechen der lichten, starken, geistigen, tätigen Urkraft..., der ihr höheres Wesen durch seine Kraft weckt entwickelt. (I GING: Das Buch der Wandlungen, Herausgegeben von Richard Wilhelm). Diederichs.

T. Thái Hòa, ‘*quán chiếu Bát-nhã là buông bỏ mọi ý niệm thuộc về ngôn ngữ, ngay cả ngôn ngữ, văn tự và ý niệm Bát-nhã.*’⁽⁶⁾ Lửa của Heraclitus giống như một cái gì đó thuộc về nīrvaṇa vậy.

Tóm lại, Thức của Heraclitus là Thức vô cực, là Tầng thức bất biến, còn biến hay chuyển hóa của thức là ‘hòa tính’. Tuy nhiên, quan điểm của Ông vẫn mang mầm mống nhị nguyên, cho dù tính chất năng và sở tàng là sự hợp lưu trên dòng sinh hóa, thế nhưng chúng luôn là hai hoặc hơn thế. Với học thuyết của Heraclitus, làm ta hiểu thêm thuyết ‘chủng tử’ của Thế Thân. Ở đó, ngôn ngữ chuyển hóa thành ‘vô tự tính’.

Mượn lời của bản kinh Lăng-già để kết luận cho bản văn này: “Đức Như Lai không dạy về Bản thể và Hiện tượng luận, bánh xe pháp mà Ngài chuyên vận, cấu trúc trên, 12 chi nhân duyên, trên Bát thánh đạo... và con đường đưa đến sự vĩnh diệt (trong đó diệt luôn các vọng tưởng về Bản thể và Hiện tượng luận).”⁽⁷⁾ ■

Pháp Hiền cư sĩ

Sách đọc thêm

- 1/ Ngộ nhận tính bị quan trong Lão Tử Đạo Đức Kinh / H.T Viên Minh
- 2/ Lịch sử triết học Tây phương (3 quyển) / Lê Tôn Nghiêm
- 3/ Kinh Dịch Cấu Hình Tư Tưởng... / Dương Ngọc Dũng và Lê Anh Minh
- 4/ I GING: Das Buch der Wandlungen, Herausgegeben von Richard Wilhelm
- 5/ Identität und Differenz von Heidegger.
- 6/ 周易今注譯王 / 雲五主編
- 7/ The Internet Encyclopedia of Philosophy
- 8/ History of Western Philosophy / Bertrand Russell
- 9/ The Socrates to Sartre / S.E. Stumpf
- 10/ Bản tiếng Hy-lạp (T. Tuệ Sỹ)
- 11/ Chant Du Seigneur (Bhagavad-Gita) par A. Auvard et M. Shultz.
- 12/ Semantic Priming / Edited by McNamara
- 13/ Essay on Grammar Theory... edited by Martin Akinson, Louisa Sader.

6. T.Thái Hòa—Sự liên hệ giữa Phù Vân... p.54. (Nghiên Cứu Phật Học 6).

7. Punar aparāṃ Mahāmate catuṣṭayavinirmuktā tathāgatāyāṃ dharmadeśanā yadutaitatvānyatvobhānubhayapakṣavivarjitā. .ṇa prakṛtiśvarāhetuyadrcchālas vabhāvopanibaddhā mahāmate tathāgatānāṃ dharmadeśanā. (लङ्कावतारसूत्रम् / p. 35).

Phật thuyết kinh

Bà lão nghèo

ngộ pháp Duyên khởi



● THÍCH TÂM NHÂN

Dẫn nhập:

Ví dụ, ta vẽ một hình Tam giác đều ABC, rồi kẻ một đường trung tuyến AH, điểm H nằm trên cạnh BC, là ta có thêm hai Tam giác vuông ABH và ACH. Hai Tam giác này đều có chung một cạnh AH, tức Tam giác ABH có cạnh AH của Tam giác ACH và ngược lại. Vậy, nếu nói đến Tam giác này thì có sự ẩn tàng của Tam giác kia, nghĩa là chúng có mặt trong tương giao, hiện khởi qua nương tựa — “Cái này có thì cái kia có; cái này sanh thì cái kia sanh. Cái này không thì cái kia không; cái này diệt thì cái kia diệt”, lý ấy gọi là Duyên khởi.

“Bà lão nghèo ngộ pháp Duyên khởi” là bản kinh chúng tôi giới thiệu kỳ này. Nguyên tác “Phật thuyết lão nữ nhơn kinh 佛說老女人經 (Vṛddhastrī-sūtra)”, 1 quyển, Cư sĩ Chi Khiêm người nước Nguyệt Thị (Kuṣāna – là chủng tộc sống khoảng thế kỷ 3 trước TL đến thế kỷ 5 TL, vị trí ở các vùng Tây bắc Trung Quốc, Tây Vực...) dịch thời Ngô – A.D. 222-280, Đại Chánh 14, số hiệu 559, tr. 911.

Bản kinh này cùng nội dung với kinh Lão bà Lục Anh (Phật thuyết lão mẫu nữ Lục Anh kinh 佛說老母女六英經 - Vṛddhamātrī-ṣaṭpuspā-sūtra), 1 quyển, ngài Cầu-na-bạt-đà-la dịch thời Lưu Tống và kinh Bà lão (Phật thuyết lão mẫu kinh 佛說老母經 - Vṛddhamātrī-sūtra)”, 1 quyển, khuyết tên người dịch, Đại Chánh 14, số hiệu 560, 561, tr. 912.

Toát yếu nội dung kinh:

Khi đức Phật đang giảng pháp tại trú xứ Lạc-âm nước Tỳ-xá-ly (Vaiśālī), thì có một bà lão nghèo đến chỗ đức Phật đánh lễ sát đất, bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Con có điều muốn hỏi.

- Lành thay! Bà cứ hỏi.

- Sanh từ đâu đến và đi về đâu? Già, bệnh, chết từ đâu đến và đi về đâu?...

Đức Phật bảo: “Hay thay! Hỏi như vậy rất hay. Sanh không từ đâu đến và cũng không đi về đâu. Già, bệnh, chết không từ đâu đến cũng không đi về đâu... Các pháp đều như vậy. Ví như hai thanh cây cọ xát vào nhau phát ra lửa, lửa lại đốt hai thanh cây. Cây cháy hết lửa cũng tắt.”

Đức Phật hỏi lại bà lão:

- Ngọn lửa từ đâu đến và đi về đâu?

Bà lão thưa:

- Nhân duyên hòa hợp được lửa, nhân duyên ly tán thì lửa cũng mất.

Phật dạy:

- Các pháp cũng như vậy. Nhân duyên hòa hợp mới thành, nhân duyên ly tán tức diệt. Pháp

không chỗ đến và không chỗ đi... Ví như cái trống không phải do một thứ mà thành. Khi khởi sự muốn thành phải có da, có dây, người cầm dùi đánh vào trống thì trống mới có âm thanh... Âm thanh đó không phải từ da, không phải từ dây, không phải từ dùi trống của người cầm, phải hợp các thứ lại mới thành tiếng trống. Âm thanh từ chỗ không, nên cuối cùng là không. Vạn vật đều như vậy, vốn thanh tịnh không có nhân tạo ra pháp, pháp cũng không chỗ đến và không chỗ đi... Sanh tử cũng vậy, mỗi thứ tùy theo sự hoạt động của nó mà thành. Như tai họa, đọa vào địa ngục, sinh lên trời hay làm người thế gian cũng thế... không phải tự nhiên mà có.

Bà lão nghe rồi vui mừng hơn hờ nói:

- Nhờ hồng ân của đức Thế Tôn con đắc được pháp nhãn, tuy thân thể già yếu cũng được khai ngộ.

A-nan chỉnh y phục quỳ gối bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Vì sao bà lão có trí tuệ như vậy, vừa

mới nghe Phật thuyết liền khai ngộ?

Phật bảo A-nan:

- Bà lão này tiền thân đời trước là mẹ của ta. Bà có phát tâm học đạo.

A-nan lại hỏi:

- Là mẹ tại sao bạn cùng khổn khổ thế?

Phật bảo: “Thuở quá khứ, vào thời đức Phật Câu-lưu-tần. Ta muốn làm Sa-môn nhưng Từ mẫu thương mến không cho ta đi, ta buồn rầu bỏ ăn một ngày. Vì thế, năm trăm đời bà sanh ở thế gian bị nghèo khổ. Đời này thọ mạng hết, bà lão sẽ sanh về cõi Phật A-di-đà, trải qua sáu mươi tám kiếp mới thành Phật, hiệu là Ba-kiền. Nước đó gọi là Hóa Hoa.”

Đức Phật nói kinh xong, bà lão, A-nan, các vị Bồ-tát, Tỳ-kheo Tăng... đều vui mừng đánh lễ thối lui.

Phật thuyết kinh bà lão nghèo ngộ pháp Duyên khởi.

Lời kết:

Vào mùa hè, nghe tiếng ve sầu kêu râm ran, nhìn các sân trường hoa phượng nở rộ, cảnh trí ấy càng gợi nhớ nhiều về tuổi học trò. Rồi Thu sang, Đông

đến, tiếng ve im bật, phượng vĩ thay lá, tuổi học trò qua đi, có mấy ai tự thắc mắc thế giới hiện tượng xung quanh: những chú ve kia đi đâu lúc đổi mùa, và lẽ nào màu phượng đỏ chỉ có khi hè về?

Song, cách đây gần ba ngàn năm, có người tư duy về thế giới hiện tượng ấy: “Do đâu mà có già, chết?... Do sanh mà có già, có chết... Không sanh thì không già, không chết, sanh diệt thì già, chết diệt”. Đó là lý Duyên khởi mà đức Thế Tôn tư duy, chứng ngộ dưới cội Bồ-đề.

Tất cả sự vật trong thế giới hiện tượng đều do những điều kiện nhân duyên mà có đến, có đi, có sanh, có diệt; khi đủ điều kiện nhân duyên thì chúng biểu hiện, nhân duyên vắng mặt thì chúng rút lui. Bản chất thực tại của chúng không đến, không đi, không sanh, không diệt. Cho nên đức Phật giải thích, sanh, già, bệnh, chết, không từ đâu đến cũng không đi về đâu. Lửa cháy trong cây, âm thanh tiếng trống cũng thế; đọa vào địa ngục hay sanh lên trời, làm người thế gian... cũng thế,

do vô minh duyên hành (tạo nghiệp thiện hay bất thiện) mà có như vậy.

Thuyết Duyên khởi trên là tư tưởng đặc hữu của đức Phật chứng ngộ, về sau các Luận sư lấy đó làm giáo lý căn bản, phát triển thành các giáo thuyết thuộc hệ thống Duyên khởi luận, như: Nghiệp cảm duyên khởi, tức do sức nghiệp thiện hoặc ác mà có quả báo thiện hoặc ác. A-lại-da duyên khởi, là do chủng tử (hạt giống) tích chứa trong A-lại-da thức (tàng thức), gặp duyên thì hiện hành, từ hiện hành huân lại chủng tử, như thế làm nhân làm quả xoay vần. Do đó mà bà lão tuy già, nghèo khổ nhưng hạt giống học đạo tiền kiếp của bà không mất, khi nghe Phật giảng liền giác ngộ. Và do đời trước lúc làm mẹ gây cái nhân không cho đức Phật xuất gia mà chịu cái quả nghèo khổ nhiều kiếp.

Bà lão thương mến ngăn cản Phật xuất gia bị nghèo khổ là hình ảnh ẩn dụ giống chuyện thí dụ trong kinh Pháp hoa (phẩm Thọ ký 500 vị đệ tử): Một người nghèo có viên ngọc quý (Phật tính) trong ché áo mà không hề hay biết, cứ sống

đời bần hàn. Mười lăm năm sau, người nghèo kia gặp lại bạn thân mách bảo, có viên ngọc trong áo, mới hết nghèo khổ, trở thành giàu sang. Cũng thế, con của bà lão là vị Phật tương lai, tức Phật tính trong người bà, bà lại ngăn cản, như đánh mất Phật tính (viên ngọc) của bà, nên bị khổ năm trăm kiếp, rồi được Phật khai thị, thọ ký đời sau thành Phật. Ý kinh ở đây là nói đến Chân như duyên khởi, Như lai tạng duyên khởi, tức hết thảy chúng sanh đều có Phật tính, vì duyên nhiễm tịnh mà sinh các pháp, nhưng Phật tính không mất.

Năm xưa, đức Thế Tôn giảng lý Duyên khởi cho bà lão ngộ. Nay chúng tôi vay mượn văn tự diễn đạt cho mọi người hiểu. Song chúng ta muốn hiểu và ngộ phải vượt thoát khỏi phạm trù ý niệm ngôn ngữ, thể nghiệm qua đời sống thực tại, sống với cái muôn đời của cuộc sống, trước sự sống-chết, vui-buồn, còn-mất, thắng-thua, có-không... tịch tĩnh, vắng lặng.■



• THÍCH PHƯỚC AN

(tiếp theo)

Trong tập thơ mới nhất được in ở Hoa Kỳ, *Hương sắc mong manh* (2006), thì ta thấy niềm hy vọng đó lại càng mãnh liệt hơn nữa:

*Hiếu ngâm sen nở đầm xa
Là nhân gian hồi Thích Ca đã về
Người về đánh thức con mê
Ác gian, thù hận tràn trề khổ đau
Người về với ánh nhiệm mầu
Mấy ngàn năm đã qua cầu tử sinh
Đạo vàng ôi sắc hiển linh
Muôn đời vẫn vọng câu kinh độ trì
Muôn đời ánh đạo từ bi
Sẽ xua quỷ dữ, sân si, bạo tàn
Sẽ đem trả lại nhân gian
Cuộc sinh tồn ngát hoa vàng từ tâm.*

(Điềm triệu của sắc vàng)

Thì ra, sự đau khổ của thi nhân không phải vì từ chối hay ghét bỏ cuộc đời mà vì quá yêu thương cuộc đời nhưng đã bị cuộc đời từ chối tấm lòng ấy một cách phũ phàng. Bởi vậy, nhà thơ của chúng ta không còn cách nào hơn là:

*Vạn người xin hãy thương nhau
Mai kia đất vẫn dâng màu lưu ly.*

Và vẫn kiên trì hy vọng một ngày nào đó con người sẽ không còn hận thù và tình thương sẽ đơm bông kết trái:

*Rằng thiên niên kỷ mai sau
Máu người ắt sẽ là màu từ tâm.*

(Bản tự khúc LEONORA)

Nhưng tất cả những nỗi đau khổ trên đều là nỗi khổ đến từ bên ngoài.

Có một nỗi khổ mà đã trở thành nỗi ám ảnh kinh hoàng không chỉ được Hoài Khanh thể hiện trong một, hai hay ba bài thơ mà gần như trong toàn thể sự nghiệp thi ca của ông. Đó chính là nỗi khổ về thời gian:

*Nước xuôi lạnh một dòng sầu
Biết về đâu hơi mấy màu thời gian?*

Biết bao lần rồi thi nhân đã:

*Lang thang trong vạn hồn chiều
Nghe mùa gầy đổ dưới nhiều bến sông.*

Bởi thế cho nên, ta chẳng lấy gì làm lạ khi thi nhân gần như mang một niềm “thù hận” đối với những buổi chiều:

*Tay tôi bóp những chiều tà
Với cơn phổ cũ với ga ven rừng.*

Nhưng tại sao ông lại “thù hận” những buổi chiều đến như vậy?

*Hỡi em người của ta yêu
Phân sơn đâu khỏi bóng chiều vây quanh.*

Không “thù hận” sao được trong khi cứ:

*Một lần quay mặt về chiều
Thì tìm sao nỗi mỹ miều dấu xưa*

Làm sao đợi làm sao chờ

Làm sao còn mãi những giờ yêu em?

Nỗi đau về thời gian đó ta thường thấy Hoài Khanh lấy dòng sông ra để gửi gắm tâm sự. Thực ra, không phải đợi đến Hoài Khanh mà cách đây hơn 10 thế kỷ Lý Bạch khi đứng nhìn sông Hoàng Hà cũng đã thở than:

*Quân bất kiến Hoàng Hà chi thủy
Thiên thượng lai
Bôn lưu đảo hải bất phục hồi.
Quân bất kiến cao đường minh kính
Bì bạch phát
Triêu như thanh ty mộ tuyết.*

Người thấy chẳng! Nước sông Hoàng Hà
từ trên trời xuống, một đi ra biển thì không
bao giờ trở lại.

Người thấy chẳng! Nhà cao gương sáng
nhưng quá buồn vì mái tóc đã bạc trắng cả rồi.

Hay như Appollinaire nhà thơ của nước Pháp đứng trên cầu Mirabeau nhìn sông Sein mà xót xa cho những mối tình trôi qua cầu đi theo dòng nước mà không bao giờ trở lại.

Nhưng Lý Bạch cũng như Appollinaire chỉ có một bài nhắc đến dòng sông thôi. Với Hoài Khanh thì gần như từ *Dâng rừng* đến *Lục bát* hay *Gió bắc*, *Trẻ nhỏ*, *Đóa hồng* và *Đế* đến *Thân phận* đều có những con sông buồn thấm chảy qua.

Chính vì thế, khi muốn chọn một bài tiêu biểu nhất về những dòng sông trong thơ ông, thì thật là khó vì gần như bài nào đọc vào ta cũng đều thấy không phải chỉ là nỗi buồn của riêng ông mà có lẽ còn là nỗi buồn “chết người” của mỗi người trong chúng ta nữa.

Tuy vậy, có lẽ ngoài bài *Ngồi lại bên cầu* trong *Thân phận*, mà cách đây gần bốn thập niên những người yêu thơ không ai là không biết đến nhất là bốn câu cuối:

*Rồi em lại ra đi như đã đến
Dòng sông kia cứ vẫn chảy xa mù
Ta ngồi lại bên cầu thương dĩ vãng
Nghe giữa hồn cây cỏ mọc hoang vu.*

Thì bài *Trông theo* cũng trong *Thân phận* cũng làm xúc động không biết bao nhiêu người:

*Bến sông này, bến sông này
Trắng xưa lạnh xuống hàng cây gục đầu
Người xưa chừ biết là đâu
Này trăng gió cũ này câu già từ
Lối đi vàng nhạt mùa thu
Nghe lau lách động niềm u uất buồn
Mất người mang cả quê hương
Lòng ta mang cả đoạn trường tháng năm.*

Nhưng cũng chính trong *Thân phận*, tập thơ có nhiều con sông buồn bã nhất chảy qua thì Hoài Khanh lại viết:

*Con sông nào đã xa nguồn
Thì con sông ấy sẽ buồn với tôi.*

Như vậy, nếu như thi nhân lên đường tìm lại được nguồn cội của những dòng sông ấy thì thi nhân có còn mang nỗi sầu vạn cổ ấy không?

Trong *Hương sắc mong manh*, thi phẩm mới nhất của Hoài Khanh có bài nhan đề là *Sám hối tâm kinh* như sau:

*Nhớ câu “vô sở tùng lai
Diệc vô sở khứ” trần ai nhĩn tiền
Con từ xa côi Phan Duyên
Ném mùi nghiệp chướng lụy phiền não nhân
Tham sân như cát sông Hằng
Đắm mê bóng sắc quên thân phận mình
Một hôm sực nhớ câu kinh
“Không phải chỗ trụ mà sinh tâm mình”
Nhân ngày Phật tổ đản sinh
Con xin dâng tẩm lòng thành ăn năn.*

Nếu Hoài Khanh đã nhận ra “không phải chỗ trụ mà sanh tâm mình” trong kinh *Kim cang* thì tất nhiên ông cũng phải nhận ra một điều tối quan trọng nữa mà đức Phật đã thuyết giảng trong kinh đó:

“Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc.”

(Quá khứ không thể nắm bắt được thì hiện tại và vị lai cũng đều như vậy).

Nếu đã biết thời gian là cái không thể nắm bắt được, thì tại sao ta phải đau khổ nhỉ?

Kinh *Kim cang* phát xuất từ Ấn Độ, Ấn Độ có con sông Hằng mà sử gia Will Durant nói là “cứ rộng dần đến thánh địa Ba-la-nại mỗi ngày tẩy uế cho mười triệu tín đồ, những chi nhánh của nó làm cho xứ Bengale và miền chung quanh Calcutta hóa phì nhiêu. Tiến về phía Đông thì xứ Miến Điện với những chùa dát vàng ở Rangoon và con đường Mandalay chói chang ánh nắng”.

Trong một bài thơ Hoài Khanh đã nhắc đến dòng sông này:

*Từ nơi ẩn dụ sông Hằng
Có trong tinh thể bội phần chiêm bao
Có trong tinh thể gây hao
Là cơn trùng phục mai sau vĩnh tồn
Niềm vô hữu của linh hồn
Là niềm thao thức chấp chờn lắt lay
Chính từ cõi thế gian này
Con người bỗng chốc đặt bày hư không.*

Bài thơ có tên là *Cõi tuần dưỡng*, mà Hoài Khanh đã làm để tưởng nhớ ngày Bùi Giáng qua đời.

Ta cũng cần nhắc lại ở đây, Bùi Giáng là một trong hai ba người đã dịch và chú giải Heidegger nhiều nhất tại Việt Nam hơn nửa thế kỷ qua.

Tại sao một thi sĩ lang thang suốt đời như Bùi Giáng lại bận tâm nhiều đến Heidegger như vậy?

Trong bản dịch tác phẩm *Buông xả thanh thản* (Gelassenheit) của Heidegger, trong phần phụ lục Hoài Khanh cho người đọc biết lý do tại sao?

“Cũng nên lặp lại ở đây là tất cả tư tưởng của Heidegger chính yếu đều nằm trong cuốn *Tính thể và thời tính* (Sein und Zeit), xuất bản lần đầu vào năm 1927, mà có người cho rằng tác phẩm triết học ấy đã trở thành “một loại thánh kinh có hệ thống”. Tác phẩm này nhằm đặt lại vấn đề Tính thể hay Hữu thể đã từng thống ngự tư tưởng triết lý Tây phương suốt hai nghìn năm qua trong một

trận đại chiêm bao là Quên lãng tính thể. Do đó mà Heidegger đã ‘kiệt tận miền bạc bình sinh’ (chữ của Bùi Giáng) để trả lại cho Tính Thể (Sein) vai trò xứng đáng của nó hầu cứu vãn những gì đã mất mát. Sứ mạng của ông là ‘lập lại’ vấn đề Tính thể:

Một sự hồi phục trong ý nghĩa làm lại triệt để, lần dò qua bao nhiêu ngõ ngách khác nhau để tìm lại cái quá khứ bị quên lãng ấy từng đối đầu với các tư tưởng gia Hy Lạp đầu tiên thuở bình minh của triết học Tây phương”.

Đó là lý do vì sao Hoài Khanh viết tưởng niệm Bùi Giáng lại có hai câu:

*Chính từ cõi thể gian này
Con người bỗng chốc đặt bày hư không.*

Chính vì đặt bày hư không mà Tây phương thường gọi là chủ nghĩa hư vô (Nihilism), nên con người đã tự lưu đầy chính mình ra khỏi mái nhà xưa chẳng?

Người ta nói rằng vào những năm cuối đời Heidegger đã lui trở về rặng núi Đen (Forêt noire) sống trong một túp lều tranh, trên chiếc bàn ọp ẹp chỉ có vồn vẹn toàn thể tác phẩm *Holderlin*.

Heidegger làm gì trong túp lều tranh ở rặng núi Đen đó?

Hoài Khanh cho ta biết trong một bài thơ có tên là *Forêt noire*:

*Về đây người lặng lẽ ngồi
Để nghe tính thể lên lời nguyên ngôn
Để nghe cay đắng linh hồn
Lời xưa trót lạc bên cồn trắng phai
Người xưa chừng luống u hoài
Cội nguồn tư tưởng lạc loài về đâu?*

Và tất nhiên còn gánh lên đôi vai gầy yếu của mình nỗi khổ xa quê của con người hôm nay nữa:

*Từ khi tư tưởng lộn đàng
Con người chừng cũng ngỡ ngàng... Quê Xưa?*

Nhưng ta có quyền tin rằng, ông chỉ thất vọng chứ chưa tuyệt vọng, vẫn hy vọng một cách mãnh liệt rằng, từ trong mê lộ con người sẽ phải tự tìm lại được con đường trở về của mình:

*Rồi con người cũng mở lòng
Đón nguyên sơ lại trong vòng tay ôm
Phương Nam lại trời ngọn nôm
Cõi tuần dưỡng lại mở vòm vô biên.*

Dường như càng về già thì Hoài Khanh càng sống trọn vẹn hơn với cái “Vòm vô biên” ấy, cái “trong tinh thể bội phần chiêm bao” ấy. Đặc biệt là “từ nơi ẩn dụ sông Hằng”, dòng sông mà khi còn tại thế ít nhất một lần đức Phật đã dừng chân lại:

“Rồi đức Thế Tôn đi đến con sông Hằng. Lúc bấy giờ, sông Hằng tràn ngập nước đến bờ, đến nổi con quạ cũng có thể uống được. Có người đang đi tìm thuyền, có người đang đi tìm phao, có người cột bè để qua bờ bên kia. Đức Thế Tôn mau lẹ như người lực sĩ đuổi cánh tay được co lại hay co cánh tay được đuổi ra, biến mất từ bờ bên này và hiện ra trên bờ bên kia với chúng Tỷ-kheo.

Đức Thế Tôn thấy những người kia, người đang tìm thuyền, người đang tìm phao, người đang cột bè để qua bờ bên kia. Đức Thế Tôn hiểu được ý nghĩa của cánh này, lúc ấy bèn ứng khẩu khái:

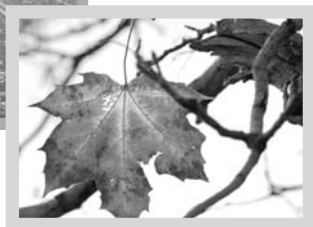
“Những ai làm cầu vượt biển trùng dương, bỏ lại đất sủng đầm ao, trong khi người phàm phu cột bè, những người ấy thật là những vị được giải thoát bởi trí tuệ.”

Đọc đoạn kinh trên tôi nhớ đến bài *Dấu chân Từ Phụ* của Hoài Khanh:

*Cái gì hể mất là còn
Hể không là có hể tròn là lặn
Ngày xưa có một dấu chân
Bước qua bãi cát sông Hằng nhẹ tênh.*

Hôm đến Biên Hòa thăm Hoài Khanh, khi ngồi nói chuyện trong phòng khách, nhìn lên vách tôi thấy ông có treo hình của đức Phật, xa hơn chút nữa là hình của Martin Heidegger. Tôi nhìn hai tấm hình và tự nghĩ rằng, chắc bây giờ ông không còn buồn vì những “dòng sông kia cứ vẫn chảy xa mù” nữa đâu!

Vì chẳng phải ông đã tìm lại được cội nguồn của một dòng sông rồi đó hay sao?■



Núi đồi thông reo

• DIỆU TÁNH

Ngày đó... còn nhớ không? Bước đi trên con đường quanh co của núi đồi, con đường của mùa Thu ngập đầy lá vàng... Lác đác trên cành, và khắp mặt đất, có những lá còn tươi màu, có những lá đã héo úa, rồi cũng có những lá xác xơ quay cuộn từ đầu mùa... trộn lẫn với những cánh lá thông khô nhỏ... tất cả nằm phơi bày trên mặt đất, báo hiệu cho mùa Đông tuyết đến. Xuân-Hạ-Thu-Đông mỗi mùa có một sắc thái riêng.

Nếu biết chiêm ngưỡng thiên nhiên từ tâm thức yêu thương và trân quý loài thảo mộc, ai nói chúng không biết đau, không biết buồn, không biết ủ rũ sau những tháng ngày héo úa! Con người vẫn thường tự hào với ý thức và tình cảm mà cho mình là hữu tình, còn thảo mộc đất đá là vô tình. Nhưng có thấy đâu chính những gì mà chúng ta gọi là “tình” đó, tuy được thể hiện qua tiếng nói ngân nga, chào đón nhau, nhưng cũng bằng âm thanh và tiếng nói, ngôn ngữ đó mà thỉnh thoảng chúng ta chấp vào nó hoặc

lạm dụng nó để mang lại những thương tích cho nhau. Trong khi đó, loài thảo mộc mà ta cho là vô tình, đã chào đón chúng ta và vạm vật bằng hương lan tỏa, và bằng màu sắc, hình dáng đẹp của chúng trong không gian, ru nhẹ lòng người về với bình yên, tĩnh lặng.

Bạn có bao giờ say đắm với khung cảnh lá vàng, lá đỏ, lá xanh chẳng? Lá vàng của mùa Thu? Lá vàng của một thời xanh tươi, ẻo lả lượn quanh với gió, với mây, với một bầu trời xanh ngát, bây giờ héo úa nằm lá loi trên khắp nẻo đường. Bạn có hay chẳng lá đang buồn, đang khóc? Nỗi niềm của lá có thể cũng đầy với nước mắt đau thương mà con người dường như không hề biết đến, hay nói đúng hơn, con người không va chạm sắc thân và tri giác với loài thảo mộc nên không cảm nhận được.

Cứ mỗi mùa Thu sang, bao nhiêu chiếc lá cứ tự co mình rồi nằm lăn lóc ra đó để mặc con người tùy tiện dẫm lên. Những chiếc lá khô u sầu lại bị con người vô tình dẫm lên một cách thỏa thích. Bạn ơi, khi nghe

tiếng lá xào xạc, bạn có biết rằng lá đang khóc chẳng? Lá thầm thì tự an ủi đời mình như thể loài thảo mộc vô tri, không có chân để đi, không có cánh để bay, thì đành gánh chịu những gì thể nhân và những loài động vật dành cho lá. Thế thôi!

Xuân, mùa của bông hoa đua nở, khoe mình dưới ánh nắng vàng hanh. Thế rồi cũng có những con người an nhiên lướt qua những mảnh đời đang nắng đang mưa của những loài hoa chôn chân mình một vị trí. Họ chẳng màng dành cho hoa một nụ cười để thưởng tặng loài hoa quý đem hương sắc đến cho môi trường sống của chúng ta. Bạn có bao giờ nói chuyện cùng lá hoa chẳng? Vâng, có thể bạn sẽ nhăn mặt đáp rằng: Nói chuyện với hoa lá? Bộ điên à? - Không đâu. Bạn thử dừng chân lại bên cạnh một đồi núi, hoặc một rừng hoa dại, và hãy nói chuyện, sẽ có lá có hoa lắng nghe lời bạn thì thầm. Bạn thử đi nhé. Bạn sẽ cảm nhận được sự ấm áp phát sinh từ tận trái tim bạn. Bạn nhớ chia sẻ niềm vui ấy đến chúng mình nhé.

Hạ về, nắng cháy khô khan.

Mẹ đất khô cằn, nứt dần từng mảnh vụn. Vậy rồi loài người cũng vô tình chạy nhảy tung tăng như đánh đập Mẹ đất. Có những khi tiết trời hạn hán, nhiều ngày không nhỏ một giọt nước mát để tưới cho Mẹ đất. Bạn có hiểu lòng của Mẹ đất hiền lành thế nào không? A, bạn chưa bao giờ mang suy nghĩ ấy phải không? Không sao, bạn còn nhiều cơ hội. Khi bạn bước đi từng bước trong cuộc đời, bạn hãy nhớ thành khẩn cảm ơn Mẹ đất đã cam chịu nâng đỡ bước chân của bạn trong cuộc đời này, hoặc bạn có thể ngồi lặng yên ngắm nhìn Mẹ đất, hẳn sẽ khơi dậy trong bạn niềm vui biết yêu thương mọi thứ trong vũ trụ.

Thu sang, mang hết bao nhiêu thứ lãng mạn và mộng mơ của tâm thức đến cho đời sống. Thế giới Ta-bà, một thế giới phù du, phung phí. Nơi đó, mọi thứ đều phải tráng lệ mới thích thú và vừa ý trong đôi mắt của con người. Nhưng một thoáng Thu sang đem lại cho thế giới loài người một khung trời đầy thơ mộng, để con người đắm say thưởng thức, chiêm

ngưỡng. Nhưng khi bạn chiêm ngưỡng phong cảnh Thu buồn, Thu lãng mạn, Thu yêu thương, bạn có gọi lên trong mình hình ảnh nào của thế giới tự tâm bạn chẳng? Thực ra trong mỗi tế bào của thân thể bạn đã có sẵn tính chất yêu thương và hòa đồng với thiên nhiên, nhưng đời sống ảo mộng với những vinh hoa và đam mê hưởng thụ đã lôi cuốn bạn ra khỏi cái thế giới thiên nhiên ấy. Bạn thử dành cho mình một khoảng không gian riêng vắng lặng, dạo đi trên bờ biển khi hoàng hôn xuống, hoặc khi bình minh lên, bất giác bạn sẽ cảm thấy thật sự bạn yêu khung trời tĩnh mịch ấy và thế giới đó là nơi bình yên trong tâm hồn của bạn mà bạn đã lỡ bỏ quên.

Đông đến, tuyết giăng phủ nơi nơi hết như một bầu trời trắng xóa, không một áng mây, không có tình người. Nhưng đó lại chính là biểu tượng thế giới của sự tĩnh lặng sau những tháng ngày vòng quanh lận đận với kiếp sống. Đông đến, bao nhiêu thứ đều nằm yên một chỗ, tĩnh mịch, không gian im lìm. Từ loài thảo mộc đến loài

động vật hữu tình đều quay về sống trong sự trầm lặng. Có người thích đùa giỡn với tuyết, cũng có người thích thăm thì cùng những băng tuyết trắng rằng: “Tuyết ơi, ta biết tuyết lạnh, nhưng ta cảm ơn tuyết đến để nhắc nhở ta rằng đời sống vô thường...” Những ngày vừa nắng đó vội qua đi để lại một bầu trời trắng. Đúng, hiện tượng đổi thay đó nhắc nhở mình rằng cuộc sống mỗi ngày cũng trôi đi, ứa tàn đi; đừng quá lệ thuộc vào thời gian hoặc công việc mà bạn hãy cố gắng để sống cho đúng với ý nghĩa của sự sống là nâng cao tinh thần vị tha, nâng cao chất lượng của từng nhịp thở, biết cảm ơn cuộc đời, biết cảm ơn thời gian, không gian đã cho bạn niềm vui sống; hãy làm những gì bạn có thể làm trong từng giây phút sống. Đừng hèn hờ, đừng để thời gian trôi đánh mất đi chính bạn, vì chính bạn cũng hiểu rằng chúng ta không thể đổi thời gian được.

Quay về với thế giới thiên nhiên, một thế giới hùng vĩ, biểu trưng cho sự vững vàng, kiên cố. Dù rằng bạn ngắm nhìn

thác nước hôm nay có khác với thác nước của hôm qua, nhưng thác nước vẫn là thác nước. Sự khác nhau là chỉ cho tâm thức bạn mỗi ngày một phát triển. Vậy thì bạn hãy phát triển cái tâm thức, cái ý niệm của bạn hướng đến một đời sống an hòa, và hãy tự kiểm “cái khác” ấy để giúp bạn sửa chữa cho đẹp hơn, cho tươi tốt hơn. Mọi người đang mong chờ bạn lan tỏa hương hoa cho cuộc đời, cho thế giới lắm than.

Kể các bạn nghe một chút tâm tư, hoài niệm về một chuyến thưởng ngoạn trên con đường chập chùng đồi núi ở miền Đông Bắc ấy để thưởng thức cái không gian thơ mộng, lãng mạn, đầy tình tự trong tâm hồn mình và phong cảnh bốn mùa hữu tình. Đang đi từng bước nhẹ, bỗng dừng mình dừng lại và đứng lặng một vị trí. Người bạn hỏi làm gì vậy? Mình bất giác nghe như tiếng lá thì thầm vì đau nhói. Người bạn nói: tiếng lá đang đùa giỡn với nhau đó. Cảm giác của hai nỗi niềm xảy ra cùng một lúc. Ngồi đó, mình chia sẻ với lá cuộc sống nhiều khúc quanh của mình,

tự nhiên tâm hồn mình vui hẳn lên, như thể nỗi niềm của mình hòa cùng với lá. Loài thảo mộc thể hiện tính chất yêu thương khác hẳn loài hữu tình. Loài hữu tình thường hay lắng nghe với những phản ứng trong tâm tư đầy những thị phi, có lúc phê bình, cũng có lúc tội nghiệp, cũng có lúc thương hại... mà những cảm giác ấy người chia sẻ không muốn gieo trồng trong tâm của người nghe. Thế nhưng khi chia sẻ tâm sự của mình với loài thảo mộc, cỏ, cây, hoa, lá... bạn sẽ cảm nhận vết thương trong lòng mình dần xóa.

Các bạn ơi, hãy biết yêu thương loài thảo mộc! Khi đối diện một đóa hoa tươi, đừng vội vàng bước đi mà hãy mỉm cười với hoa. Khi đối diện với lá hãy

thành khẩn cảm ơn những chiếc lá xanh tươi đã mang lại cho cuộc đời nhiều hy vọng. Chỉ có tự tâm bạn cảm nhận được nếu có yêu thương. Hãy lắng nghe, lắng nghe từ tâm thức của chính mình, để tự mình quay về với bản thể của chính mình. Hãy lắng nghe, lắng nghe tiếng gọi của thương đau, tiếng gọi cầu cứu của thế giới sinh linh, những mệnh đời điều tàn. Bạn ơi, bạn ơi, hãy dừng lại nơi này để lắng nghe. Chỉ khi bạn thật sự lắng nghe từ trái tim của tâm thức bạn thì trong bạn tự nhiên khởi lên niềm an lạc, những khuynh hướng tốt cho cuộc đời bạn đang đi cũng như cuộc đời của bao nhiêu người cùng đi với bạn. ■



Mượn

Mượn áo tràng trang nghiêm cúng Phật
Mượn hồi chuông tiếng mõ câu kinh
Mượn thân này đi hết cõi vô minh
Chợt hiểu mình chưa bao giờ có thật.

Mượn chút nắng chiều bên hiên cửa
Soi tỏ lòng thanh vắng giữa đêm
Rụng trong sương một sợi tóc mềm
Như chiếc lá rơi vào lòng thọ lượng.

Mượn rồi trả nhủ thâm thôi hết nợ
Oan khiên nào một kiếp cũng qua mau
Sống trăm năm mong một phút nhiệm mầu
Nương bóng trúc quét bụi buồn trên đất.

Trăng dâm xuống đại dương nghìn ánh vỡ
Chảy về đâu, sông chảy mãi về đâu?
Thuyền cứ đi không chậm cũng không mau
Vì đã đến từ khi neo chứa nỗi.

Mượn áo tràng trả người trang trắng mộng
Thống tay đi phố chợ biết quê mình
Cuồng nộ nào cũng nhẹ tựa câu kinh
Trong sâu lắng lòng ta như biển rộng.

Mượn con sóng khi dội vào vô tận
Hiếu đại dương xa thẳm đến muôn trùng
Bướm hoa kia sao hiểu thấu mưa rừng
Đợi ngắt tạnh soi mình qua vách đá.

Và sẽ thấy lòng phơi trên phiến lá
Một tờ kinh vô tự ngự bao giờ
Đi giữa đời sao cứ thấy bơ vơ
Quê nhà đó giữa hồn thơ tự tại.

Sao cứ đi ngàn ngày trong mê mải
Quay đầu thôi bờ ở phía sau lưng.

● NGUYỄN CẦN

NHỮNG TRẺ EM ĐẶC BIỆT

• TÂM MINH



Thưa quý vị và các bạn,

Nếu nói rằng chỉ ở phương Tây trẻ em mới được quan tâm, tôn trọng, v.v... thì e rằng không đúng lắm, vì người Á Đông chúng ta từ xưa đã cho trẻ em tham dự vào ngày Tết của người lớn: Tết Trung Thu.

Thật vậy, chỉ có những nước Đông Nam Á mới có ngày Tết Trung Thu của trẻ em, nên tết này còn được gọi là Tết Thiếu Nhi. Vì vậy, cứ sau mùa Vu Lan là đến Tết Trung thu. Dưới ánh trăng rằm, các em được rước đèn, vui chơi; riêng các em Oanh Vũ - thiếu nhi của GDPT, ngày Vu Lan lại là ngày Hiếu của các em nên các em có đến hai ngày vui lớn nối tiếp nhau trong tháng 7 và tháng 8 âm lịch.

Trẻ con dù trong các gia đình giàu hay nghèo, hầu hết đều được thương yêu chiều chuộng theo cách riêng của mình nhưng về tính tình thì đúng là thiên hình vạn trạng. Chúng ta đã nghe nói nhiều đến phương pháp giáo dục thiếu nhi ở các nước tiên

tiên trên thế giới, hay những khiếm khuyết ở các nước chậm tiến, v.v... nên hôm nay các huynh trưởng trẻ quen thuộc của chúng ta muốn đề cập đến những trẻ em đặc biệt – xin thưa đặc biệt chứ không phải là cá biệt, vì cá biệt để chỉ những trẻ em khó dạy, trái tính trái nết... ở đây chỉ bàn về những trẻ em có những tánh nết – đúng hơn là những đức tính đặc biệt và cuộc đời của các em về sau cũng chứng tỏ là khác đời. Tuy nhiên cũng không dám bàn đến những trường hợp một học sinh Einstein 9 tuổi mới biết đọc chữ quốc ngữ mà sau này lại là cha đẻ của bom nguyên tử hay của một em bé Trần Quốc Toàn mà lòng yêu nước ngút trời, đã bóp nát trái cam mà không hay, khi tuổi còn thơ chưa được phép bàn quốc sự, chỉ được đứng nghe ở ngoài, hay em bé huyền thoại Phù Đồng Thiên vương, v.v... mà chỉ xin đề cập đến những em bé trong lịch sử Phật giáo có trong chương trình Phật pháp của ngành Thiếu, ngành Thanh.

Xin mời quý vị và các bạn theo dõi cuộc đối thoại của các

huynh trưởng A, B, C.

A: Chào các bạn, hôm nay chúng mình nói về những thần đồng Phật giáo hả?

B: Nói đúng hơn là mình chỉ giới hạn trong hàng đại đệ tử Phật, chứ nói Phật giáo thì làm sao nói cho hết!

C: Phải, phải, mình cũng chỉ biết rõ những vị có trong chương trình học thôi chứ đâu có biết hết mà nói cho nhiều! ☺ ☺!!

A: Mình xin bắt đầu với ngài Xá-lợi-phất (Sariputta) nha! Ngài Xá-lợi-phất là trưởng tử của đức Phật. Tôn giả có danh hiệu “Trí tuệ bậc nhất” trong 10 vị đại đệ tử Phật. Thuở nhỏ, mới 8 tuổi, cậu bé Xá-lợi-phất đã có thể giải suốt mọi thư tịch. Trong một buổi so tài lý luận, cậu tự tỏ ra là một luận sư với những lời lẽ đối đáp khúc chiết, chững chạc, lý luận chặt chẽ làm những người lớn kinh ngạc, không ai thắng được, nên được mọi người khen ngợi, quốc vương cũng đẹp lòng, đem cả một thôn trang tặng cho Xá-lợi-phất và thân phụ Xá-lợi-phất vừa tự hào vừa tự nhủ “thông

minh tài trí của ta đâu đã bằng thằng con này”.

B: Đúng vậy, cậu bé Xá-lợi-phất đã nổi tiếng thông minh trong cả nước Ma-kiệt-đà (Magadha), thuộc Đông Bắc Ấn Độ.

C: Chúng ta chỉ nói về thời thơ ấu của ngài Xá-lợi-phất thôi nha, nếu kể chuyện về Ngài, e rằng đến tối cũng chưa xong.

A: OK! Như vậy đề nghị bạn B nói về thời thơ ấu của tôn giả Tu-bồ-đề đi nha!

B: Cảm ơn bạn, vì bạn biết mình thích Tôn giả này! Tu-bồ-đề (Subhūti) có danh hiệu “Giải không đệ nhất”. Tôn giả Tu-bồ-đề sinh ra trong một gia đình giàu có, hồi còn là một thiếu niên, chưa quy y Phật, Tu-bồ-đề đã có tính thương người khác thường. Cậu bé nhà giàu sau một buổi đi chơi trở về nhà trên mình chỉ còn cái quần cụt! Bao nhiêu áo quần sang trọng lúc ra đi đã được cậu bé cởi ra cho người nghèo hết, tiền bạc đem đi theo cũng vậy, có mấy đồng đều cho hết mấy đồng; cha mẹ có phen nản thì cậu bé trả lời: Không hiểu vì sao con thấy mọi người trên thế gian

này đều rất liên quan đến con, thân mọi người cũng như thân con, người ta lạnh con cũng lạnh, người ta đói con cũng đói; có mấy cái áo quần, mấy đồng tiền cho họ khỏi đói lạnh, đâu có sao!

C: Riết rồi cha mẹ nhốt cậu bé ở nhà không cho đi ra đường nữa vì “thằng bé phá của quá, không chịu nổi”, nhưng cậu bé không buồn khổ gì cả, bị nhốt ở nhà thì xem kinh đọc sách nên hiểu biết của cậu bé về thiên văn địa lý, triết học, khoa học, v.v... rất phong phú và sâu rộng, cậu bé thường tự hào biết rõ về vũ trụ.

A: Hồi cậu bé vừa chào đời, của cải trong nhà tự nhiên biến mất, cả nhà lo sợ, mời thầy tiên tri đến giải đoán, nhà tiên tri nói rằng đó là điềm lành, đứa bé sau này sẽ không vương bận gì của cải, danh vọng, địa vị, v.v... nó sẽ là người “Giải không đệ nhất thiên hạ”.

B: Tu-bồ-đề lớn lên với niềm kiêu hãnh về sự hiểu biết sâu rộng của mình trong dòng dõi quý tộc Bà-la-môn. Vì vậy, đáng lẽ Ngài không phải là đệ tử Phật nhưng vì có nhân duyên

nhiều đời nhiều kiếp với đức Phật nên Tôn giả trở thành một trong 10 vị đại đệ tử của Thế Tôn.

C: Xin tạm chấm dứt chuyện cậu bé Tu-bồ-đề để chuyển qua cậu bé Ca-chiên-diên nha! Ca-chiên-diên là cháu gọi A-tư-đà (người đoán vận mệnh của thái tử Tất-đạt-đa) bằng cậu ruột. Tôn giả Ca-chiên-diên là đại đệ tử của đức Phật với danh hiệu “Luận nghị đệ nhất”. Thân phụ của tôn giả Ca-chiên-diên là quốc sư đương thời. Ngay từ hồi nhỏ, Ca-chiên-diên chỉ tự học ở nhà mà đã hơn xa ông anh của mình đi du học khắp nơi làm ông anh mất mặt. Ông anh vì thế đề nghị cha mẹ đuổi người em đi; thế là cậu bé Ca-chiên-diên được gởi đến ở với cậu A-tư-đà, vì nếu cậu bé ở nhà thì người anh không thể “lên” được!

A: Bây giờ mình xin bảo đảm với các bạn, chính cậu bé Ca-diếp mới là đặc biệt hơn tất cả các em bé trên đời này vì trẻ con ở nước nào cũng cần tình thương, sự âu yếm của cha mẹ nhưng cậu bé Ca-diếp thì không; ngay từ tám bé đã

không thích ngũ dục của thế gian, thích ở một mình chỗ yên tĩnh, đi xa cũng không nhớ đến cha mẹ, gia đình!

B: Phải rồi, ngay khi vừa chào đời cậu bé Ca-diếp đã “chọn” sanh ra dưới bóng một cây đại thọ như thái tử Tất-đạt-đa chứ đâu có sinh trong nhà như những đứa bé khác! Khi mới tám tuổi, cậu đã được dạy các giới điều của Bà-la-môn, bốn bộ Phệ-đà, ngũ minh, tế lễ, thi họa, toán số, thiên văn, sấm ký, âm nhạc... không thiếu thứ nào và sức thông minh của cậu



Đốt đèn Trung Thu

bé Ca-diếp đủ sức thấu suốt tất cả các môn học!

C: Hèn gì sau này cũng vậy, tôn giả Ca-diếp được danh hiệu “Đầu-đà đệ nhất” trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật. Tôn giả chỉ muốn ở những nơi hoang vu vắng vẻ như trong rừng, ngoài nghĩa địa, v.v... chứ không thích ở chỗ đông người.

A: Xin đi qua cậu bé A-na-luật mà sau này là vị đệ tử “Thiên nhãn đệ nhất” của đức Phật.

B: Tôn giả A-na-luật là dòng dõi vua chúa, đại tướng Ma-ha Nam chính là anh ruột của tôn giả A-na-luật. Cậu bé A-na-luật là một đứa trẻ rất thông minh, hoạt bát, có năng khiếu đặc biệt về âm nhạc và kỹ thuật. Cậu bé rất dễ thương, ca hát và làm điệu bộ khôi hài làm cho ai cũng yêu mến. Cậu bé không những có gốc vua chúa mà còn có gốc phi phàm nữa; không hiểu do phước báo gì, cậu bé được bánh trong những chiếc hộp đã hết bánh! (cậu bé đánh bài ăn bánh mà cứ bị thua hoài, đến nỗi thua hết bánh trong nhà nhưng cậu bé cứ đòi mẹ cho bánh, thế là bà mẹ đem hộp

bánh trông không ra cho cậu coi, nhưng lạ thay, khi đến tay cậu bé thì bánh lại đầy!) Từ đó bà mẹ không dám xem thường cậu con “phi thường” này.

C: Sau này lớn lên còn nhiều chuyện phi thường do ý chí sắt đá của tôn giả A-na-luật nữa nhưng mình phải tạm dừng để nói về cậu bé La-hầu-la, là con trai của thái tử Tất-đạt-đa và công chúa Da-du-đà-la.

A: Đúng vậy, La-hầu-la không được nhắc đến thời kỳ ở với mẹ tại cung đình, chỉ được nhắc đến khi cậu bé La-hầu-la trở thành chú Sa-di đầu tiên trong Tăng đoàn của đức Phật. Sau này tôn giả La-hầu-la cũng là một trong mười vị đại đệ tử Phật, với danh hiệu “Mật hạnh đệ nhất”.

B: Lúc La-hầu-la xuất gia, Tăng đoàn chưa có qui luật cho Sa-di nên cậu bé 10 tuổi La-hầu-la cũng gặp nhiều gian truân lắm. Lúc đầu, La-hầu-la quen thói trẻ con hay nói dối phỉnh người, bị đức Phật quở trách nặng nề nên đã tỉnh ngộ và sau đó không những trở nên khiêm tốn mà còn chịu nhiều thiệt thòi mà một đứa trẻ khó

lòng chịu nổi nhưng La-hầu-la đã can đảm vượt qua.

C: Thật tội nghiệp cho một đứa bé chỉ mới 10 tuổi, con vua cháu chúa mà bị lâm vào cảnh “không nơi nương tựa” làm cho đức Phật cũng phải cảm thương.

A: Đúng vậy, đức nhẫn nhục của cậu bé La-hầu-la thật là đáng nể; đề nghị bạn B hãy kể chi tiết một chút nha!

B: Trước khi nói về đức nhẫn nhục của La-hầu-la, mình xin kể chuyện cậu bé La-hầu-la mắc nạn trong nhà vệ sinh đã nha! Mỗi ngày La-hầu-la phải quét dọn sạch sẽ một khu vườn rộng, rồi đi nghe Phật giảng, xong mới được trở về phòng nghỉ ngơi. Hôm ấy, phòng của La-hầu-la bị thầy quản lý để cho một vị Tỳ-kheo khách ở, y bát, tọa cụ của La-hầu-la đều bị bỏ ra ngoài. Theo qui định, mỗi người ở mỗi phòng, nay phòng của mình bị chiếm rồi, biết làm sao? Hơn nữa La-hầu-la còn là Sa-di, Sa-di thì phải nhường Tỳ-kheo! Vì vậy La-hầu-la đành đứng ở ngoài... lúc đó mây đen kéo đến và mưa ầm ầm nên La-hầu-la phải chạy

vào ẩn thân trong nhà vệ sinh tuy hôi hám nhưng khỏi bị ướt. La-hầu-la ngồi trong đó nỗ lực nhớ đến lời Phật dạy, dù trong hoàn cảnh nào cũng không khởi tâm oán giận, trách móc, v.v... mưa càng to nước chảy càng nhiều, có con rắn ở trong hang bên ngoài bị ngập nước, bò vào nhà vệ sinh, rắn độc rất nguy hiểm nhưng La-hầu-la không biết, sinh mạng chú Sa-di thật như chỉ mảnh treo chuông! Đức Phật bỗng nhớ đến La-hầu-la, dùng thiên nhãn thấy được sự nguy hiểm gần kề bèn đi ra nhà vệ sinh lên tiếng kêu “ai ở trong đó?” Dạ, con, La-hầu-la. Con hãy ra đi! La-hầu-la nghe tiếng Phật, mừng quá, vội chạy ra quỳ dưới chân Phật nước mắt chan hòa! Phật hỏi có sự mới biết và kêu La-hầu-la hãy vào ở trong phòng mình đêm nay. Vì nhân duyên đó, Phật qui định cho các Sa-di có thể ngủ chung phòng với Tỳ-kheo 2 đêm.

C: Còn câu chuyện về đức nhẫn nhục của cậu bé La-hầu-la nữa!

A: Một hôm, La-hầu-la theo tôn giả Xá-lợi-phất đi khát thực ở thành Vương-xá; trên đường

đi gặp một tên lưu manh, hắn lấy cát ném vào bát của ngài Xá-lợi-phất và lấy gậy đánh lên đầu La-hầu-la đến nổi chảy máu, máu nhỏ giọt xuống y! Hắn lại còn chửi mắng hai thầy trò Tôn giả; La-hầu-la giận cầm gan tím ruột nhưng Xá-lợi-phất an ủi: La-hầu-la, nếu là đệ tử Phật, cần phải nhẫn nhục, trong tâm không chứa sân hận, phải đem từ bi thương xót chúng sanh! Nay La-hầu-la, nên điều phục tâm giận dữ, nắm chắc tâm nhẫn nhục. Trên thế gian không ai có thể sánh bằng người có sức nhẫn mạnh mẽ. Sa-di La-hầu-la nghe tôn giả Xá-lợi-phất khai thị, lặng lặng đến bên ao nước soi mặt rửa vết thương trên đầu rồi an nhiên tiếp tục đi khát thực với thầy. Trên đường về, Sa-di La-hầu-la mới nói với tôn giả Xá-lợi-phất: con người tại sao lại ác độc như thế, Phật dạy chúng ta nhẫn nhục nhưng những hạng người ác độc ấy có hiểu không? Người ta có tôn trọng chúng ta không hay lại khinh thường chúng ta mà tôn trọng những kẻ ác ấy? Lúc đầu, con tưởng mình không chịu nổi!

Tôn giả Xá-lợi-phất nghe xong rất hoan hỷ là La-hầu-la nghịch phá hôm xưa hôm nay đã tiến bộ rõ rệt, bèn đem chuyện này kể với đức Phật, đức Phật cũng thật hoan hỷ, dạy La-hầu-la thêm: người không biết nhẫn sẽ không tiếp thu được Phật pháp; những ai giận đời, oán người là trái với Pháp, xa chư Tăng... hạnh nhẫn nhục mới là hạnh an ổn, mới có thể tiêu trừ tai nạn.

B: Từ đó La-hầu-la ít nói, im lặng tu hành, không xuất hiện giữa đám đông, không tỏ ra nổi bật... đúng là con người mặt hạnh đệ nhất.

C: Như vậy là chúng ta đã kể được nhiều chuyện về những gương “thiếu nhi anh hùng” rồi đó hử các bạn? Nhưng là anh hùng về tâm, không phải như những superman đâm đá, bắn súng... búa xua.

A: Phải rồi, đến đây xem như tạm đủ, chúng mình chia tay nha! Hẹn gặp lại lần sau! Tạm biệt!

B và C: Tạm biệt! Tạm biệt!■



Mái Ấm Cho Con Tìm Về

• MINH NGUYỄN

Nhật Minh bước chậm trên con đường quê rợp bóng mát với chiếc ba lô nhẹ trên lưng. Con đường này Nhật Minh đã đi qua không biết bao nhiêu lần kể từ ngày Nhật Minh xuất gia tại ngôi chùa ở vùng quê ven đô thị này. Thế nhưng, hôm nay Nhật Minh cảm thấy trong lòng trào dâng những xúc cảm lạ thường theo từng bước chân trên con đường làng. Cũng phải thôi, vì Nhật Minh đã xa quê khá lâu rồi. Từ ngày từ biệt sư phụ và người sư đệ thân thương, sớm hôm chia sẻ ngọt bùi, để vào Sài Gòn học cho đến nay cũng đã hơn một năm rồi còn gì.

Là người ở quê vào thành phố để theo học Học viện Phật giáo nên thời gian đầu Nhật Minh gặp không ít khó khăn, từ lối sống, những sinh hoạt thường nhật cho đến chương trình học trong Học viện. Vì thế mà thời gian nghỉ tết của năm thứ nhất Nhật Minh đã xin sư phụ ở lại Sài Gòn để tranh thủ học bài cho theo kịp với chương trình học. Nay là kỳ nghỉ Tết của năm thứ hai. Nhật Minh không thể nào kiềm nén được sự háo hức trở về thăm quê, thăm mái chùa quê yêu dấu nơi có người thầy khả kính và người sư đệ thân thương đang sớm hôm chuyên cần tu tập.

Từ khi bước chân lên chuyến tàu về quê, bao kỷ niệm êm đềm, giản dị mà chan chứa nghĩa tình của ba thầy trò dưới mái chùa quê cứ nối tiếp nhau trở về trong tâm trí của Nhật Minh. Càng nhớ Nhật Minh càng mong sớm về đến chùa để được thăm thầy, để sẻ chia, tâm sự cùng với sư đệ và để tận hưởng một mùa tết an lành dưới mái chùa quê yêu dấu của mình.

Về đến chùa, người đầu tiên mà Nhật Minh gặp được là người sư đệ. Thấy sư huynh về, sư đệ mừng khôn xiết kể, chạy lại ôm lấy sư huynh mà reo mừng:

- A, sư huynh đã về, sư huynh về ăn tết cùng với đệ và sư phụ. Tết này chùa mình lại được đông vui rồi.

- Ừ, huynh về chùa đón tết với đệ đây, Nhật Minh mừng vui đáp. Sư phụ đang ở đâu vậy đệ?

- Sư phụ đang ở ngoài vườn, sư đệ nhanh nhẩu đáp. Đưa ba lô đây đệ mang cho, đệ dẫn huynh ra chào sư phụ. Từ khi biết tin sư huynh về chùa đón tết, sư phụ mong được sớm gặp

huynh lắm đó.

Hai huynh đệ cùng nhau ra vườn để gặp sư phụ. Hiện ra trước Nhật Minh vẫn là hình ảnh của người thầy khả kính năm nào, vẫn bộ áo lam đã nhạt màu, nét mặt hiền từ đang cầm kéo cắt tia lại hàng dâm bụt sau vườn chùa. Nhật Minh bước lại gần và chấp tay kính chào sư phụ. Thấy Nhật Minh, nỗi vui mừng hiện rõ trên nét mặt của sư phụ. Sư phụ bước lại thân thiết nắm lấy tay Nhật Minh mừng vui nói:

- Con đã về tới, đi đường có mệt lắm không con? Trông con đã trưởng thành hơn trước nhiều. Vậy là tết nay chùa mình được đoàn viên.

Chỉ bấy nhiêu thôi cũng đủ để cho Nhật Minh cảm nhận được tình cảm của thầy dành cho mình, cũng đủ để cho hơi ấm hạnh phúc lan tỏa trên khắp châu thân của Nhật Minh.

- Thôi, con đi đường đã mệt rồi, vào trong nghỉ ngơi cho khỏe. Sư phụ bảo.

Đến giờ cơm chiều, ba thầy trò quây quần bên mâm cơm thanh đạm, chỉ với một ít đậu phụ kho, một đĩa rau muống

luộc, một chén nước tương và một bát canh chua, vậy mà Nhật Minh cảm thấy ngon vô cùng. Ở thành phố thì mỗi bữa ăn đều có nhiều món, thức ăn phong phú hơn, thế nhưng chưa có bữa cơm nào Nhật Minh cảm thấy ngon miệng như hôm nay. Có lẽ là niềm vui đoàn tụ và thức ăn đậm đà hương vị quê hương đã tạo nên cảm giác đó.

Tối đến, sau khi xong thời kinh Tịnh độ, hai huynh đệ cùng nhau uống trà và hàn huyên tâm sự. Đây là một dịp tốt để hai huynh đệ tâm sự với nhau và cũng là dịp để sư đệ có thể mở rộng tầm nhìn. Sư đệ đã không bỏ lỡ cơ hội:

- Huynh à, huynh vào sống ở Sài Gòn có điều gì hay kể cho đệ nghe với?

- Đệ ạ, khi mình đi học thì được tiếp xúc với nhiều người, được biết đến những điều mà ở quê mình không có, tích lũy thêm những kinh nghiệm sống. Có những điều làm cho mình thêm phần chán, như tiếp thêm nhựa sống cho mình, và cũng có những điều khiến mình phải ngậm ngùi nhỏ lệ trước những ngang trái của cuộc đời. Đệ biết

không, trong lớp học huynh có quen thân một vài thầy, nhưng sau một thời gian thì hai trong số những người bạn đó đã nghỉ học, và hoàn tục. Mọi người thường nghĩ rằng, lý do hoàn tục của các tăng sĩ trẻ là vì họ ra đi theo tiếng gọi của “con tim”. Nhưng hai vị này thì hoàn toàn không phải vậy. Một vị thì hoàn tục để về quê phụng dưỡng mẹ già vì gia đình có hai anh em, nhưng người anh không may bị tai nạn và đã vĩnh viễn ra đi để lại người mẹ già sống cô đơn, hiu quạnh dưới mái nhà tranh. Không cam lòng trước sự cô đơn, héo mòn theo năm tháng của mẹ nên thầy đã xin sư phụ để về quê chăm sóc mẹ già. Còn vị thứ hai thì đã hoàn tục vì không tìm thấy niềm hạnh phúc trong nếp sống thiền môn, không tìm thấy ý nghĩa của cuộc sống. Đệ thấy có đau lòng không, có đáng để cho chúng ta phải ưu tư trăn trở không? Chùa được xem là một môi trường sống lý tưởng, một chốn an tịnh phù hợp cho người đi tìm hạnh phúc chân thường, đi tìm sự giải thoát mọi khổ đau, phiền muộn cho tự thân và cho tha nhân.

Vậy mà thầy ấy đã không cảm nhận được điều đó tại nơi thầy ấy sống; ngược lại thầy đã phải chịu đựng quá nhiều phiền não, đã sống một cuộc sống không mấy an lạc và có ý nghĩa. Tại sao lại như thế?

- Theo đệ thấy, có lẽ là do thầy ấy không khéo tu hành nên mới ra nông nổi như vậy.

- Đệ nói không sai. Trong trường hợp này, bản thân thầy ấy đương nhiên không thể nào chối bỏ trách nhiệm đối với những khổ đau, phiền muộn mà thầy ấy đã trải qua. Chính thầy là nhân tố chính trong việc dẫn đến những phiền não và bế tắc trong cuộc sống của thầy. Tuy nhiên, ở đây yếu tố giáo dục và môi trường sống cũng đóng vai trò quan trọng. Nếu thầy ấy được giáo dục tốt, được sư phụ và huynh đệ quan tâm giúp đỡ thì có lẽ thầy ấy đã tìm ra những giải pháp thích hợp cho những vấn đề trong cuộc sống. Hoặc ít ra thì thầy ấy cũng đã có thể giữ được lý tưởng xuất gia và cảm thấy được an ủi phần nào khi gặp những nghịch cảnh trong cuộc sống nếu sư phụ và các huynh đệ trong chùa là nguồn

động viên, khích lệ cho thầy. Nhưng đáng thương thay cho thầy ấy, thầy đã không còn đủ nghị lực để sống đời sống của một người tu sĩ nữa. Có lẽ là thầy ấy đã quá tuyệt vọng.

- Huynh ơi, còn những người bạn khác của huynh và những chùa khác thì sao hả?

- Nếu so với những người bạn mà huynh quen biết và có điều kiện tâm sự thì có thể nói rằng, huynh đệ chúng ta tuy sống dưới mái chùa quê thanh đạm nhưng hạnh phúc hơn các vị đó nhiều. Chúng ta được thầy thương yêu, quan tâm dạy dỗ, chăm sóc từng miếng ăn giấc ngủ. Hai huynh đệ chúng ta lại biết thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau. Đôi lúc thấy được huynh thương nên đệ còn làm nũng nữa chứ, mỗi khi bị ốm thì không muốn mau lành, chỉ muốn nằm hoài để ăn cháo trắng với muối mè do huynh nấu. Đệ thật là...

- Ấy ấy, sư huynh đang chọc quê đệ đấy hả?

- Đâu dám, huynh chỉ đùa một tí cho vui thôi mà, đệ của huynh đâu phải vậy, phải không nào?!

- Thế các vị khác không có được cuộc sống như chúng ta hay sao huynh? Sư đệ tò mò hỏi.

- Ủ, có những vị sống ở chùa mà sư phụ của họ không quan tâm lắm đến đời sống tinh thần cũng như vật chất của đệ tử. Họ phải tự lực phấn đấu, còn những chi phí trong sinh hoạt thường nhật và học phí đều phải nhờ gia đình cung cấp, ngoại trừ cơm ăn, chỗ ở và những tiện nghi sử dụng trong chùa. Lại có những vị kể rằng, có những lúc ốm đau suốt cả một tuần mà sư phụ không hề hay biết, không có một lời hỏi thăm sức khỏe hay động viên, giúp đỡ. Đệ biết không? Nhân lúc huynh chào tạm biệt mọi người trong chùa để về quê đón tết, có một vị đã ngậm ngùi nói với huynh rằng, thầy có chùa, có thầy tổ để về sum họp trong dịp tết, còn tui thì muốn về cũng chẳng biết về đâu. Sư phụ tui thì đã qua đời, chùa tổ giờ đây đã trở thành nơi xa lạ. Ở lại đây thì cũng chỉ là đất khách quê người, không đủ để sưởi ấm lòng mình lúc xuân về, tết đến. Nghe thầy ấy nói và nhìn nét mặt buồn rười rượi của

thầy huynh cảm thấy lòng mình se thắt lại.

- Nghe thương tâm quá huynh nhỉ.

- Chưa hết đâu đệ. Có một số vị bảo rằng, đối với sư phụ của họ, họ chỉ biết kính và sợ mà thôi. Họ không biết là trong thâm tâm của sư phụ có thương họ tí nào hay không. Nhưng mà những biểu hiện bên ngoài thì không có tí gì gọi là thương yêu cả. Sư phụ chỉ biết rầy la và trách mắng. Khoảng cách giữa thầy với trò quá lớn. Thầy thì không khi nào gần gũi thân thiện với trò, lắng nghe trò giải bày tâm sự. Trò thì không dám đến gần thầy. Một điều đáng buồn nữa là người trò luôn tìm cách để lánh mặt thầy, càng ít gặp thầy càng tốt. Quan hệ thầy trò như thế thì làm sao gắn bó lâu dài, như thế thì trò biết nương tựa vào đâu để có thể vượt qua những khó khăn, chông gai của cuộc sống. Là người tu sĩ trẻ, mối quan hệ thầy trò có ý nghĩa rất lớn đối với đời sống hiện tại cũng như những định hướng cho tương lai. Sự lạnh nhạt trong quan hệ thầy trò cũng là một trong những nguyên nhân

khiến cho một số vị tu sĩ trẻ bị sa ngã trước những cám dỗ của cuộc đời.

- Sao huynh lại nghĩ vậy?

- Để thử nghĩ xem, điều mà tất cả mọi người tìm kiếm trong cuộc sống là gì?

- Có phải mọi người đi tìm hạnh phúc cho cuộc sống không huynh?

- Đúng rồi, mục đích và ý nghĩa của cuộc sống là hạnh phúc. Con người không thể nào sống nổi nếu thiếu hạnh phúc. Người tu sĩ cũng vậy, chúng ta khó lòng sống trọn vẹn nếu không có hạnh phúc trong cuộc sống. Một trong những yếu tố tạo nên hạnh phúc cho cuộc sống đây là tình người, là mối quan hệ thân thiết giữa người với người. Là con người, để có thể sống một đời sống có ý nghĩa thì người đó phải biết thương yêu và được thương yêu. Con người mà không có tình thương yêu thì chẳng khác gì gỗ đá vô tri, chẳng khác gì các loài động vật. Những người xuất gia như chúng ta đã cắt ái từ thân, thiếu vắng tình thương yêu và sự quan tâm chăm sóc của cha mẹ, thì sư phụ là người

duy nhất có thể bù đắp lại nỗi mất mát này của trò, giúp trò có thể hoàn thiện nhân cách một cách trọn vẹn. Sự lạnh nhạt của thầy đối với trò dẫn đến những khó khăn, mất cân bằng trong đời sống tâm lý của trò. Vì thế mà trò đã đi tìm những niềm vui ở ngoài để có thể giải tỏa những bức bách trong cuộc sống. Điều này dẫn đến lối sống buông thả và thiếu phạm hạnh ở trò. Hơn nữa, vì thiếu vắng tình thương yêu nên trò rất dễ bị mềm lòng trước những sự quan tâm đặc biệt và những lời nói ngọt ngào, êm dịu của những người bạn khác giới. Có thể ví người trò trong hoàn cảnh này như là một mảnh đất khô hạn và những sự quan tâm chăm sóc, cùng những lời nói dịu ngọt của người bạn khác giới như là những dòng nước mát tưới tẩm vào mảnh đất khô hạn ấy. Như thế thì lòng đất nào không bị thấm ướt cho được, phải vậy không đệ?

- Ừ nhĩ! Nếu đệ lâm vào tình cảnh ấy thì có lẽ đệ cũng khó lòng mà đứng vững. Cũng may mà huynh đệ ta luôn được thầy hết lòng thương yêu và gần gũi

chăm sóc. Những vị nào lâm vào trường hợp đó thì đáng thương hơn là đáng trách, phải vậy không huynh?

- Phải rồi, chúng ta cần phải cảm thông với hoàn cảnh của họ, gần gũi và sẻ chia cùng họ. Tình thương yêu của thầy đối với trò là một nhân tố quan trọng giúp trò trưởng thành. Tình thương yêu ấy là sức mạnh giúp trò vượt qua những cám dỗ của “mật ngọt” trong cuộc đời, là tiếng gọi thiêng liêng đưa trò trở về với đời sống phạm hạnh sau một đoạn đường lạc bước, là tiếng chuông thức tỉnh trò trong những cơn mộng mị.

- Này giờ huynh chỉ kể những chuyện buồn, những điều kém may mắn. Chẳng lẽ cuộc sống đã hoàn toàn bị phủ kín bởi một màu xám thể sao huynh?

- Chưa đến nỗi như thế đâu đệ ạ! Cuộc đời này còn có những bức tranh sống động, còn có những gam màu hồng thắm, đáng để cho chúng ta chiêm ngưỡng và kính phục lắm. Đệ biết không, có những vị ở quê được sư phụ đích thân đưa đi nhập học. Dẫn đệ tử đến trường

lo xong thủ tục nhập học, người sư phụ còn tìm chùa cho đệ tử ở lại tu học, gởi gắm đệ tử xong sư phụ mới an tâm trở về. Tấm lòng của người thầy như thế thì có người đệ tử nào lại không tận tâm tu học. Có những vị vì hoàn cảnh mà sư phụ không đưa đệ tử đi được thì cũng viết thư giới thiệu hoặc là liên lạc gởi gắm đệ tử cho các vị thầy mà họ tin tưởng.

Lại có vị tuy không được sư phụ gởi gắm, một mình bơ vơ, lạ lẫm nơi xứ lạ quê người, nhưng do có phước duyên nên đã được một số người giới thiệu và xin vào được những cảnh chùa thanh tịnh. Có một vị cho huynh biết rằng, thầy ấy một mình từ miền Trung vào Sài Gòn để học, không một người quen thân ở Sài Gòn. Những ngày đầu ở đất Sài Gòn thầy ấy thật sự bất an, không biết làm sao để có thể tìm được một ngôi chùa để có thể ổn định đời sống tu học. May thay cho thầy ấy là sau đó thầy đã gặp được một vài người quen, nhờ sự giúp đỡ của những vị này mà thầy đã được nhận vào sống trong một ngôi chùa hơi xa trung tâm thành

phổ. Đối với thầy ấy, đây là một điểm phúc lớn. Trong chùa ấy hầu hết là những người xa lạ, khác quê với thầy. Tuy nhiên không hề có sự phân biệt đối xử ở trong chúng. Vị thầy trú trì ở ngôi chùa ấy là một bậc chân tu, sống đạm bạc và gần gũi với chúng đệ tử trong chùa. Mặc dù ít có điều kiện để tiếp xúc trực tiếp với thầy trú trì, nhưng qua ánh mắt của vị ấy, qua những lời tâm sự, sẽ chia cùng với tăng chúng trong các bữa ăn đã cho thầy cảm nhận được sự quan tâm của thầy trú trì với tăng chúng cũng như tình cảm của thầy trú trì dành cho thầy. Một điều đặc biệt là tăng chúng trong chùa hầu hết là học tăng tạm trú, chỉ có một hai vị là đệ tử của thầy trú trì mà thôi. Thầy trú trì ở đây có tâm nguyện là tạo dựng cảnh thiền môn để tiếp tăng độ chúng, không phân biệt người Nam hay người Trung, không phân biệt là đệ tử hay không phải là đệ tử của thầy, miễn vị nào có tâm tu học mà thầy có điều kiện thì thầy sẽ tạo điều kiện giúp đỡ. Có thể nói rằng đây là một bậc thầy khả kính và hiếm gặp. Điều

làm cho thầy ấy càng cảm phục hơn ở vị trú trì này là lúc thầy ấy thưa với thầy trú trì để xin chuyển đến một ngôi chùa khác gần trường học hơn. Lúc thầy ấy thưa chuyện với thầy trú trì, thầy trú trì thân thiện cầm tay thầy mà bảo rằng: “Thầy sống ở đây chưa lâu nhưng đã để lại những thiện cảm trong lòng mọi người. Nay thầy xin được một ngôi chùa gần trường học hơn để tiện cho việc đi lại, đây là điều đáng mừng cho thầy. Tuy nhiên, nếu đến đó sống mà cảm thấy không thích hợp thì thầy cứ trở về đây. Chùa mình luôn mở rộng cửa để chào đón sự trở lại của thầy.” Ôi, thật là cao cả! Từ trước đến giờ thầy ấy chưa bao giờ gặp được một vị thầy đầy lòng khoan dung và độ lượng đến thế. Có lẽ là suốt cuộc đời này thầy sẽ không bao giờ quên được hình ảnh cũng như những lời nói chân tình, độ lượng của vị thầy khả kính đó.

- Nghe huynh kể mà lòng đệ cũng trào dâng niềm cảm phục vị thầy trú trì đó huống gì là người bạn của huynh.

- Thế đấy đệ, cuộc đời này còn có những người tốt, có

những bậc chân tu, những vị thầy hết mực thương yêu và chăm lo cho đệ tử, vẫn có những người thực sự hiến dâng cuộc đời cho đạo pháp, hết mình vì thế hệ tương lai, vì sự truyền trì của ngọn đuốc tuệ rạng ngời mà bao thế hệ cha ông đã hết mình gìn giữ, truyền trao.

Hai huynh đệ đang mãi mê tâm sự thì bỗng có tiếng bước chân nhẹ nhàng tiến đến gần. Đây là tiếng bước chân của thầy:

- Hai con vẫn chưa nghỉ sao? Thầy nhẹ nhàng hỏi. Nhật Chiêu, tên của sư đệ, con để cho sư huynh của con nghỉ ngơi sớm để giữ gìn sức khỏe chứ. Sư huynh con đi đường xa đã bị thiếu ngủ rồi. Thôi, hai con nên nghỉ sớm đi, thời gian còn dài, có chuyện gì thì mai một huynh đệ tiếp tục tâm sự.

Thầy trở về liêu, Nhật Minh thân thiện nhìn sư đệ mà nói:

- Đệ ạ, thầy chúng ta là vậy đó, giản dị mà thanh cao, uy nghiêm mà thân thiện. Thầy luôn luôn thể hiện sự thương yêu và chăm sóc đối với đệ tử. Thầy vừa là người cha nghiêm từ, vừa là người mẹ hiền chăm

lo từng miếng ăn, giấc ngủ cho con. Thầy là gương sáng để cho huynh đệ mình noi theo, là nơi nương tựa vững chắc của chúng ta, là mái ấm cho chúng ta tìm về. Còn gì hạnh phúc hơn khi chúng ta có được một người thầy như vậy. Đây cũng chính là lý do chính khiến lòng huynh vui nhận hẳn lên khi sắp đến ngày trở về chùa đón tết cùng thầy và sư đệ. Mong sao tất cả những người tu sĩ trẻ như huynh đệ chúng ta, nhất là những vị sơ phát tâm xuất gia, đều được thầy tổ thương yêu, bảo bọc và quan tâm dạy dỗ để họ có thể trở thành những người có đức hạnh, có thể sống một cuộc sống an lành trong nếp sống thiền môn và có thể góp phần giữ gìn và truyền bá đạo pháp cũng như góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

Hai huynh đệ đi vào giấc ngủ với niềm hạnh phúc êm đềm lan nhẹ trong từng huyết quản, từng tế bào của cơ thể và xen lẫn với đôi chút tự hào khi nghĩ mình thật là diễm phúc, gặp được một bậc thầy khả kính, thương yêu và dẫn dắt trên bước đường tu học. ■

• NHƯ KHÊ

Đêm vô thường

Ta tìm ánh sao
Giữa đêm phố thị
Sao khó thể nhĩ
Đèn đường chen nhau.

Ta tìm yên tĩnh
Giữa đêm khuya rồi
Xe, người vẫn vội
Lúc nào nghỉ ngơi.

Ta tìm mát mẻ
Giữa đêm đi về
Cửa nhà đông đúc
Gió nào qua khe.

A black and white artistic photograph. The upper half shows a dark night sky with several bright, out-of-focus stars or distant galaxies. The lower half is filled with a dense field of flowers, likely irises, which are in soft focus. The overall mood is contemplative and serene.

Ta tìm tiếng ve
Đêm hè sao xác
Cây xanh không đủ
Làm nhà chớ che.

Ta tìm tiếng người
Giữa mùa mưa nắng
Cửa cài im ắng
Đêm dài trăm năm.

Ta đi tìm ta
Tìm trong vô thường
Phố phường vụn vỡ
Mộng lòng rất xa.

Ngọn Lá



• THANH TÂM

Tôi là một thầy tu, thi thoảng người ta cũng cho là một nhà thơ, nhà văn. Nhưng có thể đúng nghĩa hơn là một nhà làm vườn trồng trọt bình dị trong cuộc sống.

*Thông tay đi giữa chợ đời
Siêng năng trồng tía cho đời bình an
Bao giờ thân kiệt sức mòn
Thì ta an nghỉ, chẳng còn lo âu.
Cuộc đời lắm chuyện khổ đau
Tranh danh đoạt lợi, luống sâu một đời
Đến khi thân nát tan rồi
Khổ đau đeo mãi, luân hồi xoay quanh.*

Thật vậy, đã trên sáu mươi Xuân trôi qua, không một ngày nào tôi bỏ quên nhiệm vụ của mình là một nhà trồng trọt, như tưới nước, bón phân, nhổ cỏ, bắt sâu, cuốc đất, lên luống, v.v... từ sáng sớm và mỗi chiều về. Có thể xem đây là công phu hằng ngày của tôi trong suốt cả cuộc đời. Mặc dù là công việc tầm thường nhưng nó chính là niềm vui, niềm an lạc tự do của tôi khi đang hiện hữu.

Vào một buổi chiều thu, sau khi làm xong công việc hằng ngày, ngồi nghỉ dưới gốc cây xoài già, tôi ngồi định tâm, thấy lòng mình bình an thanh thản nhẹ nhàng. Sau đó, tôi khởi lên ý niệm quán sát sự sống của một ngọn lá. Ngọn lá vốn được kết tinh bằng hạt giống mọc từ đất, lên mầm rồi lên cây, cành, lá, hoa và quả thơm ngon để dâng tặng cho cuộc đời. Ngọn lá lớn dần từ ngọn lá non, xanh, xanh đậm, rồi vàng, vàng đậm. Sự tồn tại của nó thay đổi dần cho đến một ngày nào đó đang treo lơ lửng giữa bầu trời, gặp làn gió nhẹ thổi lướt qua làm cho ngọn lá vàng rời cành vĩnh viễn. Quan sát ngọn lá vàng rơi xuống đất, tôi cảm nhận được lòng mình bình an nhẹ nhõm.

Ngọn lá trước khi trở về với đất, nơi nó sinh ra, cũng giống như tôi trở về với chính tôi, trở về quê hương yêu dấu ngàn đời của mình. Ngọn lá vàng khi lìa cành, nhẹ bay một vòng trên không trung, rồi nhẹ nhàng đáp xuống trên mặt đất một cách bình an, thanh thoi tự tại, an lạc, v.v... hình ảnh của ngọn lá vàng rơi (trở về) là hình ảnh

huyền diệu thiêng liêng, đẹp đẽ.

Nhìn thấy ngọn lá vàng rơi xuống đất, tâm tư tôi chợt khởi lên một cảm tưởng về nó (hay sự trở về của ngọn lá) như sau: trước khi nó trở về với đất, nó như con chim non bay lượn trong không trung một vòng, rồi nó từ từ đáp nhẹ trên mặt đất, trước khi nó trở về với đất, nó nở một nụ cười hàm tiếu để chào đất và hôn nhẹ lên đất, rồi đi nhẹ nhàng vào lòng đất một cách khoan thai, tự tại, bình dị, an lạc. Ngọn lá và đất là một. Đất chính là lá, lá chính là đất, đất không ở ngoài lá, lá không ở ngoài đất, một là tất cả, tất cả là một. Ở đây không còn là lá ớt, lá rau, lá cà, lá mướp, v.v... mà chúng là lá, là đất, là tất cả những gì hiện hữu trong cuộc đời này. Bản chất của ngọn lá không có sanh già bệnh chết, nó là bất sanh bất diệt. Ngồi nhìn ngọn lá mà tôi thấy tận sâu thẳm của cuộc đời mình, cũng như mỗi chúng sanh trong cuộc đời này. Khi nhìn hình ảnh của một ngọn lá vàng rơi, điều đó đã làm cho tôi bàng hoàng thức tỉnh về cảnh đời vốn đầy hoa

thơm cỏ lạ, có sự sống nhiệm mầu, vậy mà tại sao con người phải bon chen, để rồi phải chịu nhiều khổ lụy bủa vây. Hình ảnh ngọn lá vàng rơi, dạy cho tôi một bài học vô giá về cuộc đời mình. Đã bao lần, tôi rơi (chết), nhưng không có lần nào tôi rơi một cách thanh thản bình an vô sự như ngọn lá bây giờ. Sự rơi của tôi hoàn toàn thiếu ý thức, thiếu nghị lực trong sự sống giữa cuộc đời này, mặc dù cũng thừa biết rằng “cuộc đời là vô thường, là duyên sinh giả hợp, sắc tức là không, không tức là sắc, v.v...” Tôi biết như vậy, tôi học như vậy, tôi nói như vậy, nhưng thú thật hằng ngày tôi có thực tập không, có làm được như vậy không hay bị đắm chìm trong mọi tình huống của ngũ dục. Đó là điều mà tôi cần phải xem lại cho chính mình trong đời sống hằng ngày.

Hỡi ngọn lá! Có mấy ai trong cuộc đời này rơi được như cậu? Chính tôi cũng vậy, trong cuộc sống luân lưu vô tận này, tôi đã rơi vô lượng lần, nhưng chưa lần nào trước khi sắp rơi, tôi không tránh khỏi sự hốt hoảng, hoang mang, lo âu sợ

hãi, v.v... Ngọn lá rơi một cách nhẹ nhàng, như về lại với cội nguồn chân thực của nó. Còn tôi rơi, tôi rơi theo chiều sanh tử sự đái, rơi theo cái nghiệp lực trói buộc bởi những nết kết tiềm ẩn lâu đời của mình. Đó là một điều bất hạnh cho tôi, cho những ai đang còn vương bận trong sanh tử. Tôi thật có mắt như mù, có tai như điếc, có chân như què và có tay như rút lại, v.v... chính vì thế mà tôi chẳng học được gì hết trên cuộc đời này. Tôi cố tình, cố chấp những gì tôi đang có như bằng cấp, địa vị, hình tướng, danh dự, tiền bạc, v.v... những vấn đề này làm tôi mù mắt, điếc tai, v.v... Tại sao ngọn lá rơi được như vậy? Còn tôi thì lại rơi theo chiều hướng khác? Tại vì ngọn lá nó học cái hạnh lắng nghe để cảm nhận rằng cuộc đời này là vô thường, có đến rồi sẽ có đi. Đi chẳng qua là sự trở về với bản nguyên uyên nguyên của mình. Đến cũng chỉ là sự hóa hiện trong vô vãn trùng duyên được nối kết. Đến đi hay đi đến chẳng qua chỉ là chuỗi vận hành trong tự tính duyên sinh. Nghe được như vậy, thì an lạc sẽ luôn

hiện diện trong mỗi giây phút của chúng ta. Nếu học trọn cách lắng nghe như trên, chúng ta mới thật sự biết thông cảm, tha thứ, bao dung thương yêu và chia sẻ. Chúng ta sẽ không gieo thêm hạt giống giận hờn, oán trách hay chê bai, ích kỷ và không để chúng có cơ hội sanh khởi. Nghe được như vậy, cuộc sống chúng ta sẽ trở nên tươi đẹp. Nghe được như vậy, thì ích nước lợi dân, đem đến niềm vui, an lạc rất nhiều cho đời, cho đạo. Nhưng trong thực tế, chúng ta phần nhiều thường bị ngoại trần chi phối, chúng ta thường lắng nghe tiếng gọi của bằng cấp, của tiền tài, danh vọng, của cái hưởng thụ ngũ dục, lắng nghe tiếng gọi của tham lam, ích kỷ, si mê, v.v... chính những cái nghe ấy đã làm băng hoại cuộc sống của chúng ta, làm cho chúng ta mãi cứ đảo điên, tê liệt. Chính những cái nghe thiếu sự quán chiếu tỉnh giác ấy làm cho quốc gia suy kiệt, làm cho trời đất mất sự điều hòa, mưa không thuận, gió không hòa, bệnh tật triền miên, cuộc đời lắm đau thương nghiệt ngã. Than ôi! Cũng cái lắng

nghe thôi, vậy mà một bên đưa đến hòa bình an lạc, một bên thì đưa đến máu đổ đầu rơi, vợ chồng, cha con, thầy trò bè bạn cốt nhục chia ly. Đó là điều mà chúng ta phải ngậm đắng nuốt cay trong cuộc đời này, trong sự sống của ngày hôm nay và trực tiếp đến con cháu của chúng ta trong ngày mai. Trong một thoáng suy nghĩ về sự hiện hữu của mình trên cuộc đời, cũng như ngọn lá vàng rơi, tôi, các bạn phải sống thế nào để không có sự tiếc nuối vì những việc đã làm trong hiện tại, không hổ thẹn với chí nguyện của một hành giả xuất gia “phát túc siêu phương, tâm hình dị tục, thiệu long thánh chủng, chấn nhiếp ma quân”. Có được như vậy, con đường hành Bồ-tát đạo sẽ rất gần cho những ai đang hoàn thành bản nguyện độ sanh, giải thoát. ■

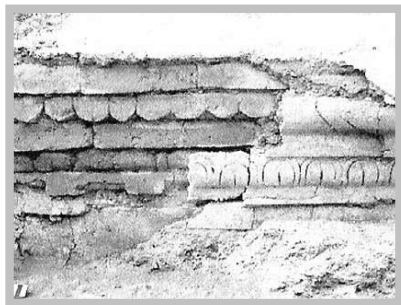


Ấn Độ: Phát hiện Tu viện xây dựng cách nay 1400 năm

Theo nguồn tin từ báo *The Times of India* đăng tải ngày 22 tháng 8 năm 2008, một nhóm chuyên gia khảo cổ thuộc khoa Khảo cổ học của Đại học Calcutta vừa phát hiện một tu viện xây dựng cách đây gần 1400 năm đã bị chôn vùi dưới một ngọn đồi tại ngôi làng Moghalmari, cách thị trấn Dantan 5 km, quận West Midnapore thuộc bang West Bangal.

Sau khi thăm định những di vật tìm thấy trong di tích của tu viện cổ này, các nhà khảo cổ tin rằng tu viện này được xây dựng

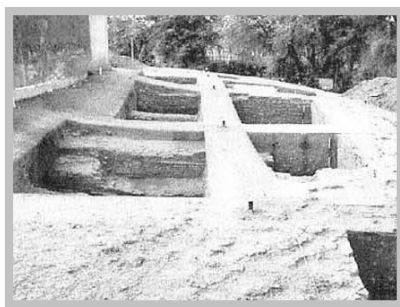
vào thế kỷ thứ VII trong thời gian ngài Huyền Trang đang chiêm bái tại Ấn Độ. Và nó là tu viện mà ngài Huyền Trang đã đề cập trong ký sự của ngài tại Bangal. Ngoài Ký sự của ngài Huyền Trang, không một



nhà chiêm bái hay sử gia nào đề cập về một Tu viện Phật giáo tại ngôi làng này, nên sự ghi chép này, trước đây, đã gây nhiều tranh cãi trong giới chuyên môn. Sự phát hiện này cũng cố thêm rằng, những gì ghi chép trong ký sự của ngài Huyền Trang là chính xác. Rất nhiều phát hiện khảo cổ Phật giáo tại Ấn Độ được căn cứ vào Ký sự của ngài Huyền Trang và còn một số thánh tích trong Ký sự này vẫn chưa được xác định.

Cách đây hai năm, một nhóm chuyên gia cũng thuộc Đại học Calcutta đã trải qua vài tháng tại nơi này để hoàn thành một dự án do Hội đồng Nghiên cứu Công nghệ và Khoa học tài trợ, nhưng họ đã gặp một số trở ngại nên không thể phát hiện tu viện này. Đối với cư dân địa phương, ngọn đồi cao 10m này đã gắn liền với nhiều truyền thuyết và huyền thoại. Lần này, được sự tài trợ của Cơ quan nghiên cứu Khảo cổ Ấn Độ, đội khảo cổ thuộc đại học Calcutta tiếp tục công việc mà đồng nghiệp của họ chưa thực hiện được cách đây hai năm.

Từ *The Times of India* trích lời của ông Asoka Datta, người đứng đầu nhóm chuyên gia này nói, “Sự hiện diện của chúng tôi đã thu hút sự chú ý của người dân địa phương. Họ đưa cho chúng tôi hàng trăm di vật, tượng Phật bằng đá, thạch cao quý, đồ sành, v.v... những đồ vật này đã được sưu tập từ nhiều thế hệ. Người dân địa phương đã thu thập chúng trong nhiều năm để trang trí tại các tư gia, thư viện, trường học, v.v...”



Theo đánh giá của giới chuyên môn, tu viện này là một trong những tu viện rộng nhất tại Đông Ấn cũng như cả nước. Tất cả đồ vật trang trí trên vách tường và mái vòm đều được làm bằng loại thạch cao quý. Cũng theo tờ *The Times of India*, ông Asoka Datta nói, “Toàn bộ tu viện này được làm bằng loại thạch cao quý. Chưa có một tu viện Phật giáo nào làm toàn chất liệu này, thậm chí Bodhgaya, thánh tích này chỉ làm bằng thạch cao quý này tại chánh điện. Chúng tôi đã khai quật bên sườn phía đông tu viện và rất ngạc nhiên vì chiều dài tu viện dài đến 65m; có thể nói đây là Tu viện Phật giáo có chiều dài dài nhất tại Ấn Độ”.

Tu viện xây theo mô hình chính giữa là điện thờ đức Phật, xung quanh là những căn phòng nhỏ để các Tỷ-kheo cư ngụ. “Điều khiến chúng tôi thích thú nhất là phát hiện một bệ đá thờ Phật được điêu khắc theo từng tầng. Hai đầu tượng đá, có thể là tượng Phật, cũng được tìm thấy, nhưng chúng tôi vẫn đang đợi sự thẩm định”, ông Datta nói.

Đại học Calcutta đã gửi những di vật cho giáo sư Bratindranath Mukherjee, một chuyên gia về cổ vật. Ông ta cũng đã khẳng định rằng những cổ vật này có niên đại khoảng thế kỷ thứ VII. “Chúng thuộc giai đoạn sau triều đại Gupta, niên đại khoảng cuối thế kỷ thứ VI và đầu thế kỷ thứ VII. Vài trong số những cổ vật có khắc câu ‘Sự truyền bá Chánh pháp không thể không có nhiều hy sinh’”, ông Mukherjee nói. Nghệ thuật điêu khắc của Tu viện này rất giống với nghệ thuật được phổ biến trong các Tu viện ở Tây Bắc Ấn, đặc biệt là nghệ thuật Gandhara.

Hội Asiatic Society đang cung cấp tư liệu cho việc khai quật này. “Đây là một sự khám phá đầy ngạc nhiên. Chúng tôi đã công bố sơ bộ về sự phát hiện này và sẽ công bố chi tiết và toàn bộ trong chuyến viếng thăm đến nơi này của tổng thống Ấn Độ, bà Pratibha Patil, vào ngày 23 tháng 8 này”, Ramkrishna Chatterjee, thư ký của Hội này nói. ■

Nguyễn Lộc